

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



12 (368)

2006

<https://tieulun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoát bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn

12 (368)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN NHẬT

- Chủ trương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh với Toàn quốc kháng chiến 3

NGUYỄN VĂN KHÁNH-PHẠM KIM THANH

- Mấy nhận xét về kinh tế hàng hóa ở Hà Nội thời kỳ thực dân Pháp đô hộ và tạm chiếm 11

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII - Vị trí cửa sông và cảng Domea (Tiếp theo và hết) 19

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Một số nét về khoa cử và thể lệ bổ dụng quan lại thời Lê Trung Hưng 31

GERARD SASGES

- Sự thật về kế hoạch khai thác Đông Dương lần thứ nhất của thực dân Pháp (Tiếp theo và hết) 39

PHAN TRỌNG BÁU

- Hình ảnh một nước Việt Nam mới trong tác phẩm "Tân Việt Nam" của Phan Bội Châu 55

VĂN NGỌC THÀNH

- Liên đoàn tự trị Ấn Độ từ 1916 đến 1920 60

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

TRƯƠNG THỊ YẾN

- Giao tử vụ - Một trong những chính sách tiền tệ của triều , 69
Nguyễn được thực thi ở Cao Bằng

THÔNG TIN

72

N.D

- Hội thảo quốc tế: "Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu"

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong tặng chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư

Đ.D.H

- Hội thảo khoa học "60 năm Toàn quốc kháng chiến - Ký ức lịch sử và bài học kinh nghiệm xây dựng, bảo vệ tổ quốc"

DANH HUẤN

- Đại hội lần thứ IV Hội Dân tộc học Việt Nam

THU HẰNG

- Hội thảo khoa học Quốc tế "Nông thôn trong quá trình chuyển đổi"

P.V.

- Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật

LÊ TIẾN CÔNG

- Hội thảo kỷ niệm Quê hương và cuộc đời hoạt động cách mạng của Hoàng Đức Trạch (1891-1952) và Lê Bá Dị (1901-1978)

M.N.

- Khóa học về xuất bản các ấn phẩm trực tuyến của Việt Nam và Nepal

P.V.

- Hội thảo khoa học Quốc tế: "Tiếp cận Văn hóa đương đại Việt Nam - Phương pháp luận và những nghiên cứu mới"

P.V.

- Trưng bày triển lãm "Hồ sơ, kỷ vật của cán bộ đi B"

LINH NAM

- Điểm sách

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2006

77

SUMMARIES

85

Ảnh bìa 1: Tượng đài chiến sĩ quyết tử ở Trung đoàn Thủ đô
(Xã Phú Mãn, h. Quốc Oai, Hà Tây)

Ảnh: Vương Anh

CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VÀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Cách đây vừa tròn 60 năm, vào đêm 19 rạng ngày 20 tháng 12 năm 1946, đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân Thủ đô Hà Nội cùng một số thành phố, thị xã trong cả nước đã anh dũng đứng lên, mở đầu cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược trên phạm vi toàn quốc.

Như chúng ta đã biết, sau hơn 80 năm dưới ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vĩ đại, đánh đuổi Nhật - Pháp, giành được độc lập cho dân tộc. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được khai sinh với bản Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố trước quốc dân và thế giới ngày 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc và Tổ quốc Việt Nam - Kỷ nguyên Độc lập và Tự do.

Hơn ai hết và hơn bất cứ lúc nào, Đảng và toàn dân ta muốn hoà bình để khôi phục, xây dựng đất nước, xây dựng cuộc sống hạnh phúc, ấm no cho nhân dân. Nhưng kẻ thù không cho chúng ta được như vậy.

Ngay sau khi nước ta tuyên bố độc lập, các thế lực đế quốc, phản động cùng một

lúc kéo vào Việt Nam, tìm mọi cách tiêu diệt chính quyền cách mạng. Ở miền Bắc, gần 20 vạn quân Tưởng tiến vào chiếm đóng Thủ đô Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã. Theo gót quân Tưởng, bọn phản động trong hai tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội kéo về nước và lập chính quyền ở một số thị xã phía Bắc.

Ở miền Nam, ngày 6-9-1945 quân Anh kéo vào Sài Gòn và theo gót quân Anh là những đơn vị bộ binh và xe bọc thép của quân đội viễn chinh Pháp. Ngày 23-9-1945, quân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và sau đó đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Trên đất nước ta chưa bao giờ cùng một lúc lại có nhiều kẻ thù như vậy. Trong khi đó, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ ở vào thế bị bao vây bốn phía. Liên Xô - chỗ dựa của cách mạng thế giới lúc đó lại quá xa chúng ta. Không những thế, sau khi giành được độc lập, chính quyền cách mạng và nhân dân ta gặp muôn vàn khó khăn. Nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, lại bị Pháp, Nhật vơ vét, bị chiến tranh và thiên tai tàn phá nặng nề, gần 2 triệu người bị chết trong nạn đói khủng khiếp năm 1945. Sản xuất công nghiệp đình đốn, hàng vạn

* PGS.TS. Viện Sử học.

công nhân không có việc làm. Ngoại thương bế tắc, hàng hóa khan hiếm, giá cả cao vọt. Nền tài chính khó khăn, kho bạc trống rỗng. Ngân hàng Đông Dương vẫn nằm trong tay tư bản Pháp. Về văn hóa, hơn 90% dân số nước ta mù chữ. Trong khi đó, chính quyền cách mạng vừa mới thành lập chưa có kinh nghiệm xây dựng, tổ chức, quản lý đất nước. Lực lượng vũ trang cách mạng còn quá bé nhỏ, trang bị vũ khí còn thô sơ, kinh nghiệm chiến đấu còn ít.

Vận mệnh của cách mạng Việt Nam, của dân tộc Việt Nam đang đứng trước thử thách vô cùng nghiêm trọng. Chính quyền nhân dân có thể bị lật đổ. Nền độc lập vừa mới giành được có thể bị thủ tiêu, nhân dân ta có nguy cơ trở lại cuộc sống nô lệ.

Trước tình hình đó, Đảng ta đã đánh giá đúng tình hình, thấy rõ những khó khăn của ta, đồng thời cũng thấy được những mặt mạnh cơ bản của cách mạng, đề ra những chủ trương, giải pháp nhằm đẩy lùi và ngăn chặn chiến tranh hoặc hoà hoãn nhằm kéo dài thời gian hoà bình để chúng ta có điều kiện chuẩn bị cho cuộc kháng chiến.

Chủ trương của Đảng ta trong thời gian này tập trung những vấn đề trọng tâm và cốt yếu như sau:

1. Tập trung mọi sức lực xây dựng và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân

Ngay sau khi giành được chính quyền, Chính phủ đã ban hành nhiều sắc lệnh và nghị định để bảo vệ, củng cố cũng như xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, coi đây là nhiệm vụ cấp bách, có ý nghĩa sống còn của nhân dân ta lúc này. Điều quan trọng và cấp bách trước hết là phải tiến hành Tổng tuyển cử, thành lập Chính phủ chính thức. Ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 14 về cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Bằng ý chí sắt đá của một dân tộc quyết tâm bảo vệ nền độc

lập vừa mới giành được, ngày 6-1-1946, nhân dân cả nước đã tiến hành thắng lợi cuộc bầu cử Quốc hội trong sự phá hoại điên cuồng của kẻ thù. Ngày 2-3-1946, Quốc hội khoá I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã họp phiên đầu tiên thành lập Chính phủ liên hiệp do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Tiếp đó, tại các tỉnh ở Bắc Bộ và Trung Bộ nhân dân các địa phương đã bầu ra Hội đồng nhân dân và ủy ban hành chính các cấp từ tỉnh đến cấp xã. Quốc hội Việt Nam đã tiến hành soạn thảo, ban hành Hiến pháp và những quy định khác đảm bảo sự lãnh đạo hợp pháp, hợp hiến của chính quyền mới. Đồng thời, Đảng chủ trương mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, thành lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (Mặt trận Liên Việt) nhằm tập hợp mọi tầng lớp nhân dân bảo vệ vững chắc chính quyền. Để bảo toàn lực lượng tránh sự công kích của các thế lực thù địch, Đảng tuyên bố tự giải tán mà thực chất là rút vào hoạt động bí mật.

Về kinh tế-tài chính. Đảng tổ chức lạc quyền cứu đói, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, khôi phục các nhà máy, hầm mỏ, lập ngân hàng, phát hành giấy bạc, tịch thu ruộng đất của địa chủ, phản động, chia lại ruộng đất, giảm tô cho nông dân, phát động nhân dân tự nguyện đóng góp tiền của thông qua "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập", thực hiện chế độ đảm phụ Quốc phòng ...

Về văn hóa-xã hội. Đảng vận động toàn dân xây dựng nền văn hóa mới, xóa bỏ tệ nạn xã hội, thực hiện nền giáo dục mới, phát động phong trào bình dân học vụ để diệt "giặc đói"...

Đi đôi với việc củng cố, xây dựng chính quyền cách mạng, Đảng ta chú trọng xây dựng quân đội quốc gia và lực lượng công an Việt Nam.

Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Việt Nam giải phóng quân đã phát triển và

đổi thành Vệ quốc đoàn. Đến khi Chính phủ kháng chiến được thành lập, Vệ quốc đoàn được đổi thành Quân đội quốc gia Việt Nam. Đối với ngành công an, ngày 21-2-1946, theo sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Việt Nam công an vụ được thành lập trên cơ sở hợp nhất Sở Cảnh sát và Sở Liêm phóng.

Quân đội Quốc gia cùng với lực lượng công an Việt Nam đã lớn mạnh và thực sự trở thành lực lượng nòng cốt, trung kiên trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng, giữ gìn trật tự xã hội, an ninh quốc gia, đập tan các âm mưu phản loạn của các thế lực thù địch, bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước, bảo vệ cuộc sống yên lành của nhân dân.

Tuy chúng ta chỉ có một thời gian ngắn hòa bình trong hòa hoãn, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân cả nước đã đẩy mạnh củng cố, xây dựng và bảo vệ vững chắc chính quyền dân chủ nhân dân. Thắng lợi đó không chỉ là sự biểu dương sức mạnh và ý chí sắt đá của khối đại đoàn kết dân tộc, mà còn tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho một nhà nước dân chủ nhân dân để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đối nội, đối ngoại trong thời kỳ đầy chông gai và thử thách.

2. Đẩy mạnh hoạt động ngoại giao nhằm ngăn chặn chiến tranh

Sau khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng chiến tranh ra các tỉnh Nam Bộ, ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc", xác định nhiệm vụ của "cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Cuộc cách mạng ấy vẫn đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành và nước chưa được hoàn toàn độc lập" (1).

Nhưng lúc này nếu cùng một lúc chống cả quân Tưởng và thực dân Pháp, chúng ta sẽ khó đứng vững. Do vậy, để tránh tình thế bất lợi phải cùng một lúc chiến đấu với

nhiều lực lượng phản động, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao với sách lược hòa hoãn với quân Tưởng, đàm phán với Pháp nhằm phá vỡ thế bao vây, uy hiếp của kẻ thù, ngăn chặn chiến tranh, kéo dài thời gian hòa hoãn để xây dựng lực lượng.

Từ tháng 9-1945 đến 3-1946, Đảng ta thực hiện chính sách tạm thời hòa hoãn với Tưởng trên miền Bắc để tập trung sức chống thực dân Pháp ở miền Nam. Nội dung nhân nhượng chủ yếu là: Cung cấp lương thực cho quân đội Tưởng và tay sai của chúng; mở rộng 70 ghế trong Quốc hội cho Việt quốc và Việt cách không qua bầu cử và đưa một số đại diện của các đảng này vào Chính phủ Liên hiệp lâm thời; các lực lượng vũ trang được lệnh tránh xung đột với quân Tưởng, không để mắc vào cạm bẫy khiêu khích, kiểm cố lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

Với sách lược ngoại giao sáng suốt này, chúng ta đã làm thất bại âm mưu của Tưởng và thế lực phản động, giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi cho quân và dân cả nước tập trung lực lượng chống thực dân Pháp ở miền Nam.

Ngày 28-2-1946, Tưởng và Pháp ký Hiệp ước Hoa - Pháp thỏa thuận cho quân Pháp vào miền Bắc thay thế quân Tưởng để "giữ gìn trật tự" theo "Hiệp ước Quốc tế". Đây là sự mua bán chính trị giữa các thế lực đế quốc nhằm hợp pháp hóa hành động xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Sự liên minh giữa Pháp và Tưởng qua Hiệp ước Hoa - Pháp đã đẩy cách mạng nước ta trước "sự dã rồi", buộc Đảng ta phải chọn con đường tạm thời hòa hoãn với Pháp để đẩy nhanh quân Tưởng về nước, kéo dài thời gian chuẩn bị kháng chiến.

Thực hiện chủ trương đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Việt Nam ký với đại diện Chính phủ Pháp bản

Hiệp định Sơ bộ ngày 6-3-1946. Theo Hiệp định này, về mặt pháp lý, Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng. Về phía quân Pháp khi vào miền Bắc cũng được quy định rõ về địa điểm, thời gian và số lượng. Việc ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 đã giúp chúng ta "tránh bất lợi phải cô lập chiến đấu cùng một lúc với nhiều lực lượng phản động..., bảo toàn thực lực, giành lấy giải pháp nghỉ ngơi và củng cố vị trí đã chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào..." (2).

Điều 3 của Hiệp định Sơ bộ quy định "Hai bên (Việt Nam và Pháp) đình chiến để mở cuộc đàm phán chính thức và trong khi đàm phán, quân đội hai bên đóng dấu vẫn cứ đóng đầy" (3).

Trong bối cảnh lịch sử lúc này, việc Chính phủ ta ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo, là "mẫu mực tuyệt vời của sách lược Lêninnít về lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và về sự nhân nhượng có nguyên tắc" (4).

Thực tế, Hiệp định Sơ bộ tạo thời gian hòa hoãn để nhân dân ta củng cố thành quả cách mạng mới giành được, chuẩn bị điều kiện đưa sự nghiệp kháng chiến kiến quốc tiến lên một bước phát triển mới. Đối với nhân dân miền Nam, Hiệp định Sơ bộ tạo điều kiện cho lực lượng kháng chiến trở lại bám trụ ở thôn xã, tạo sức mạnh để cùng cả nước bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc với tư thế và sức mạnh mới.

Tiếp theo việc ký Hiệp định Sơ bộ, ngày 25-3-1946, Phái đoàn Quốc hội Việt Nam do Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm nước Pháp. Ngày 29-5, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh cử Phạm Văn Đồng làm Trưởng đoàn thay mặt Chính phủ Việt Nam đàm phán với Pháp. Cuộc đàm phán chính thức

Việt - Pháp được tổ chức tại Phôngtennôblô (Fontainebleau). Tuy nhiên, do dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, cuộc đàm phán không đi đến kết quả. Tuy vậy, Chính phủ Việt Nam vẫn kiên trì con đường đàm phán hòa bình. "Hội nghị Phôngtennôblô bị đình hẳn không có nghĩa là toàn bộ cuộc bang giao Việt - Pháp bị thất bại; Phôngtennôblô bị bỏ dở chứ không phải toàn bộ cuộc đàm phán Việt - Pháp phá liệt" (5).

Cũng trong thời gian này, theo lời mời của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường thăm chính thức nước Pháp. Trong chuyến đi này, Người đã "...đem lá Quốc kỳ Việt Nam qua đến nước Pháp... làm cho số đông người Pháp trở nên bạn hữu của nhân dân Việt Nam, hết sức tán thành Việt Nam độc lập và Việt - Pháp cộng tác một cách thật thà, bình đẳng" (6).

Trong thời gian thăm Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ nhiều nhân vật quan trọng trong Chính phủ Pháp như Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại Mariut Mutê (Marius Moutet) cùng các chính khách và đại diện các đảng phái, tổ chức chính trị ở Pháp. Ngày 14-9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại bản Tạm ước Pháp - Việt quy định một số điều về quan hệ tạm thời kinh tế, văn hóa giữa hai nước, đình chỉ chiến sự ở miền Nam, quyết định thời gian tiếp tục đàm phán Việt - Pháp vào đầu năm 1947.

Cũng với mục đích tiếp tục đàm phán nhằm đẩy lùi hoặc tạm hoãn chiến tranh, trên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có cuộc gặp Cao ủy Pháp Đácgiăngliô (D'Argenlieu) tại vịnh Cam Ranh vào ngày 18-10-1946 để bàn cách thức thực hiện Tạm ước 14-9. Trong cuộc gặp gỡ này, Cao ủy Pháp đồng ý bổ nhiệm một đại diện của Chính phủ Việt Nam để phối hợp thực hiện ngừng bắn, nhưng đòi quân đội Việt Nam tại miền Nam rút về miền Bắc. Ý đồ này

của Pháp không được chấp nhận. Trong bức điện gửi cho Mariut Mutê, Đắcgiăngliơ phải thừa nhận: "... Dù sao tôi vẫn có cảm tưởng rằng ông Hồ chân thành mong muốn, ít ra là trong một thời gian, sẽ tìm thấy ở sự giao hòa với Pháp một sự củng cố lại các kết quả đã giành được và bước đầu của những tiến bộ mới" (7).

Cuộc gặp gỡ của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cao ủy Pháp Đắcgiăngliơ tại vịnh Cam Ranh ngày 18-10-1946 là nỗ lực cuối cùng của Chính phủ Việt Nam cùng với hàng loạt những hoạt động ngoại giao khác trong những năm 1945-1946 nhằm đẩy lùi chiến tranh hoặc là hòa hoãn kéo dài thời gian hòa bình để chúng ta thực hiện nhiều công việc cần kíp khác. Nhưng như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói trong Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến: "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa".

Cũng cần phải làm rõ thêm một vấn đề là, với sự nhạy cảm chính trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy được vai trò cũng như ý đồ của Mỹ muốn xóa bỏ sự thống trị thực dân của Pháp ở Đông Dương, đặt Đông Dương dưới một chế độ quản trị quốc tế sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc. Không bỏ lỡ cơ hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ để tạo cho Việt Nam có một vị trí trong phe đồng minh chống phát xít, tạo thế pháp lý quốc tế cho chính quyền cách mạng và triệt để phân hoá hàng ngũ đế quốc đối với cách mạng Việt Nam. Nhân danh Chủ tịch Chính phủ Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần gửi thư, điện cho Tổng thống, Bộ Ngoại giao Mỹ và Liên Hợp quốc đề nghị công nhận và ủng hộ nền độc lập của ta. Thiếu tá Patti, lúc đó là Chỉ huy Tổ chức Tình báo Chiến lược Mỹ, đại diện cho nhà chức trách

Mỹ ở Việt Nam đã thừa nhận: "Từ giữa tháng 11-1945 đến tháng 3-1946, cơ quan tôi đã nhận được các bản sao của nhiều bức điện và thư Hồ Chí Minh gửi cho Tổng thống Mỹ, Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng Nghị viện và Liên hiệp quốc. Đó là những lời khẩn thiết kêu gọi can thiệp vào Việt Nam trên cơ sở những nguyên tắc hình thành trong Hiến chương Đại Tây Dương và vì lý do nhân đạo" (8). Rất tiếc do mưu đồ chung của các thế lực đế quốc, nỗ lực ngoại giao trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh với Mỹ đã không đem lại kết quả.

3. Đẩy mạnh kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, tích cực chuẩn bị mọi mặt cho kháng chiến toàn quốc

Việc các nước đế quốc đem quân vào nước ta với dã tâm chống phá cách mạng Việt Nam không phải là điều bất ngờ đối với chúng ta. Ngay từ khi Chiến tranh thế giới thứ Hai chưa kết thúc, Đảng ta đã chỉ rõ: "... Quân Đồng minh sắp vào nước ta và đế quốc Pháp lăm le khôi phục lại địa vị cũ ở Đông Dương" (9), hay "Sự mâu thuẫn giữa Anh - Pháp - Mỹ và Liên Xô có thể làm cho Anh - Mỹ nhân nhượng với Pháp để Pháp trở lại Đông Dương" (10).

Đúng như dự đoán của chúng ta, chỉ 21 ngày sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố thành lập, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng tấn công Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược lần thứ hai của Pháp đối với Việt Nam.

Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" ngày 25-11-1945 của Trung ương Đảng đã xác định nhiệm vụ chiến lược lúc này vẫn là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, khẩu hiệu đấu tranh lúc này vẫn là "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết". Kẻ thù chính của ta là "thực dân Pháp xâm lược nên phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng" (11) và đề ra nhiệm vụ trước mắt là: Cùng với

việc xây dựng, bảo vệ và củng cố chính quyền, cải thiện đời sống nhân dân, phải chú trọng việc trấn áp các thế lực phản động, đẩy mạnh kháng chiến ở miền Nam và tích cực xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong khi đàm phán hòa bình và chuẩn bị kháng chiến, Đảng ta quán triệt quan điểm: "Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, *không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu*, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy, và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta" (12).

Với tinh thần đó, trong quá trình đàm phán với Pháp, chúng ta đã tận dụng thời gian hòa hoãn để triển khai một loạt công việc cần kíp can hệ đến an ninh đất nước.

Về việc xây dựng lực lượng vũ trang, cuối năm 1946, lực lượng vũ trang tập trung ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã có 30 trung đoàn, ở Nam Bộ có 25 chi đội. Tổng số quân khoảng 80 vạn người. Ngoài ra, chúng ta đã tổ chức được gần 1 triệu du kích và tự vệ. Lực lượng vũ trang của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã phối hợp với các lực lượng dân quân, du kích tấn công nhiều trận gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp. Vùng giải phóng nông thôn ở Nam Bộ được mở rộng, nhiều căn cứ địa được hình thành và ngày càng củng cố như căn cứ Đồng Tháp Mười, căn cứ U Minh, Chiến khu D.

Ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, ngoài các đơn vị bộ đội tập trung ở vùng tự do Liên khu 5, đến giữa năm 1946, ta đã xây dựng được 4 trung đoàn chủ lực ở cực Nam Trung Bộ và 1 tiểu đoàn ở Tây Nguyên (tiểu đoàn Nơ Trang Long).

Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ ngoài việc tiêu diệt và

làm tiêu hao sinh lực địch, đã kiềm chế quân Pháp mở rộng chiến tranh ra toàn quốc, góp phần bảo vệ chính quyền cách mạng ở miền Nam nói riêng, bảo vệ Đảng và chính quyền cách mạng trong cả nước nói chung.

Về việc trấn áp các lực lượng phản động, Chính quyền cách mạng đã thành lập Tòa án quân sự trừng trị bọn phản cách mạng như Vũ Mạnh Kha, Phạm Huy Chung..., giải tán một số tổ chức phản động như Đại việt quốc gia xã hội đảng, Lực lượng công an non trẻ của ta đã đập tan những hành động nhằm lật đổ chính quyền cách mạng của một số phần tử phản động trong Việt Nam quốc dân đảng như vụ Ôn Như Hầu, phá tan âm mưu đảo chính nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh nước Pháp 14-7 ở Hà Nội...

Tuy chúng ta chỉ có một thời gian ngắn hòa bình trong hòa hoãn, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân cả nước vừa đẩy mạnh việc củng cố, xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, vừa tích cực chuẩn bị lực lượng để kháng chiến một khi khả năng hòa hoãn và hòa bình không còn nữa.

4. Phát động kháng chiến toàn quốc khi thực dân Pháp bội ước. Hà Nội chiến đấu kìm chân địch, hoàn thành cuộc tổng di chuyển lực lượng lên căn cứ địa Việt Bắc

Từ khi Pháp nổ súng xâm lược Sài Gòn và Nam Bộ, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên trì thực hiện đàm phán hòa bình với Chính phủ Pháp. Nhưng thực tế ở Đông Dương cho thấy, ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới. "Cái bộ ba Đắcgiăngliơ, Pinhông, Valuy sau khi đã cân nhắc đắn đo kỹ lưỡng, đã cố tình gây ra xung đột nhằm loại bỏ ông Hồ Chí Minh và Việt Minh trước khi nối tiếp lại những cuộc đàm phán như đã dự định" (13).

Thực dân Pháp đã bội ước Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, Tạm ước 14-9-1946, tấn công nhiều nơi ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, khiêu khích nhiều nơi ở miền Bắc, từng bước leo thang chuẩn bị chiến tranh. Quân Pháp tổ chức tấn công Hải Phòng, Lạng Sơn, gây hấn ở Hà Nội, gây ra vụ tàn sát ở phố Hàng Bún, phố Yên Ninh ngày 17-12-1946. Pháp liên tiếp gửi tối hậu thư cho Chính phủ Việt Nam đòi để chúng làm nhiệm vụ trị an ở Hà Nội, nếu không chấp nhận thì ngày 20-12-1946, quân Pháp sẽ chuyển sang hành động.

Đứng trước tình hình thực dân Pháp đang mở rộng chiến tranh ra Thủ đô Hà Nội hòng lật đổ Chính phủ kháng chiến, tiêu diệt chính quyền dân chủ nhân dân, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh phải có sự lựa chọn lịch sử, một quyết định chiến lược để xoay chuyển tình thế khi Tổ quốc lâm nguy. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá đúng tình hình và quyết định phát động chiến tranh cách mạng chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Đêm 19-12-1946, quân và dân Hà Nội đã mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc với tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Đêm 19 rạng sáng ngày 20-12-1946, thay mặt Đảng và Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến".

Hai đoạn đầu trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói lên được lòng yêu hòa bình, sự nhân nhượng để đổi lấy hòa bình, nhưng kiên quyết đứng lên thà hy sinh tất cả để bảo vệ tự do và độc lập: "... Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" (14). Hà Nội, với tiếng súng pháo đài Láng đã mở đầu cho

cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân ta. Cuộc chiến đấu 60 ngày đêm của quân và dân Hà Nội không chỉ đã tiêu diệt, tiêu hao một phần sinh lực địch, mà đã kìm chân địch trong thành phố để hậu phương tổ chức triển khai thế trận kháng chiến lâu dài, để bảo vệ cuộc tổng di chuyển các cơ quan đầu não của Đảng, Chính phủ và các bộ, ngành về căn cứ an toàn tiếp tục cuộc kháng chiến thần thánh, trường kỳ nhưng kết thúc thắng lợi vẻ vang của dân tộc ta.

Như chúng ta đã biết, sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị cho đồng chí Phạm Văn Đồng và một số đồng chí khác ở lại Việt Bắc một thời gian để giúp đồng bào các dân tộc ổn định và xây dựng cuộc sống mới, đồng thời chuẩn bị củng cố thêm căn cứ địa cách mạng làm hậu phương vững chắc nếu chiến tranh tiếp tục xảy ra. Cuối tháng 10-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại cử đồng chí Nguyễn Lương Bằng lên Việt Bắc để chuẩn bị căn cứ địa cho cuộc kháng chiến. Khi chiến tranh lan rộng, tháng 11-1946, đội công tác đặc biệt gồm đại biểu các ngành an ninh, quân sự, chính quyền, đoàn thể do đồng chí Trần Đăng Ninh phụ trách tiếp tục lên Việt Bắc chuẩn bị những công việc cần thiết cho việc tổng di chuyển các cơ quan trung ương lên chiến khu khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

Từ cuối tháng 11-1946, cuộc tổng di chuyển bắt đầu được thực hiện. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cuộc tổng di chuyển vẫn được tiếp tục và đến cuối tháng 2 năm 1947, khi thực dân Pháp cơ bản chiếm được các thành phố, thị xã ở miền Bắc và đánh rộng ra các vùng nông thôn, cuộc tổng di chuyển căn bản hoàn thành. Các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội... cùng kho tàng, máy móc, nhân dân được di chuyển dần từ Hà Nội ra

ngoại thành, tới các địa phương của Hà Đông, Sơn Tây rồi dần chuyển lên Việt Bắc. Việt Bắc trở thành Thủ đô của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Như vậy, qua 15 tháng từ 2-9-1945 đến ngày Toàn quốc kháng chiến 19-12-1946, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã giương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc với khẩu hiệu "Dân tộc trên hết", "Tổ quốc trên hết", thực hiện chính sách nội trị và ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt chủ trương hòa hoãn với Pháp, nhân nhượng có nguyên tắc để tránh xung đột vũ trang, ngăn chặn chiến tranh, kéo dài thời gian hòa hoãn; mặt khác tích cực chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến, củng cố lực lượng trên chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ, củng cố chế độ dân chủ cộng hòa một cách toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục... Đến khi thực dân Pháp cố ý gây chiến

tranh, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động cuộc kháng chiến toàn quốc. Tinh thần cũng như chủ trương của toàn Đảng và toàn dân ta đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết và khẳng định: "Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hoà bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh... Cuộc chiến tranh này chúng tôi muốn tránh bằng mọi cách... Nước Việt Nam cần kiến thiết, nước Việt Nam không muốn là nơi chôn vùi hàng bao nhiêu sinh mạng. Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm... Dân tộc Việt Nam đã sẵn sàng chịu đựng tất cả, chứ không chịu mất tự do" (15).

Với tinh thần đó, qua 9 năm trường kỳ và gian khổ, cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp của dân tộc ta đã kết thúc thắng lợi với trận Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Cách mạng Việt Nam bước sang một thời kỳ mới - Thời kỳ xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (5), (11), (12). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8 (1945-1947). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 26, 49, 48, 117, 26, 46.

(4). Lê Duẩn: *Tuyển tập*. Tập 1. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 439.

(6), (14), (15). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (1945-1946). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 417, 480, 473.

(7), (13). Philippe Devillers: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*. Tư liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh Việt Nam 1944-1947. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2003, tr. 204, 10.

(8). I.A.Patti. *Tại sao Việt Nam?* Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 382.

(9), (10). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7 (1940-1945). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 424, 427.

MẤY NHẬN XÉT VỀ KINH TẾ HÀNG HÓA Ở HÀ NỘI THỜI KỲ THỰC DÂN PHÁP ĐÔ HỘ VÀ TẠM CHIẾM

NGUYỄN VĂN KHÁNH*
PHẠM KIM THANH**

Ngày 1-10-1888 (tức ngày 6 tháng 8 năm Đồng Khánh thứ ba), triều đình Huế ra chỉ dụ thừa nhận Hà Nội là nhượng địa của Pháp. Từ đây, Pháp nắm chủ quyền cai quản Hà Nội; và kinh tế - văn hóa - xã hội thành phố bắt đầu phát triển theo hướng phục vụ cho bộ máy cai trị của chính quyền thực dân và đem lại lợi nhuận tối đa cho các nhà tư bản Pháp. Cách mạng Tháng Tám 1945 đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp, Hà Nội trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng chỉ hơn 1 năm sau, ngày 19-12-1946 thực dân Pháp trở lại xâm lược Hà Nội, Đảng và Chính phủ phải rút lên Việt Bắc để lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Hà Nội trở thành vùng tạm chiếm và là địa bàn chiến lược quan trọng của quân đội Pháp trên chiến trường Đông Dương. Nhân tài, vật lực của thành phố không chỉ bị tư bản Pháp bóc lột mà còn bị huy động vào cuộc chiến tranh phi nghĩa. Gần một thế kỷ bị tư bản Pháp thống trị, bóc lột, kinh tế hàng hóa Hà Nội *phát triển trong sự kìm hãm của chủ nghĩa tư bản - thực dân*. Do đó, khác hẳn kinh tế hàng hóa Thăng

Long trong thế kỷ XVI-XVII, kinh tế hàng hóa Hà Nội thời Cận đại mang những nét đặc trưng riêng với sự hiện diện của các ngành kinh tế mới (kinh doanh tiền tệ; giao thông vận tải (GTVT); bưu chính; buôn bán bất động sản; các dịch vụ đô thị...). Dưới tác động trực tiếp của chính sách kinh tế thuộc địa mà chủ tư bản Pháp áp đặt, kinh tế hàng hóa Hà Nội đã buộc phải *vận động và phát triển theo quy luật của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa* (TBCN), thể hiện trong mấy đặc điểm sau:

1. Hà Nội là đầu mối giao thương của Bắc Kỳ với các khu vực khác ở trong nước và quốc tế

Trước khi trở thành nhượng địa của Pháp, Hà Nội đã có quan hệ thương mại với các nước Hà Lan, Anh, Ấn Độ, Indônêxia, Trung Hoa. Hà Nội có 6 hãng buôn của người Âu, 72 hàng buôn của người Hoa. Trung tâm buôn bán tấp nập nhất là chợ Gạo, chợ Bạch Mã, chợ Cầu Đông. Tư bản Pháp đã sớm nhận ra vị thế thương mại của Hà Nội nên đã tìm cách biến nơi đây thành thị trường quan trọng nhất Bắc Kỳ

*PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

** Th.S. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

trong mối quan hệ thương mại với thị trường Đông Dương và quốc tế. Từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 đó có 52 công ty vô danh của tư bản nước ngoài, trong đó 43 công ty của tư bản Pháp lập chi nhánh tại Hà Nội hoặc có trụ sở ở Hà Nội để kinh doanh, giao dịch với các hãng hoặc công ty tư bản trong và ngoài nước. Mỗi hãng, công ty có thể kinh doanh nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Hà Nội mở rộng quan hệ với các nước châu Âu khác (Thụy Sĩ, Đức); Châu Phi (các nước thuộc địa của Pháp); Châu Á (Đài Loan, Hồng Kông, Nhật Bản); Mỹ... Do đó, hàng hóa trên thị trường đa dạng phong phú hơn so với trước, đáp ứng được nhu cầu của tầng lớp thị dân.

Sự đầu tư mạnh mẽ, ồ ạt của tư bản Pháp vào thương mại Bắc Kỳ trước và ngay trong đợt khai thác I mà trọng tâm là ở Hà Nội, càng làm cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và quan hệ buôn bán nhanh chóng phát triển. Nhưng nắm độc quyền trong quan hệ thương mại với các nước bạn hàng là các hãng và công ty lớn của tư bản Pháp. Cùng với tư bản Pháp, tư bản người Hoa là lực lượng đóng vai trò chi phối quan hệ thương mại của Hà Nội với các nước châu Á và Nam Á. Trong hoạt động buôn bán giữa Hà Nội với nước ngoài, cảng Hải Phòng là huyết mạch giao thông quan trọng nhất. "Năm 1939, cảng này đón nhận 23% ngoại thương Đông Dương" (1). Hàng

ngoại nhập vào Hà Nội chủ yếu là thực phẩm chế biến, bách hóa, mỹ phẩm, vải vóc, quần áo, giày da và các đồ dùng khác (máy ảnh, đồng hồ, bút máy, dầu thắp...) phục vụ nhu cầu của cư dân trung - thượng lưu. Từ Hà Nội, hàng hóa được các hãng và công ty độc quyền của Pháp, Hoa, Việt bán buôn cho các tỉnh Bắc Kỳ để xuất sang Lào. Trong quan hệ thương mại với Mỹ, thị trường Hà Nội chủ yếu nhập xăng dầu, ô tô. Đó là lý do giải thích vì sao các hãng Shell, Caltex, Standard đã sớm có mặt ở Hà Nội ngay từ đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, thị trường Hà Nội cũng nhập thuốc lá, đồ điện tử, phân bón hóa học từ Mỹ, nhưng không đáng kể (2). Đối với hàng xuất khẩu, Hà Nội nhận hàng hóa từ các tỉnh đưa về rồi xuất đi theo đường biển, đường hàng không, chủ yếu là hàng đặc sản sơ chế từ sản phẩm nông lâm nghiệp (tôm, cá khô, da thô, dầu hồi, chè, cà phê) và các hàng thủ công mỹ nghệ (thêu, mây - tre đan, khảm trai...).

Từ năm 1940 đến năm 1946, do ảnh hưởng của Chiến tranh thế giới II và cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, quan hệ buôn bán giữa Hà Nội với nước ngoài gặp khó khăn, thị trường bị thu hẹp, hàng hoá nhập vào Hà Nội giảm sút nhiều.

Sau khi thực dân Pháp tái chiếm và ổn định được bộ máy cai trị, quan hệ buôn bán với các nước bạn hàng cũ được nối lại. Từ

Bảng 1: Số tàu và hàng hóa vào cảng Hà Nội và Hải phòng năm 1938, 1944

Đơn vị: 1.000 tấn

Cảng	Năm 1938		Năm 1944	
	Số tàu (chiếc)	Lượng hàng hoá	Số tàu (chiếc)	Lượng hàng hóa
Hà Nội	6.950	672,9	6.020	372,6
Hải Phòng	21.016	2.309,1	13.952	593,9

Nguồn : *Annuaire statistique de L'Indochine, 1938; tr.*

Annuaire statistique de L'Indochine, 1943 - 1944, tr. 128.

cuối năm 1947, chủ tư bản Pháp vẫn chiếm vị trí độc quyền, đứng đầu trong số các nước nhập khẩu hàng hóa vào thị trường Đông Dương nói chung, Hà Nội nói riêng. Nhưng ở thời kỳ này, quân đội Pháp bị lún sâu và thua đau trên chiến trường Đông Dương, nên các hãng và công ty tư bản Pháp càng tận dụng cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, kể cả hàng quân sự sang Đông Dương, làm cho cán cân thương mại lâm vào tình trạng thâm hụt nặng nề. Các nước là bạn hàng cũ (trừ Nhật Bản) đều giảm mạnh lượng hàng nhập khẩu vào Việt Nam, trong khi Mỹ có tỷ trọng hàng hoá chiếm 9.1% vào năm 1949, vươn lên đứng hàng thứ hai thay vị trí của Trung Quốc và Hồng Kông.

Thị trường hàng ngoại nhập thời kỳ này khá phong phú và đa dạng về chủng loại mặt hàng. Nhưng là căn cứ quân sự quan trọng của quân đội Pháp ở Bắc Đông Dương, Hà Nội không ổn định thị trường để phát triển kinh tế như trước. Thêm nữa, Đường số 5, con đường huyết mạch nối cảng Hải Phòng với Hà Nội - thường xuyên bị du kích đánh phá để ngăn chặn các cuộc hành binh của quân đội Pháp. Vì vậy, hàng hóa xuất nhập cảng vào Bắc Kỳ qua Hải Phòng - Hà Nội thấp hơn so với Nam Kỳ. Có thể hiểu rõ thêm điều này qua bảng thống kê (xem bảng 2):

Bảng thống kê còn cho thấy sản lượng hàng hóa nhập khẩu vào Bắc Kỳ qua cảng Hà Nội và Hải Phòng vào những năm 1950

Bảng 2: Hàng hóa xuất - nhập khẩu của miền Bắc năm 1940, 1950, 1951

Đơn vị: 1.000 tấn

Năm	Tổng hàng hóa nhập vào Đông Dương	Hàng nhập cảng vào miền Bắc và miền Nam Việt Nam	Tổng hàng hóa nhập vào Đông Dương	Hàng nhập cảng vào miền Bắc và miền Nam Việt Nam
1940	483	93,6/386,3	405,6	148,4/257,2
1950	520,3	115,1/402,1	359,7	107,0/251,1
1951	648,1	140,4/497,7	680,5	233,2/447,3

Nguồn: *Annuaire statistique de l'indochine*, năm 1950, tr. 241 và năm 1951, tr. 215

Tình hình thương mại như trên đã tác động trực tiếp đến thị trường Hà Nội. Các mặt hàng của Pháp và thuộc địa Pháp vẫn chiếm lĩnh thị trường; ngoài ra còn có hàng của các nước châu Âu. Hàng Mỹ vào Hà Nội dưới áo khoác "chương trình viện trợ Mỹ", trong đó nhiều nhất là ô tô và phụ tùng, xăng dầu, máy móc, phân bón; thuốc lá, sợi bông. Các bạn hàng cũ (Trung Hoa, Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ) vẫn nhập các mặt hàng truyền thống như vải vóc, len, dạ, lụa, mỹ phẩm, hương liệu, đồ gốm sứ, máy may...

cũng giảm nhiều so với thời kỳ thuộc địa.

2. Các ngành kinh tế mới đóng vai trò chi phối nền kinh tế hàng hóa của Hà Nội

Đây là điểm mới, khác biệt hoàn toàn so với kinh tế hàng hóa của Thăng Long - Hà Nội dưới thời phong kiến. Từ đầu thế kỷ XX, song song với việc duy trì các ngành kinh tế truyền thống của Hà Nội (tiểu - thủ công nghiệp), tư bản Pháp đẩy mạnh du nhập vào Hà Nội một số ngành kinh tế được sản xuất bằng máy móc kỹ thuật theo kiểu châu Âu. Trên cơ sở đó làm xuất hiện hàng loạt những cơ sở công nghiệp mới.

Về công nghiệp phục vụ lợi ích công cộng đô thị cũ Nhà máy điện Yên Phụ, đèn Bờ Hồ (1902), nước Yên Phụ.

Về giao thông vận tải có các hãng, công ty và các nhà máy, các xưởng chuyên sửa chữa, lắp ráp. Về công nghiệp nhẹ xuất hiện các nhà máy sợi bông, rượu, bia, giấy da Thụy Khuê, thuốc lá...

Trong ngành dịch vụ quan trọng nhất là dịch vụ tiền tệ - ngân hàng, bưu điện - viễn thông, nhà đất. Ngoài ra, các dịch vụ sinh hoạt phục vụ nhu cầu đời sống thị dân cũng ngày càng phát triển mạnh dưới hình thức khách sạn, nhà hàng, vũ trường, rạp hát, ca kịch, các trò vui chơi...

Sự hình thành và phát triển của công nghiệp và hệ thống các ngành dịch vụ hiện đại đã đem lại cho kinh tế Hà Nội một diện mạo mới với quy trình công nghệ và chất lượng cao hơn hẳn một số cơ sở sản xuất mang tính chất tiền TBCN. Đến trước 1939, Hà Nội có 23 công ty công nghiệp (chiếm 10% tổng số công ty vô danh của Pháp ở Đông Dương - 223 công ty), 20 công ty vô danh kinh doanh trên các lĩnh vực thương mại, tiền tệ, giao thông vận tải, bưu điện, nông lâm nghiệp. Các nhà máy, xí nghiệp... công nghiệp tư bản Pháp chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số các cơ sở công thương nghiệp của toàn bộ giới chủ tư bản ở Hà Nội (Pháp, Hoa, Ấn, Việt), nhưng giữ vai trò độc quyền và chi phối các hoạt động sản xuất - kinh doanh ở đây.

Trong điều kiện của một thành phố nhượng địa rồi sau đó bị Pháp chiếm đóng, Hà Nội đã tạo lập được một cơ cấu kinh tế hàng hóa, trong đó, những ngành kinh tế mới giữ vị trí chủ chốt. Dù ban đầu bị áp đặt, cưỡng bức vì mục đích lợi nhuận của tư bản - thực dân, nhưng các ngành kinh tế mới dần trở thành một bộ phận quan trọng,

chi phối sự vận hành của toàn bộ nền kinh tế. Đó là điểm tiến bộ và phát triển của kinh tế hàng hóa Hà Nội thời thuộc địa và tạm chiếm so với giai đoạn trước.

3. Hà Nội là trung tâm trung chuyển và phân phối hàng hóa của Bắc Kỳ và Bắc Đông Dương

Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị - văn hóa mà còn là một trung tâm kinh tế. Với vị trí trung tâm thương mại và trung chuyển hàng hoá lớn nhất của Bắc Kỳ, Hà Nội trở thành nơi tập kết các hàng nông - lâm - thổ sản từ Thanh - Nghệ ra, từ Tây Bắc, Việt Bắc xuống, lúa gạo và hàng thủ công mỹ từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ được chuyển lên. Từ đây, các chủ lại bao mua và xuất hàng ra thị trường nước ngoài; còn hàng do Hà Nội sản xuất ra và hàng nhập về từ nước ngoài lại tỏa đi khắp thị trường Bắc Kỳ.

Tận dụng, phát huy ưu thế và tiềm năng này của Hà Nội, tư bản Pháp đã mở rộng khu vực chợ đầu mối ở chợ Gạo - cầu Đông thành chợ Đồng Xuân; xây cảng sông Hồng, ga Hà Nội để đẩy mạnh hơn nữa giao thương giữa thị trường Hà Nội với các vùng, miền của Bắc Kỳ và quốc tế, đáp ứng nhu cầu của kinh tế đô thị. So với Sài Gòn, Hà Nội không có lợi thế về cảng biển, phải trung chuyển hàng hoá rồi xuất nhập khẩu qua cảng Hải Phòng, nhưng Hà Nội lại giữ vị trí đầu mối thông thương giữa Bắc Kỳ với Bắc Đông Dương và quốc tế. Trong ba chức năng: sản xuất - tiêu thụ - phân phối sản phẩm của kinh tế hàng hóa thì Hà Nội chủ yếu làm chức năng thị trường tiêu thụ và phân phối sản phẩm.

Cho dù dưới thời phong kiến, Thăng Long-Hà Nội là nơi tập trung thợ thủ công tinh xảo có tay nghề cao nhất nước, đã có

một số xưởng thợ, có tính chất chuyên môn hóa; còn đến thời Pháp đô hộ và chiếm đóng, đã có nhà máy công nghiệp hiện đại, thì Hà Nội trước sau vẫn không phải là thành phố công nghiệp. Sản xuất hàng hóa (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp) chỉ chiếm một phần trong toàn bộ hoạt động và thu nhập của nền kinh tế. Cho đến năm 1950, Hà Nội có 1.522 cơ sở công nghiệp và tiểu - thủ công nghiệp với 3 vạn công nhân. Các cơ sở kinh doanh nhiều gấp 5 lần so với số cơ sở sản xuất: 168 hãng và công ty xuất nhập cảng lớn trong đó có gần 50 cơ sở là của tư bản Pháp (trong tổng số 7.317 cơ sở kinh doanh ở nội thành). Ở Hải Phòng, số cơ sở buôn bán kinh doanh là 4.208, chỉ bằng gần 1/2 so với Hà Nội), chưa kể những người bán rong (3).

Nhận xét về vai trò trung chuyển hàng hóa của Hà Nội, nhà nghiên cứu người Pháp, tác giả J. Aumiphin đã viết rằng: "Thành phố Hà Nội không phải là một trung tâm kỹ nghệ loại nhất... Thành phố Hà Nội là trung tâm kinh tế và chính trị của Bắc Kỳ, là một trung tâm thương mại và vị trí ưu đãi có lợi thế, là nơi quy tụ tất cả các con đường giao thông. Điều đó rất nghĩa vì sao nó tập trung được các sản phẩm địa phương và phân hàng từ Hải Phòng ra phần lớn lãnh thổ Đông Dương" (4).

4. Trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa đã xuất hiện và phát triển một tầng lớp tư sản công thương nghiệp - dịch vụ ở Hà Nội

Mặc dù bị tư bản Pháp, Hoa chèn ép nhưng tư sản Hà Nội đã từng bước vươn lên xâm nhập vào thị trường, trở thành một lực lượng kinh tế - xã hội đáng kể của thành phố. Năm 1899, Hà Nội có 73 nhà công thương Việt Nam (60 nhà buôn, 1

thầu khoán, 12 chủ xưởng). Sau Chiến tranh thế giới I, tư sản Hà Nội đã vươn lên làm chủ một số cửa hàng có uy tín và nhà máy xí nghiệp có quy mô khá lớn: Công ty Hưng Ký có số vốn 20.000\$ và 300 công nhân làm việc ở nhà máy gạch Hưng Ký. Công ty gốm Nguyễn Bá Chính có số vốn 130.000\$ và 200 công nhân làm việc ở nhà máy Thanh Trì. Vừa có công ty kinh doanh vừa có nhà máy sản xuất là "mô hình" hoạt động khá phổ biến của một số tư sản lớn ở Hà Nội. Đến năm 1943, Hà Nội có 36 cơ sở kinh doanh của tư sản lớn (bao gồm cả người nước ngoài), trong đó có 10 công ty vô danh (5) trên tổng số 10.699 cơ sở kinh doanh của thương nhân Việt Nam (Hải Phòng chỉ có 2.960 cơ sở) (6). Hoạt động và phát triển trong sự cạnh tranh, chèn ép dữ dội của tư sản Pháp, một số nhà tư sản người Việt vẫn đứng vững và khẳng định được vị thế của mình: Hãng Vũ Văn An vừa độc quyền bán tơ lụa nhập khẩu của Pháp, vừa sản xuất - kinh doanh tơ tằm lụa của Việt Nam. Hãng sản xuất Hiệp Ích có 800 cổ phần với tổng số vốn 20.000\$. Hãng buôn Đan Phong chuyên bán buôn, bán lẻ hàng bông, sợi, tạp hoá, độc quyền ở Bắc Kỳ để cung cấp hàng tạp hóa. Hãng Kim Quy nổi tiếng về vàng bạc, nữ trang trên thị trường toàn quốc. Một số người làm hãng đại lý phân phối hàng ngoại nhập từ châu Âu. Tuy số lượng tư sản lớn của Hà Nội không nhiều, (phần lớn là tư sản vừa và nhỏ), nhưng tầng lớp tư sản đã góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế hàng hóa Hà Nội vào thời kỳ này.

Sau một thời gian tàn cư do chiến tranh, từ năm 1947, tư sản Hà Nội trở về thành phố mở lại các công ty, hãng buôn, xí nghiệp. Nhờ có tri thức và kinh nghiệm buôn bán đã tích lũy được trước đó, lại có thực lực kinh tế hơn, các nhà tư sản lớn ở

Hà Nội tiến hành kinh doanh buôn bán mạnh hơn trước năm 1945. Họ tham gia phát cổ phần để thành lập công ty mới, liên kết với tư sản Hải Phòng để đặt chi nhánh sản xuất - kinh doanh hàng. Năm 1953, một số tư sản Hà Nội tham gia góp vốn lập Ngân hàng công thương Việt Nam (trụ sở ở Sài Gòn, có chi nhánh tại Hà Nội); tham gia Ủy ban kinh tế lý tài Việt Nam để bảo vệ quyền lợi của tư sản Việt Nam. So với thời thuộc Pháp, tư sản công thương nghiệp Hà Nội thời kỳ này mạnh hơn cả về cơ sở sản xuất - kinh doanh và ý thức giai cấp, cũng như trình độ và năng lực cạnh tranh trên thương trường với các "ông chủ" tư sản Pháp, Hoa. Đến cuối thời kỳ kháng chiến chống Pháp, một số nhà tư sản lớn đã tìm cách di cư vào Nam, hoặc sang Pháp, nhưng phần lớn tư sản dân tộc yêu nước đã ở lại để góp phần xây dựng thành phố.

Trong điều kiện một nước thuộc địa vừa bị tư bản Pháp kìm hãm cạnh tranh dữ dội, chèn ép nặng nề, các nhà tư bản Hà Nội chủ yếu là tư bản vừa và nhỏ, thế lực thấp kém (7). Tuy nhiên, tư sản Hà Nội cùng các cơ sở kinh doanh - sản xuất - dịch vụ ở các ngành kinh tế đã thể hiện bước tiến bộ hơn hẳn so với các thời kỳ trước đó.

5. Trong cơ cấu kinh tế hàng hóa Hà Nội thời kỳ trước 1954 các ngành kinh tế truyền thống vẫn chiếm vị trí quan trọng

+ Hàng thủ công nghiệp (TTCN):

Cùng với sự hình thành và phát triển của nền kinh tế hàng hóa TBCN, hàng TTCN ngày càng tinh xảo, có giá trị kỹ thuật, mỹ thuật cao. Thăng Long - Hà Nội là nơi tụ hội nhiều thợ thủ công tài khéo nhất cả nước. Những xưởng thủ công ở các phố nghề thường được tổ chức ngay trong nhà, thuê từ 5 đến 20 thợ, chủ nhà thường

đồng thời là chủ xưởng, chủ giao dịch buôn bán hàng. Hàng TTCN không chỉ đáp ứng nhu cầu hàng ngày của nhân dân kinh thành mà còn được giao bán đi các tỉnh Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Đặc biệt, một số mặt hàng mỹ nghệ chuyên sản xuất để xuất khẩu đi các nước.

Nhận rõ lợi thế của hàng TTCN trên thị trường, tư bản Pháp đã có một số chính sách khuyến khích hàng thủ công - mỹ nghệ như phát triển và giới thiệu sản phẩm xuất khẩu với các bạn hàng trên thế giới thông qua các cuộc triển lãm, hội chợ.

Nhằm mục đích mở hội chợ để giới thiệu những hàng hoá, kỹ nghệ của Bắc Kỳ, ngày 3-11-1902, hội chợ đầu tiên của các nước thuộc địa và Viễn Đông được khai mạc tại Hà Nội. Thành công của hội chợ đã thúc đẩy Đốc lý thành phố quyết định tổ chức hội chợ Hà Nội. Ngày 15-12-1918, hội chợ đầu tiên của thành phố được tổ chức với sự tham gia của 15 Công ty thương mại trong và ngoài nước. Từ đó đến năm 1941, có 15 hội chợ đã diễn ra với hàng ngàn sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các tỉnh Bắc Kỳ và sản phẩm của nước ngoài. (Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Mã Lai, Ma Rốc, Tuynidi, Angiêri). Sau một thời gian gián đoạn vì chiến tranh, năm 1953 hàng thủ công mỹ nghệ Hà Nội tham gia hội chợ ở Thị xã Hà Đông và tiếp đó là ở Paris. Hội chợ là một hình thức mới trong hoạt động giới thiệu, tìm hiểu, thúc đẩy giao lưu sản phẩm hàng hóa giữa Hà Nội, Bắc Kỳ và nước ngoài; qua đó hàng thủ công mỹ nghệ càng được khẳng định giá trị trên thị trường ở trong và ngoài nước.

Trên cơ sở tiếp thu kỹ thuật mới, cải tiến máy móc, trang thiết bị kỹ thuật, đào tạo và nâng cao tay nghề của đội ngũ thợ lành nghề, hàng TTCN Hà Nội đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt

có sự xuất hiện một số nghề mới phục vụ nhu cầu của thị dân như: giấy da, may Âu phục, đồ thủy tinh - pha lê, giấy vở, chế biến bánh ngọt...

Nhờ có sự cải tiến mẫu mã, hàng thủ công mỹ nghệ xuất sang châu Âu rất được ưa chuộng, hấp dẫn khách hàng, nổi tiếng nhất vẫn là các mặt hàng thêu, sơn mài, chạm khắc trai, mây tre đan, tranh Hàng Trống, đúc đồng Ngũ Xá. Các nghề cơ - kim khí - rèn, đúc đồ nhôm, chế biến lương thực, thực phẩm (làm bún, đậu, bánh các loại...), nguyên vật liệu xây dựng (vôi, cát, gạch...) hoạt động không đều, hoặc ngừng sản xuất trong từng thời gian, vì bị phụ thuộc rất lớn vào hàng ngoại nhập tràn ngập thị trường. Những mặt hàng phục vụ dân sinh hoàn toàn bị "thả nổi" trên thị trường: Một số sản phẩm "đứng" được và còn xuất đi các tỉnh Bắc Kỳ như các mặt hàng ngũ kim, đúc lưỡi cày..., nhưng có một số sản phẩm ngày càng bị teo đi như giấy Bưởi, dẹt tơ lụa và vải bông (dùng cả nguyên bông nhập ngoại).

Thời kỳ Pháp tạm chiếm, TTCN được sản xuất trong các xưởng nhỏ thuê hoặc xưởng do gia đình tổ chức tại nhà. Sản phẩm TTCN vẫn chịu sức ép lớn của thị trường, chủ yếu được tiêu thụ ở các chợ nhỏ phục vụ nhân dân lao động nội và ngoại thành. Cho đến năm 1954, TTCN vẫn quá nhỏ bé về quy mô, lạc hậu về kỹ thuật, máy móc vì không được chính quyền thành phố tạo điều kiện phát triển (trừ hàng thủ công - mỹ nghệ để xuất khẩu). Tuy vậy, TTCN vẫn tồn tại và phát triển để phục vụ những nhu cầu thiết yếu dân sinh, phù hợp với mức thu nhập của hàng chục vạn dân cư mà hàng công nghiệp hoặc hàng ngoại nhập không thể đáp ứng được. Ngoài ra, một phần sản phẩm TTCN cũng đã trở thành hàng hóa trên thị trường Hà Nội.

+ Hàng nông nghiệp:

Thời thuộc Pháp, nông nghiệp ngoại thành thuộc huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông (từ năm 1942 đổi thành Đại lý Hoàn Long). Trước đó, sản phẩm nông nghiệp Hà Nội với các sản vật nổi tiếng như cá rô Đầm Sét, ổi Quảng Bá, cá Hồ Tây, mơ và đậu phụ Kẻ Mơ, bún Nghĩa Đô, cốm Vòng.... Những năm từ 1920-1940 của thế kỷ XX, diện tích đất nông nghiệp liên tục bị thu hẹp do bị sử dụng để phục vụ mục đích mở rộng các công trình đô thị, xây dựng đường phố, nhà cửa, xưởng sản xuất. Nhưng chính trong thời kỳ này, nông nghiệp Hà Nội lại có những khởi sắc đáng kể. Nhiều giống lúa, rau, màu, hoa, cây công nghiệp đã được đưa từ châu Âu sang; và một số làng xã ngoại thành đã trở thành nơi cung cấp các loại nông phẩm phổ biến như: su hào, bắp cải, súp lơ, cần tây, tỏi tây, cà rốt, khoai tây, hoa lay ơn, vi-ô-lét... Sản phẩm rau, hoa màu của Hà Nội khá phong phú được sản xuất trên diện tích 426 mẫu (8). Nông nghiệp ngoại thành giữ vai trò chủ yếu trong việc cung cấp rau màu cho thành phố. Để đáp ứng nhu cầu của đời sống đô thị, rau, hoa tươi trở thành nông phẩm có giá trị hàng hoá cao. Nhưng đối với nhóm ngành cây lương thực thì ruộng đất ngoại thành chỉ đảm bảo tự cung - tự cấp cho nhân dân các làng xã và một phần dân cư nội thành. Từ năm 1943, công nhân viên chức đã phải ăn gạo theo sổ (do chính quyền thành phố cấp phát). Sau nạn đói năm 1945, Hà Nội thường xuyên phải nhập gạo của các tỉnh Nam Bộ. Gạo từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ lưu thông đến thị trường Hà Nội hạn chế hơn trước nhiều. Số ruộng đất ngoại thành bị bỏ hoang (241 mẫu 8 sào), bị địch chiếm làm sân bay (427 mẫu), chiếm gần 50% tổng số ruộng đất canh tác 1.706 mẫu (9). Do vậy, nhân dân nội thành phải mua gạo ở 37 ty gạo - thực chất là các

chủ buôn. Rau xanh không còn được dồi dào như thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng vẫn là nguồn nông phẩm quan trọng không thể thiếu được cung cấp cho các chợ nội thành.

*

Tóm lại, kinh tế hàng hóa Hà Nội thời Pháp đô hộ và chiếm đóng được hình thành và phát triển dưới ách cai trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp. Chịu tác động trực tiếp của chính sách kinh tế thuộc địa phản động suốt gần một thế kỷ (1873-1954), kinh tế hàng hóa Hà Nội dù có những mặt phát triển hơn so với thời phong kiến, nhưng nhìn tổng thể đó vẫn là nền kinh tế nhỏ bé,

lạc hậu. Thêm nữa, vai trò trung tâm trung chuyển và phân phối hàng hoá Bắc Kỳ của Hà Nội còn bị giảm sút trong 8 năm tạm chiếm. Mặc dù vậy, trong nền kinh tế hàng hóa Hà Nội thời kỳ này đã xuất hiện những yếu tố mới, tiến bộ hơn cả về ngành nghề sản xuất, về cơ sở vật chất, kỹ thuật và đội ngũ doanh nhân trong xu thế "cạnh tranh" ngày càng gay gắt, đồng thời cũng lệ thuộc ngày càng nặng nề vào chủ tư bản Pháp. Đó là hậu quả của chính sách độc quyền thương mại của tư bản thực dân Pháp và cũng là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của kinh tế hàng hóa Hà Nội thời kì thuộc địa và tạm bị chiếm.

CHÚ THÍCH

(1). J. Aumiphin, *Sự hiện diện kinh tế và tài chính Pháp ở Đông Dương*, Hội Sử học xuất bản, Hà Nội, 1994, tr. 121.

(2). Theo tác giả Phạm Thành Vinh, trong sách *"Một vài nét về quá trình xâm nhập kinh tế của Đế quốc Mỹ vào Việt Nam"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958, thì tỷ trọng hàng hóa Mỹ nhập vào Đông Dương giai đoạn 1925 - 1929: 2,6%, 1930 - 1934: 2,3%, 1935 - 1939: 6,6%.

(3). *Annuaire statistique du Viêt Nam*, 1950, tr 284.

(4). J.Aumiphin, sdd, tr. 72.

(5). *Báo Cứu quốc* số 55, 1/10/1945.

(6). *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1946, tr 222.

(7). Năm 1950, khi thị trường thành phố đang phát triển mạnh thì tư sản lớn có 15 cơ sở, tư sản hạng vừa trung có 134 cơ sở, hạng trung có 1.169 cơ sở, hạng nhỏ có 4.915 cơ sở trong tổng số 7.391 cơ sở kinh doanh. Theo *Annuaire statistique*, 1950, tr. 284.

(8). Mairie de Hanoi - 4545 - Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.

(9). Biên bản hội nghị cán bộ ngành canh nông, tháng 12-1954, Lưu trữ Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội, hồ sơ 46/1954.

VÙNG CỬA SÔNG ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII-XVIII

VỊ TRÍ CỬA SÔNG VÀ CẢNG DOMEA

(Tiếp theo và hết)

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Cảng Domea

Sự ra đời của Domea

Domea khá quen thuộc và phổ biến trên các bản đồ và thư tịch cổ phương Tây về khu vực phía Bắc Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII. Theo nguồn tư liệu này, Domea là cảng quan trọng của các thương thuyền châu Âu tại vùng cửa sông Thái Bình. Tài liệu gốc ghi chép về Domea sớm nhất hiện chúng tôi có là tập tài liệu *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài (British factory in Tonkin)*. Theo nhật ký của thương điểm, từ năm 1672, khi tàu Zant, con tàu đầu tiên của người Anh cập cửa sông Thái Bình, Domea đã là địa điểm để tàu bỏ neo và báo cáo quan lại địa phương (40). Cũng theo thống kê từ tài liệu này, từ ngày 25-6-1672 đến 26-8-1683 có ít nhất khoảng 30 chuyến tàu được ghi chép ra vào cửa sông Thái Bình, cập và rời cảng Domea (41).

Năm 1688, nhà hàng hải Anh William Dampier đến Đàng Ngoài đã cập cảng ở Domea. Dampier cho biết cảng này trước khi người Anh đến là của người Hà Lan, các tàu thuyền và thủy thủ Hà Lan buôn bán ở Đàng Ngoài bao giờ cũng neo đậu tại đây và hàng năm qua lại giữa Domea và Batavia, nơi có trụ sở của Công ty Đông Ấn Hà Lan (42).

Mốc thời gian người Hà Lan đến Đàng Ngoài đầu tiên là năm 1637, khi tàu Grol khởi hành từ thương điểm Hirado, Nhật Bản đến với mục đích mở quan hệ buôn bán. Trong chuyến đi này, thuyền trưởng Karel Hartsinck và thủy thủ đoàn đã cho tàu đi theo đường cửa sông Thái Bình qua sông Luộc để lên Kẻ Chợ, tức đi theo tuyến sông Đàng Ngoài (43). Tuy nhiên, địa danh Domea lúc này chưa được đề cập trong nhật ký của tàu Grol. Năm 1644, trong chuyến du hành của mình đến Đàng Ngoài, Anthonio van Brouckhorst cũng cho tàu cập cửa sông Thái Bình và giương buồm lên Kẻ Chợ. Nhiều địa danh đã được nhắc đến như Đảo Ngọc (Paerlen Eijlant) hay Mũi Hổ (Teijger Hoeck), tuy nhiên tên Domea vẫn chưa xuất hiện (44).

Trên bản đồ *Việt Nam và Đông Trung Quốc* năm 1753 (45), Hạ lưu sông Thái Bình được gọi là “Koa Nakum”(?) và được ghi là cửa tốt nhất để các thương thuyền ra vào với mức nước từ 17 đến 18 bộ (46) cùng dấu mốc quan trọng là ngọn tháp trên đỉnh núi của Mũi Hổ (Tyger Hoek) và mức thủy triều lên xuống 3 sải (47). Điều quan trọng là cả bản đồ này và bản đồ *Biển Nam Trung Quốc* (48) năm 1697 đều nhấn mạnh đây là cửa sông mà người Hà Lan và người

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

Bồ Đào Nha thường sử dụng để cho tàu ra vào và neo đậu.

Người Bồ Đào Nha đến Đàng Ngoài sớm hơn người Hà Lan. Khi tàu Grol đến vương quốc này, các cha cố dòng Tên và thương nhân Bồ Đào Nha đã có mặt và tiến hành các chuyến tàu từ Macao men theo bờ biển Đông Nam Trung Quốc, qua đảo Hải Nam đến Đàng Ngoài truyền giáo và trao đổi buôn bán (49). Từ năm 1626 đến 1660, hầu như mỗi năm một lần người Bồ Đào Nha đều có tàu thuyền khởi hành từ Macao đến buôn bán với Đàng Ngoài (50).

Như vậy, từ đầu thế kỷ XVII, cửa sông Thái Bình và tuyến Sông Đàng Ngoài đã tấp nập với các tàu thuyền Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Đó là chưa kể một số lượng các thuyền mảnh Trung Quốc, Nhật Bản và Xiêm đến buôn bán với Đàng Ngoài thời kỳ này. Sự tấp nập đó là tiền đề quan trọng cho sự ra đời của Domea. Tuy nhiên, tới *khoảng giữa đến cuối thế kỷ XVII*, cái tên Domea mới bắt đầu có mặt trên các bản đồ và thư tịch cổ phương Tây. Sang thế kỷ XVIII, Domea xuất hiện nhiều và phổ biến hơn. Bản đồ thế giới của Johann Mathias Hase (1744) khắc họa vùng phía Bắc Việt Nam đã nhấn mạnh đến hai địa danh Kẻ Chợ (Checho) và Domea (51). Trên *Bản đồ miền Đông Ấn* (52), Domea được đánh dấu rất rõ tại khu vực cửa sông Thái Bình.

Vai trò và quy mô của Domea

Tàu thuyền phương Tây sau khi vào cửa sông an toàn thường phải neo đậu tại Domea, còn thương nhân xuống thuyền nhỏ địa phương để tiếp tục ngược sông Đàng Ngoài lên Phố Hiến và Thăng Long. Cũng có trường hợp tàu lớn phương Tây lên được Phố Hiến và Kẻ Chợ, như năm 1637, khi thương nhân Hà Lan Karel Hartsinck tới Phố Hiến đã gặp nhiều tàu thuyền Bồ Đào

Nha đi lại trên sông, chở đầy tơ sống (53). Trong chuyến du hành của Anthonio van Brouckhorst năm 1644, tàu lên đến tận Kẻ Chợ; hay tàu Zant của Công ty Đông Ấn Anh năm 1672 đi suốt dọc Sông Đàng Ngoài. Nhưng những trường hợp này không nhiều. Do vậy, trong toàn tuyến Sông Đàng Ngoài, Domea đóng một vai trò quan trọng, là nơi tàu thuyền phương Tây neo đậu. Trên *Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, Domea được đánh dấu một mỏ neo và ký hiệu mực nước sâu 3 sải, đối diện sang bờ bên kia là ngôi chùa được tô màu đỏ nổi bật, có thể là dấu mốc quan trọng định hướng cho tàu thuyền.

Những báo cáo và nhật ký của thương điểm Anh ở Đàng Ngoài cho thấy rõ vai trò của Domea đối với hoạt động buôn bán của người phương Tây tại Đàng Ngoài.

“Ngày 26-6-1672. [...] Domea nơi mà sắp sửa trở thành chỗ neo tàu của chúng tôi [Những người này đang ở Batsha - ĐTTL]” (54).

“Ngày 17 - 18-6-1675. [Trong một bức thư viết từ Domea ngày 16-6-1675 của John Styleman]: Nhưng có một chút gió nam, con tàu đã vào được chỗ dải cát và đã đến neo đậu ở Domea trước khi chúng tôi hay hoa tiêu Hà Lan có thể đến kịp...” (55).

“Ngày 25-10-1675. [Một lá thư cho Giám đốc thương điểm của Hà Lan]: [...] hiện đang ở Domea, (nơi mà những con tàu đến)” (56).

Công việc thu mua và tập hợp các sản phẩm địa phương đòi hỏi các lái buôn ở lại Đàng Ngoài trong một thời gian dài. Hình thức chủ yếu là đặt hàng sản xuất, trong khi “xứ này nghèo đến nỗi các thương nhân buộc phải chờ 3 hay 4 tháng sau khi đó đặt tiền rồi mới có thể nhận được hàng hóa bởi vì đám thợ nghèo chỉ được thuê làm việc

khi tàu vào bến và tiền công đã được trao” (57). Trong khi các lái buôn và nhân viên công ty Đông Ấn ngược sông lên trao đổi thu mua hàng hóa, thủy thủ đoàn ở lại Domea. Họ sinh sống tại đây trong thời gian dài hàng tháng và có nhiệm vụ tập hợp, bốc dỡ và trung chuyển hàng hóa từ thuyền nhỏ địa phương lên tàu lớn để xuất cảng đi các nơi. *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* ghi rõ điều này:

“Ngày 16-10-1672. Ông thuyền trưởng và người trợ lý người Hà Lan đi xuống tàu của họ ở Domea, hai trong ba tàu của họ giờ đây đã đi khỏi. Chiếc còn lại, như đã nói, sẽ ở lại đây cho đến sau Giáng sinh để nhận những hàng hóa khác chưa mua được...” (58).

“Ngày 03-02-1673. [...] Người Hà Lan đã làm xong những việc này với các quan từ bốn hay năm ngày trước, và họ ở đây hôm nay là đang trên đường đến Domea để gửi một tàu hàng đi Batavia...” (59).

“Ngày 23-10-1675. [Trong một lá thư gửi cho Giám đốc thương điểm của Hà Lan] [...] Vì vậy ngài Giám đốc bảo chúng tôi rằng khi nào ông ta đi xuống Domea, và trong khoảng 10 ngày bắt đầu từ lúc đó, ông ta sau đó sẽ gửi chúng theo đơn đặt hàng của chúng tôi, điều này hợp với cách ông ấy đã làm [...] Nhưng khi ông ấy đến để đem hàng xuống tàu thì đã bị từ chối...” (60).

“Ngày 13-02-1676. Người Hà Lan xuống Domea để gửi đi thuyền hàng thứ hai của họ đến Batavia, chở đầy tơ sống, lụa [...] và những thứ khác đi Nhật Bản” (61).

“Ngày 27-12-1681. Sáng sớm hôm nay con tàu thứ hai của Hà Lan đến thương điểm này [Phố Hiến - ĐTTL], và sau đó sẽ bắt đầu chuyến đi của mình xuống Domea,

để gửi lá thư tiếp theo cho vị Đại diện và Hội đồng Công ty ở Bantam...” (62).

Như vậy từ Domea các tàu buôn chở hàng đi Batavia, Bantam là nơi trụ sở của Công ty Đông Ấn Hà Lan và Công ty Đông Ấn Anh; hay Nhật Bản, thị trường mật thiết với Đàng Ngoài. Vì thế, ngoài chức năng là địa điểm neo đậu tàu, *Domea còn là nơi tập kết và xuất cảng hàng hoá*. Ở Domea còn có các kho giữ hàng hoá có tính chất lâu dài. Nhật ký ngày 18-7-1683 cho biết người Hà Lan có kho hàng hóa của họ ở Domea (63).

Bộ máy quan lại Đàng Ngoài cũng tham gia trao đổi buôn bán với tàu thuyền và thương nhân phương Tây. Tại Domea xuất hiện bóng dáng những ông quan “Ungja” (ông già) nhận hối lộ của người phương Tây, làm trung gian giúp đỡ, giới thiệu lái buôn và hàng hóa nước ngoài lên triều đình, tạo điều kiện để họ tiến hành buôn bán.

“Ngày 26-6-1672. Sáng nay, người hoa tiêu Hà Lan đã đi khỏi và người thuyền trưởng của chúng tôi theo thông tin của một người hoa tiêu khác là không có một vị quan nào đang ở Domea [...], đã đưa cho anh ta một bức thư gửi cho những ông quan là họ có thể cho nhà vua biết những thỉnh cầu của chúng tôi, những ý định mà người hoa tiêu hiện nay đã thông báo, và nói với chúng tôi rằng, có lẽ chúng tôi có thể trông chờ vào những vị quan ở Domea trong thời gian 10 hoặc 12 ngày nữa để trao đổi với chúng tôi cũng như cất nhắc chúng tôi để có thể gặp nhà vua” (64).

“Ngày 1-7-1672. [...] Quan Ungja Thay đã đến bãi cát. Vì vậy, chúng tôi nghĩ rằng sẽ thật thuận tiện nếu đợi ông ta ở đó để mời ông ta lên tàu của mình [...] Sau đó, ông ta gửi ngay thuyền của mình lên bong

tàu của chúng tôi và nói với chúng tôi rằng chúng tôi phải đi lên, hướng tàu về Phố Hiến vào sáng ngày mai [...] và bản thân ông ta cũng sẽ đồng hành cùng chúng tôi với những chiếc thuyền nhỏ của mình” (65).

Hơn thế, các quan tuần hà (66) ở Domea thường kiểm tra, giám sát tàu thuyền và hàng hóa. Được sự cho phép của các viên quan này mà thương nhân cùng hàng hóa mới được phép vào buôn bán trao đổi trong vương quốc Đàng Ngoài. Theo lời kể của William Dampier, khi tàu của ông cập bến Domea có “vài nhân viên của vua Đàng Ngoài” đến gặp để kiểm soát tàu và số hàng chở đến (67). Trong hầu hết các cuộc tiếp xúc giữa thương nhân phương Tây và các quan lại Đàng Ngoài, thái độ của các khách thương đều lịch sự và có phần hậu đãi các quan chức bản địa nhằm gây thiện cảm và sự ủng hộ. Tuy nhiên, lái buôn phương Tây vẫn luôn bị quan lại Đàng Ngoài cản trở và hạch sách. Nhật ký thương điểm Anh ở Đàng Ngoài chép rất rõ điều này.

“Ngày 6-7-1677. Herry Ireton, người mà đã đợi tàu đến ở Batsha, đã về nhà và mang đến bức thư của con tàu đang ở Domea và con tàu này sẽ không được quan trấn thủ xứ Đông cho phép đi lên cao hơn nữa cho đến khi quan tuần hà đi xuống” (68).

[Trong một bức thư từ thương điểm Anh ở Phố Hiến gửi cho một thuyền trưởng qua William Warren được cử xuống Batsha ngày 3-6-1683] “[...] Hơn nữa, chúng tôi phải yêu cầu ông rằng, sau khi người hoa tiêu nói trên dẫn ông đến được nơi neo thuyền trên sông [...] cho đến khi mà các quan tuần hà đã lên tàu của ông, và ông sẽ thấy là bản thân ông cũng như chúng tôi không tránh khỏi gặp phải một số lớn rắc rối” (69).

Đến đây ta thấy rằng, Domea không chỉ là một bến đỗ tàu thuyền thuận tiện, một nơi lưu trữ hàng hóa dài ngày của các thương nhân phương Tây, mà cùng với sự can thiệp của chính quyền Lê - Trịnh, địa điểm này đã dần trở thành một *cảng cửa khẩu*, có chức năng khám xét tàu thuyền, hàng hóa và có thể cả đánh thuế thương mại, của vương quốc Đàng Ngoài.

Một phần vì sự nhùng nhể của hệ thống quan lại rải dọc từ địa phương đến triều đình, đặc biệt vào cuối thế kỷ XVII, người Hà Lan và Anh ngoài Phố Hiến và Kẻ Chợ là những nơi đặt trụ sở thương điểm thì đã chọn Domea là điểm dừng chân lâu dài thuận tiện nhất. Vì vậy, trong khi neo tàu, bốc dỡ và trung chuyển hàng hóa, các thủy thủ phương Tây đã coi Domea như là nơi ăn chốn ngủ của họ. Năm 1688, William Dampier đã cho biết thủy thủ người Hà Lan là bạn bè rất thân thiết của người dân Domea và ở đây họ được tự do như ở nhà (70). Thậm chí, qua ghi chép của Dampier, sự có mặt thường xuyên của các thương nhân đến từ châu Âu đã tác động đến cuộc sống địa phương: “Người Hà Lan đã dạy cách làm vườn cho dân địa phương, bằng cách này, họ có rất nhiều rau để có thể dùng để trộn xa-lát (salade); và chưa kể những thứ khác nữa thì đây là một món ăn thật mát ruột cho người Hà Lan, lúc họ đến nơi” (71).

Theo William Dampier, tại thời điểm ông ta tới Đàng Ngoài (1688) thì Domea có khoảng 100 ngôi nhà. Quy mô này không thể so sánh với Phố Hiến (2.000 nóc nhà) (72) hay Kẻ Chợ (20.000 nóc nhà) (73), nhưng đặt trong bối cảnh vùng cửa biển thì quy mô này cũng là đáng kể và đã tương đương với Phố Khách ở Hội An năm 1695 (74). Chính Dampier cũng thừa nhận Domea là địa điểm đáng kể đầu tiên từ cửa

biển đi vào dọc sông Đàng Ngoài, tiếp theo đó, Phố Hiến là thành phố “rất đáng kể” (75). Điều đáng nói là trong cùng một đoạn mô tả, có lúc Dampier gọi Domea là làng (village) lại có lúc gọi là thị trấn (town): “Tôi không biết tên riêng của nó là gì; tuy vậy để phân biệt với nhánh kia, tôi sẽ gọi là con sông Domea, tại vì thị trấn đáng kể thứ nhất mà tôi thấy trên bờ mang tên ấy” (76). Cũng có một chi tiết khá thú vị là Dampier mô tả Domea “nằm bên phải sông khi ngược dòng và nằm gần sông đến nỗi, đôi khi nước thủy triều ngập sát tường nhà” (77). Chi tiết này gợi sự liên tưởng đến những ngôi nhà được xây dựng khá kiên cố, xây bằng gạch, chứ không chỉ đơn giản là nhà vách đất, thì mới có thể chống đỡ được những đợt triều lên như vậy.

Như vậy, qua mô tả của người phương Tây, ở Domea cuối thế kỷ XVII chắc chắn đã có một sự tụ cư tương đối đông đảo với những cơ sở vật chất nhất định và thành phần dân cư đa dạng. Domea thu hút một số lượng các lái buôn, thủy thủ người Hà Lan, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản cùng các hoa tiêu, thông ngôn người Bồ Đào Nha, Pháp, Trung Quốc (78) và hệ thống quan lại, dân cư người bản địa. Người dân địa phương cũng dựa vào sự trú ngụ của tàu thuyền nước ngoài để tiến hành những hoạt động trao đổi buôn bán và dịch vụ kèm theo. William Dampier có ghi chép về hiện tượng dân địa phương cung cấp dịch vụ cho thuê thuyền và chèo thuyền thuê cho các lái buôn phương Tây cùng hàng hóa đi từ Domea lên Phố Hiến và Thăng Long (79). Thậm chí, Dampier còn cho biết: “Những nơi tàu bè phải ở lại lâu dài, dân nghèo trong xứ lợi dụng dịp này để trao đổi và đem hiện vật đổi chác lấy mọi thứ họ có thể đánh đổi được. Rồi bằng cách giúp một

vài việc lật vật, hoặc đi xin, nhưng nhất là đem đàn bà đến cho thuê, họ bòn rút của đám thủy thủ những gì họ bòn rút được” (80). Cũng như đã cung cấp nguồn hoa tiêu ở khu vực Batsha gần cửa biển, ở đây, người dân địa phương còn là những người giúp việc hữu ích cho người nước ngoài. Những người hầu Đàng Ngoài được William Dampier đánh giá là “rất tốt [...] tốt nhất trên khắp đất Ấn [chỉ vùng Viễn Đông - châu Á - ĐTTL]. Vì họ thường khéo tay và thuần lính, cho nên họ là người trung thành khi đã thuê mướn họ, và lại còn nhanh nhẩu và cũng biết vâng lời” (81).

Người Anh đến Domea muộn hơn người Hà Lan nhưng cũng tiếp tục gia nhập thành phần dân cư ở đây. Tuy nhiên, người Anh có phần năng động hơn và đã tiến thêm một bước nữa vào sâu trong vùng cửa sông Thái Bình. Dampier đã chứng kiến sự việc này trong chuyến du hành của mình. Ông cho biết: “Tuy rằng tàu bè Hà Lan đến giao dịch tại vương quốc này không lên cao quá Domea, nhưng người Anh đã có thói quen đi xa thêm 3 dặm (82) nữa, và đấy là chỗ họ thả neo trong thời gian họ lưu lại xứ này. Và chúng tôi cũng làm như thế, vì sau khi đã đi qua Domea, chúng tôi đến buông neo cách một quãng xa bằng ấy. Nước thủy triều ở đây không mạnh bằng Domea [...] Tuy nhiên, chúng tôi không kiếm ra được lấy một ngôi nhà. Nhưng tàu của chúng tôi chưa đậu được bao lâu, thì dân chúng tại đây đã từ xung quanh đấy kéo đến và bắt đầu dựng lên ở đấy những nhà cửa theo kiểu của họ, làm cho trong vòng một tháng, là hiện ra một thị trấn nhỏ gần ngay nơi chúng tôi thả neo. Thói làm như thế cũng khá thường thấy...” (83). Qua mô tả như vậy, ta có thể thấy tốc độ tập trung dân cư tại những địa điểm neo đậu tàu thuyền

phương Tây diễn ra nhanh như thế nào, trong khi đó Domea đã hình thành và tồn tại từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII.

Sang thế kỷ XVIII, giáo sĩ Pháp Abbé Richard trong cuốn *Lịch sử Đàng Ngoài* đã tổng kết: “Có một thành phố hoàn toàn xứng đáng với cái tên của nó là Kẻ Chợ, nằm ở 21° vĩ Bắc, đây là thủ đô của vương quốc [...] Sau thủ đô, Hean [Phố Hiến - ĐTTL] là thành phố lớn nhất Đàng Ngoài [...] Cách cửa sông 5 hoặc 6 hải lý (84) có một thành phố (*city*) gọi là Domea, nhỏ hơn Phố Hiến nhưng lại rất nổi tiếng với người nước ngoài và nó ở trong một cái vụng được tạo bởi dòng sông đối diện với nó. Họ [chỉ người châu Âu - ĐTTL] thả neo và chỉ có nơi này họ mới được phép đặt cơ sở để tiến hành buôn bán” (85). Ngoài ba địa điểm này, ở Đàng Ngoài, Richard không mô tả thêm một *thành phố* nào khác. Như vậy, Domea thời điểm này, theo Richard, được mô tả như một địa điểm có vị trí quan trọng thứ ba của Đàng Ngoài sau kinh thành Thăng Long và Phố Hiến, tạo cho tuyến đường thủy Sông Đàng Ngoài từ Kẻ Chợ xuôi ra cửa sông Thái Bình có đến ba cảng thị ở ba cấp độ khác nhau: “Kacho (Kẻ Chợ, Kinh Kỳ, Hà Nội) - thành phố trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hoá; Hien (Quibenh, Phố Hiến) - cảng thị, cửa ngõ trực tiếp của Kinh Kỳ (đặc biệt trong quan hệ giao thương, đối ngoại), trung tâm kinh tế chính trị của một vùng trọng trấn phía Nam; và cuối cùng là Domea (Đô-mê-a, Đò Mè?) - cảng biển ở vùng cửa ngõ tiền tiêu trấn giữ biển Đông đang trong quá trình hình thành” (86).

Vị trí của Domea

Domea được ghi rất rõ trên các bản đồ thế kỷ XVII-XVIII như *Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII*, *Bản đồ miền Đông Ấn*. Trên bản đồ *Sông Đàng Ngoài (La Rivière*

de Tonquin) của VOC, Domea (trên bản đồ ghi là Domay) được khắc họa cụ thể tại khu vực ngã ba sông. Tài liệu *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* mô tả đường vào cửa Sông Đàng Ngoài, tức nhánh Hạ lưu sông Thái Bình, như của Henry Baker vào tháng 5, 6 và 7 năm 1673 và Francis Davenport tháng 5 năm 1678.

Tuy nhiên, từ bản đồ và thư tịch cổ phương Tây đến vị trí của Domea trên thực địa vẫn còn là một nghi vấn lớn. Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa có được một ý kiến thống nhất về quy mô, chức năng và đặc biệt là vị trí thực địa của Domea. Charles B. Maybon (1916) đoán định “Domea” là do đọc chệch của “Đồn Minh”, trong đó “Đồn” là tên gọi dân gian của Cửa Tuần (tức trạm kiểm soát hải quan thời xưa), còn “Minh” là tên viết tắt của huyện Tiên Minh, tên cũ của huyện Tiên Lãng, trấn Hải Dương (87). Tác giả Henri Bernard (1939) cho rằng Domea là làng Đông Xuyên Ngoại, nay thuộc xã Đoàn Lập, Tiên Lãng, Hải Phòng.

Về phía những nhà khoa học Việt Nam, năm 1992, PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc đã đưa ra đoán định “Domea” là “Đò Mè” thuộc phía Bắc huyện Tiên Lãng. PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ (1994) cho rằng Domea có nhiều khả năng là thôn Đông Minh, nay thuộc xã Tiên Minh, phía Nam huyện Tiên Lãng. Còn theo GS Trần Quốc Vương (2001), “Domea” có thể là “Đò Mía”, tỉnh Hải Dương. Năm 2002, GS.TSKH Vũ Minh Giang khẳng định Domea chỉ có thể nằm trong khu vực phía Bắc thị trấn Tiên Lãng.

Chia sẻ với quan điểm của GS.TSKH Vũ Minh Giang, PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc nhận định rằng địa điểm cụ thể của Domea là làng An Dụ (xã Khởi Nghĩa) phía Bắc Thị trấn Tiên Lãng. Năm 2002, Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học

Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN) tiến hành đào thám sát tại địa điểm này, thu được một số hiện vật gốm sứ và phế tích kiến trúc niên đại thế kỷ XVI-XVIII. Cùng thời điểm này, PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc hướng dẫn tác giả bài viết này thực hiện Báo cáo khoa học *Vùng cửa Sông Đàng Ngoài qua nguồn tư liệu bản đồ và thư tịch cổ phương Tây* (năm 2002), sau đó phát triển thành Luận văn cử nhân *Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII và dấu tích hoạt động của thương nhân phương Tây* (năm 2003) bổ sung tư liệu và các khảo cứu thực địa.

Các học giả phương Tây cũng ít nhiều quan tâm đến Domea trong khi khai thác tài liệu về Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII. Donald F. Lach và Edwin J. Van Kley trong *Asia in the making of Europe*, dựa vào những ghi chép của William Dampier, đã đề cập đến Domea (88). Đặc biệt, trong bài khảo luận về thủy triều Đàng Ngoài, David E. Cartwright, nhà địa lý học người Anh, đã dựa vào tài liệu của thương điểm Anh ở Đàng Ngoài và ghi chép của Dampier mà phỏng đoán Domea là cảng Hải Phòng hiện nay (89).

Trên cơ sở tổng hợp và hệ thống các nguồn tư liệu, từ bản đồ, thư tịch cổ phương Tây đến các tài liệu của Việt Nam kết hợp khảo sát thực địa, chúng tôi cho rằng địa điểm của Domea có thể là khu vực làng An Dụ (xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng). Chúng tôi dựa vào những cơ sở sau:

Về mặt địa danh, "Domea" là biến âm của "Đò Mè" một tên dân gian phổ biến của khu vực phía Bắc huyện Tiên Lãng. Dân Tiên Lãng có câu: "Đầu Mè, đuôi Úc, giữa khúc Lũ Đàng", thì dân huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương giáp ranh phía Bắc Tiên Lãng có câu: "Đầu Trám, đuôi Mè, giữa khe Tam

Lạng". Khu vực "Đuôi Mè" và "Đầu Mè" rộng lớn bao trọn phía Bắc huyện Tiên Lãng và phía Nam huyện Tứ Kỳ, Hải Dương (khu vực xã Quang Trung) với nhiều địa danh liên quan đến Mè như bến Đò Mè, sông Đò Mè, Phố Mè, Huyện Mè, Cây đa Mè, Bót Mè, Chợ Mè, Đầm Mè, Đền Độ Mi, bến Độ Mi...

Về mặt vị trí, làng An Dụ giống với những mô tả và ghi chép trên bản đồ và thư tịch cổ phương Tây. Theo William Dampier, tàu thuyền phương Tây đi khoảng 5 đến 6 hải lý (tức khoảng 25 đến 30km) từ cửa sông vào chỗ neo đậu tàu là Domea. Khoảng cách này tương ứng với khoảng cách từ Cống Đồi đến khu vực Bến Ốc (làng An Dụ). Đối chiếu với *Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII* và *Bản đồ Sông Đàng Ngoài (La Rivière de Tonquin)*, Domea nằm về bên phải nhánh sông "channel", làng An Dụ cũng nằm ở phía bên phải sông Thái Bình cổ. Đối diện với Domea trên *Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII* là một ngôi đền, tương ứng với đền Hà Đối (xã Tiên Thanh), một di tích lịch sử lâu đời và nổi tiếng nhất trong vùng, lại đối diện với An Dụ qua lòng sông Thái Bình cổ. Đặc biệt, làng An Dụ ở vào khoảng vĩ độ 20°45' đúng như mô tả của các tài liệu phương Tây về Domea.

Theo Abbé Richard, Domea nằm trong "một cái vụng tạo bởi dòng sông đối diện". Như trên *Bản đồ Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII* ta cũng thấy vụng này nằm ở ngã ba sông, cạnh Domea. Trên thực tế, đó là vụng cổ nằm ngay cạnh khu vực Tây Bắc xã Khởi Nghĩa. Theo các nhà địa chất, vào đầu Holocen muộn cách ngày nay khoảng 2000 năm, biển rút tới khu vực Khởi Nghĩa, Tiên Thanh và Minh Đức. Ở những xã này còn lại là những cồn cát màu vàng cao chạy gần song song với đường bờ biển hiện đại. Xung

quanh những cồn cát đó là miền đất cao thổ cư sinh sống (90). Phía trong các cồn cát này, địa hình có dạng vụng biển ở khu vực sông Mới nằm giữa Tiên Cường, Tự Cường, Khởi Nghĩa, Quyết Tiến cũng được hình thành. Vì các cồn chắn ngoài cho nên phần trong nó không còn chịu ảnh hưởng trực tiếp của sóng biển mà là thủy triều và sông (91), thuận lợi cho việc neo đậu tàu thuyền. Vụng biển cổ này hiện nay còn để lại dấu ấn là khu vực trùng với những địa danh “Lác” (cây Lác) như làng Lác, chùa Lác, bến dò Lác, thậm chí sông Luộc chảy qua đây cũng được gọi là sông Lác. Dân gian cũng nói về một vụng cá Mè là ở đây, nguồn gốc của các địa danh “Mè”. Đối diện với Khởi Nghĩa qua vụng biển cổ Lác/vụng cá Mè này là sông Đồ Mè - phải chăng là “dòng sông đối diện” với Domea như ghi chép của Richard?

Về mặt địa chất, khu vực An Dụ thuộc một đê cát cao, lại nằm chắn một vụng biển cổ cùng với hệ thống sông sâu bao bọc. Bia chùa Bảo Khánh làng An/ Yên Tử Hạ (giáp phía Bắc An Dụ) cũng khắc họa địa thế này: “Phía trước chùa có ba nhánh sông tụ hội; phía sau dựa trên gò cao; bên trái liên thôn, bên phải gần nước. Địa thế này, phong cảnh này thật là bậc nhất Tam bảo đất Hải Dương vậy” (92). Do đó, đây là địa điểm lý tưởng để neo đậu tàu thuyền. Ở An Dụ tập trung nhiều bến lớn và khá nổi tiếng trong vùng như bến Ốc, bến Tháp Giang, bến chợ An Hố (tên cũ của An Dụ). Trong đó, bến Tháp Giang, hay còn gọi An Tháp, là bến lớn nhất của vùng Hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVI-XVIII, do đó, năm 1527, khi vua Lê sai người đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương để tiến phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng Vương, thì Đăng Dung đã đón tiếp ở “bến dò An Tháp, huyện Tân Minh” (93). Trên địa

phận làng An Dụ hiện còn vết tích của một số giếng cổ như giếng Vườn Tổ, giếng Cầu Bạc rất có thể là những giếng cung cấp nước ngọt cho các tàu thuyền, tương tự như ở khu vực cảng thị Hội An (Quảng Nam) đương thời. Chất đất pha cát xen lẫn vỏ don vỏ sò, lại ở địa thế cao (cao nhất so với khu vực xung quanh) thích hợp với việc trồng màu như thuốc Lào, đặc biệt là các loại rau xà lách, bắp cải, su hào có nguồn gốc từ phương Tây. Không biết điều này có liên hệ gì với việc người Hà Lan dạy dân Domea trồng vườn hay không? Nhưng chắc chắn nghề trồng những loại rau này đã có từ lâu đời ở An Dụ, rồi từ đây mới nhân giống, truyền nghề và cung cấp rau quả cho các vùng lân cận.

Ngoài nghề trồng rau, khu vực bến chợ An Hố trước đây là một trung tâm buôn bán của cả vùng cửa sông Thái Bình. Người dân An Hố từ lâu đã giỏi nghề buôn bán, vì vậy mà có “Phường An Hố” (tục ngữ có câu “Buôn có bạn, bán có phường”). So với các làng thuần nông khác, làng An Hố cũng rất nổi tiếng giàu có, lắm tiền nhiều của, thể hiện phần nào qua các địa danh trong làng như Chùa Vàng, Cầu Bạc, Đa Vàng, Đa Chợ và nhiều địa danh khác. Việc người dân làng ngày nay thường xuyên đào được những hũ tiền cổ đều gợi lên sự giàu có, thịnh vượng này. Vì vậy, dân gian có câu: “Tiền An Hố, cổ Phú Kê”. Tài liệu bi ký tại Đình Ngang năm 1662, có khắc ghi tên những vị đã góp tiền của xây dựng đình với những khoản tiền và ruộng lớn như các vị Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Tiến Tài, Phạm Vĩnh Phúc, Phạm Văn Phú, Phạm Văn Thịnh, Nguyễn Hữu Cường... (94). Trên địa bàn An Dụ dày đặc phế tích gốm sứ thế kỷ XVI-XVIII mà chủ yếu là hàng gốm thương mại cao cấp như gốm Chu Đậu (Hải Dương), gốm Trung Quốc và gốm Thái Lan.

Những xác tàu thuyền đắm chỗ đây gồm sứ (95) cùng những phế tích kiến trúc lớn (như ngói ống, gạch Bát Tràng...) cũng gợi lại những hoạt động buôn bán sôi nổi của An Dụ trước đây.

Kết luận

Vùng cửa sông Đàng Ngoài, cửa biển Thái Bình/Ngãi Am, từ lâu đã có một vai trò quan trọng đối với giao thông, kinh tế và quân sự của cả khu vực phía bắc Việt Nam. Đến thế kỷ XVII, cùng với sự phát triển thương mại ở Biển Đông, cửa sông Đàng Ngoài là cửa ngõ thuận tiện nhất cho các thương thuyền ngoại quốc thâm nhập vào buôn bán tại Đàng Ngoài, dần hình thành ở đây một cảng thị Domea nổi tiếng.

Domea xuất hiện vào khoảng giữa đến cuối thế kỷ XVII trên các bản đồ và thư tịch cổ phương Tây. Đây là một bến đỗ tàu thuyền an toàn và thuận lợi của người phương Tây mà cụ thể là của người Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Sự lưu trú lâu dài của người phương Tây tại địa điểm này đã tạo cho Domea có những phát triển nhất định về sự tập trung dân cư, cơ sở vật chất và các hoạt động buôn bán trao đổi. Theo thời gian, từ một bến đỗ, Domea đã dần đóng vai trò như là một cảng cửa khẩu trong hệ thống thương mại Sông Đàng Ngoài (Thăng Long - Kẻ Chợ → Phố Hiến → Domea) nói riêng và của cả Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII nói chung.

Chúng tôi gọi Domea là một “cảng” theo những ý nghĩa sau: Trước hết, “cảng” theo nghĩa gốc Hán Việt là “chỗ nước sông chia nhánh ra” hay “cửa biển” (96). Trong tiếng Việt dường như không có sự phân biệt giữa cảng/port - khái niệm kinh tế với cảng/harbour - khái niệm vật chất. Cảng/port được định nghĩa là “địa điểm gặp gỡ của hàng hoá, con người và văn hoá được

trao đổi giữa đất liền là biển. Nó là một điểm mà các tuyến giao thông đại dương và đất liền gặp gỡ và xâm nhập lẫn nhau” (97). Còn cảng/harbour là khu vực neo đậu với mực nước sâu (98). Trong trường hợp Domea, chúng tôi cho rằng khái niệm thích hợp nhất là *cảng thị* (harbour-town) và theo tôi có những trở lực ngăn cản sự phát triển của địa điểm này để trở thành một hải cảng (*seaport*) có ý nghĩa kinh tế lớn, đó là:

1. Đây là một địa điểm hình thành và tồn tại gắn chặt với sự có mặt của người phương Tây, nếu mất đi nhân tố này, Domea cũng mất dần sức sống.

2. Về cơ bản, nền kinh tế Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII vẫn là nền kinh tế nông nghiệp dù có sự phát triển nhất định của thủ công nghiệp và thương nghiệp. Chính quyền Lê - Trịnh tuy lợi dụng các thế lực thương mại phương Tây trong cuộc nội chiến với Đàng Trong, nhưng vẫn có những chính sách ức thương, ngăn cản hoạt động của lớp thương nhân ngoại quốc ở Đàng Ngoài, đặc biệt vào cuối thế kỷ XVII (99). Đây không phải là bối cảnh tốt cho nền ngoại thương nói chung và những địa điểm gắn liền với hoạt động thương mại như Domea nói riêng.

3. Domea hình thành do lợi thế giao thông của Hạ lưu sông Thái Bình. Tuy nhiên, trong bối cảnh vùng cửa biển với nhiều biến đổi địa chất, lợi thế này cũng dần mất đi. Đến thế kỷ XIX, người Pháp đã chọn cửa sông Cấm, cũng là một chi lưu thuộc hệ thống sông Thái Bình nhưng dịch lên phía Bắc, để xây dựng cảng biển Hải Phòng. Đặc biệt, sau khi Pháp đào sông Mới ở ngã ba Quý Cao, thông nước từ sông Luộc sang sông Văn Úc, Hạ lưu sông Thái Bình dần bị bồi tụ, đến nay chỉ là một dòng sông nhỏ.

Còn Batsha là mũi tiên phong từ đất liền đón nhận tàu thuyền, vị trí tiền tiêu (*foreland*) của Domea và tạo nên hệ thống cảng biển Domea - Batsha (100). Hai địa điểm liên quan mật thiết với nhau và có chức năng hỗ trợ lẫn nhau. Không thể phủ nhận vai trò và tầm quan trọng của Domea trong tuyến giao thương

Sông Đàng Ngoài nói riêng và đối với ngoại thương Đàng Ngoài nói chung. Nhìn một cách tổng thể, cảng thị Domea, hệ thống Domea - Batsha và vùng cửa sông Đàng Ngoài chính là *vùng đệm* giữa Phố Hiến và Thăng Long với Biển Đông trong bối cảnh ngoại thương hàng hải phát triển mạnh mẽ.

CHÚ THÍCH

(40). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, G/12/17, tập 1 từ 25/6/1672 đến 7/12/1672, nhật ký ngày 25, 26/6/1672.

(41). Anthony Farrington (1992), "English East India Company Documents Relating to Pho Hien and Tonkin" (Tài liệu của Công ty Đông Ấn Anh liên quan đến Phố Hiến và Đàng Ngoài), trong *Pho Hien The Centre of International Commerce in the XVIIth-XVIIIth Centuries (Phố Hiến Trung tâm Thương mại Quốc tế thế kỷ XVIIth-XVIIIth)*, The Gioi Publishers, Hanoi, 1994, p. 155-157; và tài liệu *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*.

(42). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16. Batavia nay là Jakarta, thủ đô của Indônêxia; vào thế kỷ XVII-XVIII là một thương cảng nổi tiếng của vùng Đông Nam Á hải đảo, là nơi đóng trụ sở của Công ty Đông Ấn Hà Lan.

(43). J. M. Dixon (dịch), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking" (Hành trình của tàu Hà Lan "Grol" từ Hirado đến Đàng Ngoài), trong *Transactions of the Asiatic Society of Japan*, Vol. XI, Yokohama, 1883, p. 180-215. Dixon trong bài này cho rằng tàu Grol đã đi vào cửa sông Cấm để lên Thăng Long. Các bản dịch và một số học giả khác cho rằng đó là Cửa Lạch. Chúng tôi cho là đều không phải vì Coua-lacq (Cửa Lác) trong nhật ký của Karel Hartsinck phải là cửa sông Luộc (sông Lác) ở ngã ba Quý Cao nơi tiếp nước với Hạ lưu sông Thái Bình thuộc địa phận Tiên Lãng.

Charles Maybon trong *Au Sujet de la "Rivière du Tonkin" (Luận văn về "Sông Đàng Ngoài")*, sdd, tr. 13, cũng cho rằng đó là sông Luộc (Canal des Bambous).

(44). C. C. van der Plas, *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van Brouckhorst*, Amsterdam, 1955.

(45). Bản đồ tên chữ Hà Lan *Nieuwe Pas-Caart strekkende van Pta. Cataon tot Pta. Lamtaon, langs de kusten van Cochinchina, Tonquin, Quangsi en Quantung. Bevattende insgelijks het eiland Aynam en die van Macao met dieptens, havens en ankergronden* do Bij Joannes van Keulen vẽ vào năm 1753. kích thước 50 x 57,5 cm, Lưu trữ Quốc gia Hà lan tại Den Hagg.

(46). 1 bộ (foot) = 0,3048 mét. So với Cửa Lạch (Koa Lack) là 9 đến 10 bộ, Cửa Đáy/Độc Bộ (Koa Rabboe) là 12 đến 13 bộ và các cửa sông khác, cửa Thái Bình có mức nước sâu nhất.

(47). 1 sải (fathom) = 1,8 mét.

(48). Do Joan Blaeu II vẽ năm 1697 cho Công ty Đông Ấn Hà Lan. Bản đồ cỡ 72 x 107cm, Lưu trữ tại Thư viện Trường Đại học Amsterdam và một bản lưu tại Lưu trữ Quốc gia Hà Lan tại Den Hagg. Bản chúng tôi dùng trong bài viết này đã được xuất bản trong Thomas Suárez, *Early Mapping of Southeast Asia (Bản đồ cổ của Đông Nam Á)*, Periplus Editions (HK) Ltd, Singapore, 1999, p. 228.

(49). J. M. Dixon (dịch), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", sdd, tr. 199.

(50). George Bryan Souza (1986), *The Survival of Empire Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754* (Sự Sống sót của Đế quốc - Thương mại và Xã hội Bồ Đào Nha ở Trung Quốc và Biển Đông), Cambridge University Press, 2004, p. 114.

(51). Johann Matthias Hase (1684-1742), Giáo sư toán học ở Wittenberg (Đức). Nguyên bản Bản đồ được vẽ vào khoảng năm 1730, in bản khắc đồng trong tập bản đồ thế giới xuất bản năm 1744 tại Nuremberg, kích thước 53,3 x 45,8cm, tỉ lệ 1: 25.000.000. Bản đồ được chụp và in lại trong Egon Klemp, *Asia in Maps from ancient times to the mid-19th century* (Châu Á trên các Bản đồ từ thời cổ đến giữa thế kỷ XIX), Leipzig, 1989.

(52). Bản đồ tên chữ Pháp *Partie de la nouvelle grande carte des Indes Orientales: contenant les terres du Mogol, Surate, Malabar, Cormandel, Bengale, Aracan Pegu, Siam, Camboje, Tonquin & une partie de la Chine*, kích thước 50 x 60 cm, Nxb. Ottens, Amsterdam, 1750, Lưu trữ tại Thư viện KITLV, Leiden, Hà Lan, ký hiệu D A 4, 5 Blad 1. Tôi đã chụp lại phần Đàng Ngoài theo đúng kích cỡ bản đồ. Từ đây gọi tắt là *Bản đồ miền Đông Ấn*.

(53). J. M. Dixon (dịch), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", sdd, tr. 199.

(54). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 1, TLdd, nhật ký ngày 26/6/1672.

(55). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2 từ 13/12/1672 đến 28/6/1676, nhật ký ngày 17-18/6/1675.

(56). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, TLdd, nhật ký ngày 25/10/1675.

(57). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, Sdd, tr. 49.

(58). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 1, TLdd, nhật ký ngày 16/10/1672.

(59). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2, TLdd, nhật ký ngày 03/02/1673.

(60). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2, TLdd, nhật ký ngày 23/10/1675.

(61). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2, TLdd, nhật ký ngày 13/02/1676.

(62). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 7 từ 15/12/1681 đến 28/7/1682, nhật ký ngày 27/12/1681. Bantam nay thuộc Indônêxia, thế kỷ XVII-XVIII là một thương cảng, nơi đóng trụ sở của Công ty Đông Ấn Anh.

(63). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 8 từ 29/7/1682 đến 26/8/1683, nhật ký ngày 18/7/1683.

(64). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 1, TLdd, nhật ký ngày 26/6/1672.

(65). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 1, TLdd, nhật ký ngày 01/7/1672.

(66). "Dispatchaores" hay tài liệu Hà Lan là "Cappado/capado": viên chức hải quan, gọi là quan tuần ty, tuần hà, tàu vụ, có trách nhiệm kiểm soát, đánh thuế và cấp giấy phép cho các thuyền buôn, nhất là thuyền buôn ngoại quốc. Quan tuần hà thường là hoạn quan. Các tài liệu phương Tây thường diễn giải capachado là "port enuch" (hoạn quan coi cảng).

(67). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16-17.

(68). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 4 từ 06/7/1677 đến 24/6/1678, nhật ký ngày 06/7/1677.

(69). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 8, TLdd, nhật ký ngày 03/6/1683.

(70). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 15-16.

(71). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16.

(72). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 17.

(73). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 36.

(74). Vũ Minh Giang, "Một số vấn đề lịch sử Hải Phòng trong các thế kỷ XVI-XVIII", Tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học về Lịch sử Hải Phòng, tháng 01 năm 2002.

(75). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 17.

(76). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 14.

- (77). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16.
- (78). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 1, TLCLd, nhật ký ngày 26/6/1672.
- (79). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16.
- (80). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16.
- (81). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 34.
- (82). 1 dặm (mile) = 1850 mét.
- (83). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 16.
- (84). 1 hải lý (league) = 5820 mét.
- (85). Abbé Richard (1778), *History of Tonquin*, trong John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in all Parts of the World*, London, 1811, p. 713.
- (86). Nguyễn Quang Ngọc, "Sông Đàng Ngoài và vị thế Phố Hiến xưa", bdd.
- (87). Charles B. Maybon, *Au Sujet de la "Rivière du Tonkin"*, Sdd, tr. 14.
- (88). Donald F. Lach & Edwin J. Van Kley (1993), *Asia in the Making of Europe*, Vol. III: *A Century of Advance*, sdd, tr. 1288.
- (89). David E. Cartwright FRS, "The Tonkin Tides Revisited", bdd, tr. 139.
- (90). Trần Đức Thạnh, *Đặc điểm địa hình và quá trình phát triển vùng đất Hải Phòng*, bdd, tr. 11.
- (91). Trần Đức Thạnh, *Đặc điểm địa hình và quá trình phát triển vùng đất Hải Phòng*, bdd, tr. 21.
- (92). *Tu tạo Bảo Khánh tự bi*, bản dịch, trong Đinh Khắc Thuân, *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 310; Xem thêm trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 481.
- (93). Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 107.
- (94). *Hậu thân bi ký*, Vạn Khánh nguyên niên (1662), An Hồ xã; chữ Hán, lưu tại làng An Dụ.
- (95). Tại nhà ông Khôi, xóm 1 làng An Dụ trong khi đào ao có đào được một nửa thuyền lớn, trong có nhiều đồ sành, gốm bao gồm cả gốm Chu Đậu. Nửa còn lại của thuyền vẫn nằm trong lòng đất nhà bên cạnh ông Khôi.
- (96). Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 87.
- (97). Atiya Habeeb Kidwai, "Conceptual and Methodological Issues: Port, Port Cities and Port-Hinterlands" (Những vấn đề về khái niệm và phương pháp luận: Cảng, Thành phố Cảng và quan hệ Cảng-Nội địa), trong Indu Banga (ed.), *Ports and Their Hinterlands in India 1700-1950*, New Delhi, 1992, p. 10. Có thể tham khảo thêm khái niệm cảng biển trong Phạm Văn Giáp (Chủ biên), *Biển và Cảng biển Thế giới*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 2002, tr. 262.
- (98). Atiya Habeeb Kidwai, bdd, tr. 10.
- (99). Ví dụ, ngày 16-7, năm Chính Hoà thứ 17 (1696), nhà nước Lê - Trịnh ra một loạt quy định về các ngoại kiều, trong đó có khoản: "Các thương khách từ các thương thuyền đến trú ngụ ở các xứ trong nước ta, khi buôn bán, vào kinh đô, nếu có người quen biết đưa dẫn thì không thuộc trong lệ cấm này; ví bằng không có người đưa dẫn mà tự tiện vào kinh thì cũng cho phép [quan để lãnh] nã bắt trừng trị theo phép nước", trong Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tập I, bản dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 145.
- (100). Chúng tôi sẽ trình bày về địa điểm Batsha trong một chuyên khảo tiếp theo.

MỘT SỐ NÉT VỀ KHOA CỬ VÀ THỂ LỆ BỔ DỤNG QUAN LẠI THỜI LÊ TRUNG HUNG

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

Lịch sử khoa cử ở nước ta được mở đầu bằng khoa thi "minh kinh bác sĩ và thi Nho học tam trường" tổ chức năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 triều Lý Nhân Tông (1075) (1). Từ thời điểm ấy trở đi, việc đào tạo tuyển dụng quan lại qua khoa cử càng được các triều đại Lý (1009 - 1225); Trần (1225 - 1400); Hồ (1400 - 1407) coi trọng, nhưng có lẽ từ triều Lê (1428-1527) và Mạc (1527-1592) khoa cử mới thực sự được đề cao. Nhà nước phong kiến lấy khoa cử làm cơ sở chủ yếu để tuyển chọn quan lại và tầng lớp Nho sĩ đương thời lấy khoa cử làm phương cách tiến thân.

Chiếu ban hành năm Thiệu Bình thứ nhất (1434), vua Lê Thái Tông đã chỉ rõ: "Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu..." (2). Chủ trương này được khẳng định qua bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442): "Hiển tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước suy rồi xuống thấp. Vì vậy, các đấng thánh đế, minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia như thế, cho nên quý

chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng..." (3). Từ quan điểm đó, nhà nước phong kiến đã đề ra nhiều chính sách quy định những quyền lợi của Nho sĩ, sĩ tử nhằm động viên khuyến khích người học, mở rộng con đường tuyển chọn bậc hiền lương phương chính.

Đầu thời Lê Trung Hưng, do điều kiện chiến tranh loạn lạc triền miên, việc học hành thi cử trên địa bàn nhà Lê quản lý bị gián đoạn. Khoa thi đầu tiên nhà Lê Trung Hưng tổ chức là khoa Chế khoa năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1554) ở hành cung Yên Trường lấy đỗ 13 người, có học vị tương đương như Tiến sĩ. Tiếp đó năm 1558, khoa thi Hương cũng được mở nhưng chưa đặt thành lệ. Thời Lê Thế Tông (1573-1600), việc học hành thi cử mới bắt đầu đi vào quy củ. Năm Quang Hưng thứ 3 (1580), khoa thi Hội được khôi phục lại. Khoa này lấy đỗ 6 Tiến sĩ, có những người sau này trở thành những bậc danh nho như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Văn Giai... Từ bấy giờ các kỳ thi Hương, thi Hội được quy định thành thể lệ 3 năm 1 lần, năm trước tổ chức thi Hương ở các trấn, ai đỗ Tam trường gọi là Sinh đồ, đỗ Tú trường gọi là Hương cống. Những người đỗ Hương cống được dự kỳ thi Hội vào năm sau.

*TS. Viện Sử học.

Trong kỳ thi Hội, ai đỗ Tứ trường trúng cách được tham dự kỳ thi Đình (Đình thí hay còn gọi là Điện thí) để phân biệt thứ hạng cao thấp trong hàng Tiến sĩ. Những người đỗ kỳ thi Đình chia làm 3 giáp: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Đệ nhất giáp lại chia làm 3 bậc: Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên), Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) và Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa). Người đỗ Đệ nhị giáp gọi là Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), còn những người đỗ Đệ tam giáp đều gọi chung là Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Ngoài các khoa thi Tiến sĩ, nhà nước Lê Trung Hưng còn thường xuyên tổ chức các khoa thi Hoành từ, Sĩ vọng, Tuyển cử... cống sĩ trúng tuyển đều được bổ dụng. Theo sử gia Lê Quý Đôn thì: "Bản triều từ Trung Hưng đến nay, những người đỗ Tiến sĩ được nhà nước đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao: 1. Ban cho mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước; 2. Viên quan có trách nhiệm trước hết bắt dân làng phải dựng phủ đệ cho Tiến sĩ; 3. Không chỉ những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí Chế khoa trúng cách được bổ vào viện Hàn lâm, mà cả những người đỗ Đồng Tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ, ở huyện; 4. Trong mỗi khóa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức Hiệu thảo; 5. Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho Chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhạ..." (4).

Nhìn chung, phần lớn các điều lệ thể chế khoa cử thời Lê Trung Hưng không thay đổi nhiều so với trước. Năm 1678, Trịnh Tạc ban bố 16 điều quy định về hương thí

và từ đấy trở đi lấy làm lệ thường (5).

Tuy nhiên, chương trình học tập và nội dung thi ở thời kỳ này không theo lối từ chương sáo rỗng, ít sát hợp với thực tế đã trở nên phổ biến. Thực trạng ấy được phản ánh khá cụ thể qua ghi chép của sử cũ: "Lệ cũ, các quan chấm thi cứ ra sẵn đầu bài: chẳng qua vài bài về Tứ thư và sử chép theo thể tứ lục, và dăm ba bài phú, đều theo những bài đã ra sẵn và đã làm sẵn, không thay đổi thêm bớt gì, gọi là "sách mẫu". Người học giỏi thường theo đó soạn thành bản tóm tắt để tiện dùng trong việc thi cử, rồi bán chác cho nhau. Các sĩ tử dự thi đều mua lấy, học thuộc lòng hoặc giấu giếm đem vào trường thi, cứ theo đúng văn cũ mà chép ra. Quan trường chấm thi cũng cứ tùy theo văn bài mà lấy đỗ, bất chấp cả trùng kiến. Cho nên vẫn xảy ra những sự lén lút đem sách cũ và văn cũ vào trường hoặc nhờ người khác gài văn. Trường quy tuy ngăn cấm nghiêm ngặt nhưng những người thi đỗ đều không có thực tài..." (6).

Tình trạng trên diễn ra trong một thời gian khá dài và đã trở thành mối quan tâm đặc biệt của những người cầm quyền chính lúc bấy giờ. Xuất phát từ mục đích "chọn những người tài giỏi, tiết tháo phẩm hạnh; vững vàng như vàng đá, vẹn toàn như khuê chương, thờ vua thì giữ gìn đạo chính, giữa mài chí sửa mình giữ phép, lấy đạo đức để giúp chúa, đem thi thư mà dạy dân...", nên năm Chính Hòa 14 (1694), chúa Trịnh Căn cho khôi phục lại văn thể thời Hồng Đức (7), buộc sĩ tử "làm văn tùy theo đề ra, quý theo lập ý mà dùng chữ, từ khí phải hồn hậu, không được chép lại bài cũ". Đến năm 1711, chúa Trịnh Cương lệnh cho quan trường "phải tùy ý mà ra đầu bài, không theo lệ cũ...", và do đó "thối xấu của trường ố mới được sửa đổi". Đối với những trường hợp quan lại những lạm, thí sinh gian lận

trong thi cử đều bị xử lý rất nghiêm khắc. Năm 1687, Phủ liêu truyền bảo nha môn Phủ doãn phủ Phụng Thiên, nha môn hai ty Thừa, Hiến các xứ và nha môn các trường phủ, trường huyện rằng: Khi vắng mệnh khảo thí các sĩ tử, hễ ai tham nhũng, để tâm trí vào việc lý tài, không công bằng trong việc lấy đỗ hay đánh hồng, đến nỗi sĩ tử phải khiếu nại, thì sau khi điều tra quả đúng sự thực kẻ ấy sẽ bị luận vào tội bề cong phép nước..." (8). Năm 1705, chúa Trịnh Căn lại ban lệnh chỉ răn dạy học quan ở các trường học châu, huyện trong Kinh và ngoài trấn khi khảo khóa, những sĩ tử nào được đỗ rồi thì nên ra bằng ngay để chứng tỏ rằng việc khảo khóa là công minh, đừng để mọi người mơ hồ về việc đỗ hay hồng đến nỗi đua nhau chạy vạy cầu cạnh. Một số quan lại liên quan đến việc mờ ám gian lận trong thi cử đã bị cách chức, thậm chí bị xử với hình phạt cao nhất: tội xử giảo (thắt cổ). Con em các nhà thế gia không có thực tài nhờ cầu cạnh mà thi đỗ đều "buộc phải thi lại. Những người không đạt đều bị trị tội nặng" (9).

Những biện pháp của nhà nước Lê-Trịnh đối với khoa cử như: ngăn cấm việc gian lận trong khoa cử, xử phạt hoặc cách chức các quan lại có liên quan đến việc mờ ám gian lận trong khoa cử đã tỏ ra có hiệu lực. Trong thời Chính Hòa (1680-1705), Vĩnh Thịnh (1705-1719) việc thi cử đã dần đi vào nền nếp, "thói quen bấy giờ đã được sửa chữa", cái học "đến nguồn đến gốc" đã được cổ súy thành một trào lưu rộng rãi nhất là ở Kinh thành Thăng Long, trong Quốc Tử Giám hay các trường tư thực của Thám hoa Vũ Thạnh và Tiến sĩ Nguyễn Đình Trụ. Các khoa thi đều chọn được nhiều người xứng tài, xứng chức. Khoa thi Hội năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) lấy đỗ 20 người "sĩ tử bốn phương như mây hợp

lại xúm xít để xem (bảng xem ở Quảng Văn đình) đều khen khoa này kén được nhiều người tài giỏi (10).

Tính từ khoa thi Chế khoa năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình thứ 6 (1554) đến khoa thi Hội năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống thứ nhất (1787) nhà nước Lê Trung Hưng tổ chức tổng cộng được 72 kỳ thi, trong đó có 4 khoa Chế khoa vào các năm 1554, 1565, 1577, 1787 và 62 khoa thi Hội, lấy đỗ 740 người và các học vị tương đương (Chế khoa lấy đỗ 30 người; thi Hội lấy đỗ 710 người). Năm lấy đỗ nhiều nhất là khoa Canh Tuất, đời vua Cảnh Trị thứ 8 (1670): 31 người; ít nhất là khoa Tân Sửu, đời vua Cảnh Hưng thứ 42 (1781) và khoa Chế khoa Đinh Mùi, đời vua Chiêu Thống thứ 1 (1787) cùng lấy đỗ 2 người. Trong khoảng các niên hiệu Chính Hòa (1680-1705); Vĩnh Thịnh (1705-1719) và Bảo Thái (1720-1729) từ khoa Canh Thân (1680) đến khoa Đinh Mùi (1727) có tất cả 17 khoa thi Hội lấy đỗ 220 tiến sĩ, trung bình 13 tiến sĩ trong 1 khoa.

Nhằm củng cố và hoàn thiện bộ máy quan lại thông qua hệ thống giáo dục thi cử, ngoài việc định ra thể lệ 3 năm tổ chức một kỳ thi Hội, nhà nước còn khuyến khích việc học tập bằng nhiều hình thức khác nhau như: cấp học diển cho các trường học, lập bia tiến sĩ ở Văn miếu v.v... Năm Bảo Thái thứ 4 (1723) thể lệ cấp học diển cho các trường quốc học và hương học được quy định: Trường quốc học được cấp 60 mẫu ruộng; trường hương học chia 3 hạng: ở phủ lớn 20 mẫu, phủ nhỏ 18 mẫu, phủ vừa 16 mẫu (11).

Ở các làng xã, việc học hành cũng được khuyến khích bằng nhiều hình thức: làng xã cấp ruộng đất để lập trường học, đặt giải thưởng (bằng ruộng đất) trong các kỳ thi thơ phú ở làng xã, miễn giảm phu phen tạp

dịch cho nho sinh để họ chú tâm vào học tập v.v... (12). Thậm chí trong các dòng họ có nhiều người theo nghiệp nho cũng có những quy định riêng; Có dòng họ ra quy định: hễ ai trong họ thi đỗ đại khoa sẽ được họ cấp cho 3 sào ruộng để dựng nhà; tộc họ cũng trích ra 8 sào ruộng làm học điền, thu hoa lợi hàng năm cung ứng giấy bút cho cho em trong họ... (13).

Nhà nước, làng xã và gia đình là ba thực thể góp phần cổ lệ sự phát triển của nền giáo dục đương thời trong đó nhà nước đóng vai trò quan trọng và quyết định nhất bởi chế độ tuyển dụng quan lại của mình. Thông qua chính sách của nhà nước, khoa cử đem lại cho giới Nho sĩ quyền lợi và danh vọng rất thiết thực. Quyền lợi và danh vọng không chỉ ở chốn quan trường hưởng "ơn vua lộc nước" mà tên tuổi còn được khắc ghi ở bia đá bằng vàng lưu cùng hậu thế.

Chủ trương dựng bia tiến sĩ được vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đề ra năm 1484 và được các triều vua đời sau noi theo chính là một trong những hình thức "biểu dương danh giá để lại lâu dài" cho những người theo đường khoa mục.

Số lượng 82 tấm bia đề danh Tiến sĩ hiện còn ở Văn miếu - Quốc Tử giám (Hà Nội) từ khoa thi Nhâm Tuất, đời vua Đại Bảo thứ 3 (1442) đến các khoa thi về sau được dựng khắc qua nhiều đợt. Tính từ năm đầu tiên khắc bia (Hong Đức thứ 15 - 1484) đến năm cuối cùng (Cảnh Hưng thứ 41 - 1781), tổng cộng có 28 đợt, trong đó có 3 đợt dựng khắc nhiều nhất là:

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484): 07 bia

Năm Thịnh Đức thứ 1 (1653): 25 bia

Năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717): 21 bia.

Các đợt dựng bia khác chỉ có 1 hoặc 2

bia (14).

Trong đợt dựng bia Tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), nhà nước bắt đầu quy định: "người nào hiện còn sống thì người ấy tự lo liệu lấy chi phí, 5 khoa không có người hiện tại thì quan tự ứng tiền công chi phí, đều hạ lệnh cho bề tôi giữ việc từ hàn chia nhau soạn văn bia" và "mấy khoa về sau việc lập bia thì người tiến sĩ mới tự lo liệu lấy rồi xin văn bản của triều thần... (15). Mặc dù cá nhân tự bỏ tiền lo liệu thay vì kinh phí của nhà nước, nhưng với chủ trương dựng bia tiến sĩ, triều Lê Trung Hưng đã thể hiện chính sách khuyến học rất thiết đáng và luôn mở rộng hoạn lộ cho kẻ sĩ tấn thân trở thành "trụ cột chắc chắn của miếu đường, làm nền móng, làm quang vinh như tảng đá vững bền cho xã tắc. Công nghiệp hiển hách trên đời, ơn đức lâu dài muôn thuở" (16).

Từ giữa thế kỷ XVIII về sau, chế độ khoa cử trở nên suy giảm, hiện tượng "tam quán sinh đồ" trở nên phổ biến. Các trường thi ở trấn, phủ, huyện người đi thi đông như nêi cối chen lấn xô đẩy giẫm đạp lên nhau mà chết. Việc tuyển bổ quan lại qua khoa cử cũng vì thế mà mất dần ý nghĩa tích cực.

Bên cạnh khoa thi tiến sĩ, nhà nước cũng thường mở các khoa thi như khoa Sĩ vọng, khoa Đông các. Khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoàn từ, chỉ người nào đỗ Hương cống mới được dự thi. Người trúng tuyển bắt đầu bổ chức Tri huyện, ngoài ra đều theo tư cách hiện có (trong 24 tư) mà bổ nhậm các chức Tự thừa, Tri huyện, Hiến phó hoặc Tham nghị. Còn khoa Đông Các dành cho triều thần từ tứ phẩm trở xuống được vào thi ở sân diện Vạn Thọ. Đầu đề thi do nhà vua định không theo thể lệ, người trúng cách bậc nhất được bổ làm Đại học sĩ, bậc ba được bổ làm Hiệu thư... (17).

Ngoài việc tuyển chọn quan lại qua khoa cử là chủ yếu, chế độ tiến cử, bảo cử đã có từ những triều đại trước cũng được nhà nước Lê - Trịnh áp dụng triệt để. Tiến cử là lấy người tài đức hơn hẳn mà không cần cứ vào thân phận, còn bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rết mà phải theo tư cách. Năm 1671, nhà nước quy định thể lệ tiến cử:

Phàm người nào có văn học, có đức hạnh, biết phương pháp về đường chính trị, có thể đảm đang được công việc thú lệnh, thì quan nhất phẩm, nhị phẩm đề cử lấy bốn người; quan tam phẩm đến ngũ phẩm đề cử lấy ba người; quan lục phẩm đến bát phẩm đề cử lấy hai người rồi đưa sang bộ Lại lựa chọn bổ dụng. Viên quan nào đề cử được người xứng đáng sẽ được ban thưởng; trong những người đã đề cử ấy, hoặc có người nào tham ô trái phép, mà viên quan đứng đề cử biết tâu bày tố cáo ngay từ trước, thì được miễn tội, nếu che giấu không tâu bày thì viên quan đứng đề cử sẽ cùng với người mình đề cử mà làm việc tham ô trái phép cùng bị tội (18).

Năm 1707, Trịnh Căn lại hạ lệnh cho các quan trong hai ty Thừa chính và Hiến sát đề cử những viên huyện lệnh thuộc quyền mình xem ai có xứng đáng làm nổi chức chánh và chức phó trong một phủ thì cho phép tiến cử và người được đề cử cùng đến kinh đô để duyệt lại và thuyên bổ (19).

Chế độ bảo cử cũng được quy định trong khoảng niên hiệu Vĩnh Thọ (1658-1661). Theo thể lệ này thì quan văn tam phẩm trở lên và các chức quan võ việc thăng bổ đều do chỉ trên định đoạt không do bảo cử. Duy quan văn từ tứ phẩm trở xuống các chức quan trong ngoài có dự ban châu và các chức Tham nghị, Hiến phó có khuyết hoặc mãn niên hạn thì quan Phủ liêu kê khai dâng lên xin mới giao cho triều đường bảo cử. Trong các năm 1670, 1707 và 1722 các

quy định về thể lệ bảo cử được bổ sung. Nhằm hạn chế bớt sự phiền toái, nhiều khi, năm 1722 chúa Trịnh Cương định phép bảo cử các quan văn, võ: từ tam phẩm trở lên phải do lệnh chỉ đặc biệt (mới quyết định); từ tứ phẩm trở xuống, nếu có chức vụ nào khuyết thì hàng năm một kỳ, giao cho Đô đường bảo cử xin lệnh chỉ quyết định" (20).

Chế độ tiến cử, bảo cử thời Lê Trung Hưng cốt để tìm kiếm "kẻ sĩ thông suốt việc đời" còn bị "khốn ở nơi trường ốc" trong lúc "người dự bằng vàng, mang đai ở triều, có tài chính trị, chưa dễ được nhiều", có lẽ đây cũng là một chính sách hay đương thời.

Thi Hội, thi Sĩ vọng hay thi Đông Các... là phương thức để tuyển chọn đội ngũ quan liêu trong bộ máy nhà nước, còn hình thức thi thư toán (viết và tính toán) chủ yếu để tuyển lại viên giúp việc ở các nha môn.

Việc thi viết và thi tính ở nước ta bắt đầu từ khoa Đinh Tỵ, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 2 (1077) triều Lý Nhân Tông với nội dung thi "dùng phép viết, phép tính và hình luật để thi lại viên". Các triều đại về sau vẫn thường tổ chức những kỳ thi lại viên khá quy mô nhưng chưa đặt thành thể lệ nhất định. Ví như, đời Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 2 (1506), tổ chức thi khảo quân và dân bằng phép tính, phép viết ở sân diên Giảng Võ có tới 3 vạn người tham dự.

Thời Lê Trung Hưng, từ năm 1652 trở đi, nhà nước vẫn thường mở các kỳ thi thư toán (khoảng từ 10 đến 15 năm mở một khoa) nhưng không được quy củ như trước. Trường thi được tổ chức tại bến sông với nội dung thi gồm 2 phần: thi viết và thi tính. Người nào chữ tốt thì thi ba thể chữ lớn, chữ nhỏ và chữ lệnh, viết một bài thơ Đường luật; người nào biết tính thì hỏi một

đoạn phép tính về bình phân và sai phân. Các khoa thi thường có đến hàng vạn người tham dự. Khoa thi năm Bảo Thái thứ 6 (1725) lấy đỗ 1.332 người trong đó có 132 người đỗ về môn toán và khoa thi năm Cảnh Hưng thứ 6 (1747) lấy đỗ 1.416 người, có 32 người đỗ về môn toán (21). Đây là hai khoa thi tuyển số lượng lại viên đông nhất thời Lê Trung hưng. So với kỳ thi năm 1747 (lấy đỗ 1.416 người: 32 người về môn toán) thì kỳ thi năm 1725 số người đỗ môn toán là 132 trên tổng số đỗ 1.332 đã phản ánh tình hình thực tế: lúc đó Trịnh Cương đang tiến hành cải cách về kinh tế, tài chính nên cần nhiều lại viên để làm sổ sách và tính toán phú thuế.

Ngoài các kỳ thi trên, trong các năm 1691, 1724, 1735... nhà nước cũng tổ chức các kỳ thi Y khoa để bổ sung cho Thái y viện (22).

Nhà Lê sau khi hoàn thành sự nghiệp trung hưng và sau khi cuộc chiến tranh Đảng Trong - Đảng Ngoài tạm thời chấm dứt, tính chất trọng võ không còn nặng nề như trước nữa. Từ đời vua Bảo Thái (1720-1729), triều đình đã bắt đầu bổ nhiệm văn quan làm Đốc trấn và giữ chức Chuông phủ sự. Thự phủ sự trong Ngũ phủ phủ liêu) như Quốc lão Đặng Đình Tướng làm Chuông phủ sự; Tham tụng Nguyễn Công Cơ làm Thự phủ sự... nhưng nhà nước vẫn thường xuyên tổ chức những kỳ thi võ nhằm tăng cường lực lượng võ quan có học thức trong quân đội - công cụ chuyên chính của nhà nước Lê-Trịnh. Trong lịch sử nước ta việc luyện tập binh, thi võ nghệ và duyệt tuyển quân đội vẫn được tổ chức đều đặn nhưng chưa xây dựng thành một thể chế nhất định. Đến thời Trịnh Cương việc tổ chức học và thi võ mới được quy định rõ ràng từ định kỳ thi đầu đến nội dung học và thi đấu. Năm Bảo Thái thứ hai (1721),

Trịnh Cương bắt đầu thiết lập chế độ học võ và thi võ. Trước hết, Trịnh Cương cho lập nhà Vũ học, đặt chức Giáo thụ để giảng dạy và rèn tập cho con em các công thần quan lại (23). Nội dung học tập gồm "võ kinh chiến lược và võ nghệ. Hằng năm cứ mùa xuân, mùa thu thi tiểu tập, 4 tháng trọng (tháng 2, 5, 8, 11) thi đại tập. Xuân, thu tập võ nghệ, đông, hạ tập văn nghệ. Viên Giáo thụ để cử người trúng tuyển để bổ dụng. Quy định 3 năm 1 lần thi, phạm những người tuần tú trong cả nước cũng được phép ứng thí (24).

Năm Bảo Thái thứ 5 (1724), Trịnh Cương định rõ lệ 3 năm mở một khoa thi võ. Các năm Tý, Ngọ, Mão và Dậu thi Sở cử ở các trấn; các năm Thìn, Tuất, Sửu và Mùi thi Bác cử ở Kinh đô. Phép thi Sở cử được quy định làm 3 kỳ như sau:

Kỳ đệ nhất: Hỏi sơ lược 6 câu về đại nghĩa trong sách Tôn Tử.

Kỳ đệ nhị: Thi võ nghệ gồm 3 môn: 1. Cưỡi ngựa, múa thanh mâu dài; 2. Đánh khiên, lăn khiên; 3. Múa đao.

Kỳ đệ tam: Hỏi về sách lược, chiến lược.

Người trúng tuyển khoa Sở cử chia làm hai hạng: đỗ thứ hạng cao gọi là Cống sĩ, đỗ thứ hạng thấp gọi là Biên sinh. Cống sĩ và Biên sinh được tham gia thi Bác cử ở Kinh đô vào năm sau. Người trúng tuyển được hai kỳ gọi là sinh viên.

Khoa Bác cử được tổ chức thi ở xứ Đống Đa tại Kinh thành Thăng Long cũng chia làm 3 kỳ:

Kỳ đệ nhất: Hỏi 10 câu về nghĩa trong 7 bộ Binh thư. Quyển thi của sĩ tử đều rọc phách và đưa chấm. Người nào đủ điểm thi vào thi kỳ Kỳ đệ nhị.

Kỳ đệ nhị: Xem xét thể chất chia làm ba hạng, chia ra thi từng hiệp một, mỗi hiệp

thi võ nghệ hai tao, trước hết thi cưỡi ngựa múa đầu mâu, lại phối hợp thi múa siêu đao, lẫn khiên và đấu gươm giáo, thông tính các môn từ nhất thắng đến ngũ thắng, đem các tao được chuẩn trừ đi các tao thua để định người hơn kém lấy vào hạng trúng cách. Người nào trong các tao đều thua coi như trượt. Lại xét các hạng người ấy, người có can đảm khí phách được thăng một bậc, người kém phải lui xuống một bậc, người thiếu một môn võ nghệ nào đó cũng kém xuống một bậc...

Kỳ đệ tam: thi bài văn sách hỏi về phương lược thao luyện, đánh, giữ và trận pháp.

Người trúng tuyển khoa Bác cử gọi là Tào sĩ, trúng tuyển 2 kỳ gọi là Tào toát. Tào sĩ được xếp vào hạng ưu phân và ưu trúng được ban hàm chánh lục phẩm; trúng hạng và thứ trúng được ban hàm tòng lục phẩm đều trao chức Võ úy. Hạng thứ thủ được hàm chánh thất phẩm trao cho chức phó Võ úy. Ân điển ban cho Tào sĩ cũng như Tiến sĩ bên ngạch văn: cho dự yến ở Bộ Lễ được bái yết tiên sư ở nhà vũ học; cho vinh quy về làng, dân xã trong tổng phải chuẩn bị chỉnh tề hương án và nghi trượng để đón tiếp, đồng thời dựng 2 tòa nhà cho tào sĩ (25).

Khoa thi Bác cử năm 1724 đã tuyển chọn được một số Tào sĩ sau này trở thành những viên tướng nổi tiếng như Văn Đình Dận, Hoàng Nghĩa Bá, Nguyễn Thì Lý...

Nhìn chung, khoa cử thời Lê Trung Hưng tuy không đạt được những thành tựu rực rỡ như thời Lê Thánh Tông (1460-1497) và còn diễn ra nhiều mối tệ nơi

trường ốc, nhưng qua khoa cử nhà nước đã tuyển chọn được một đội ngũ quan lại phục vụ trong bộ máy chính quyền, trong đó có nhiều người tài đức, xứng chức vị là những danh thần lương tướng một thời. Họ là những chính trị gia xuất sắc hoặc những chân dung văn hóa tiêu biểu như Phạm Công Trứ (1599-1675), Nguyễn Quán Nho, Đồng Tồn Trạch, Đặng Đình Tướng (1649-1735), Nguyễn Quý Đức (1648-1720), Lê Anh Tuấn (1670-1734), Nguyễn Công Hãng (1680-1732)... Đây chính là rường cột của nước nhà trong từng giai đoạn lịch sử đã được sử sách ghi nhận.

Việc tổ chức học và thi võ trong lịch sử khoa cử nước ta được quy định lần đầu tiên vào năm 1721. Với việc thường xuyên chinh đồn binh ngũ và thao diễn quân đội cũng như chú trọng thi tuyển võ quan thời Trịnh Cương đã góp phần làm cho lực lượng quân sự của chính quyền Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài khá hùng hậu, chúa Nguyễn ở Đàng Trong không dám dòm nom; triều đình Trung Quốc nể sợ. Trong quá trình đấu tranh ngoại giao với Trung Quốc đòi lại vùng đất Tự Long, chúa Trịnh Cương đã nhiều lần cho quân áp sát biên giới gây thanh thế khiến cho nhà Thanh e sợ, mà trả lại cho nước ta vùng đất giàu khoáng sản này (26). Về cơ bản, chế độ tuyển dụng võ quan thông qua võ cử được quy chế hóa dưới thời Lê Trung Hưng, sau này được nhà Nguyễn tiếp thu và kế thừa với bước phát triển cao hơn. Các khoa thi võ được triều Nguyễn tổ chức đều đặn và quy mô hơn (27).

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội,

1972, tr. 236.

(2). Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại*

chí, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 10.

(3). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập I, Hà Nội, 1978, tr. 65.

(4). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 95.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 344.

(6). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 194-195.

(7). Phép thi thời Hồng Đức (1472) được quy định: Trường nhất, Kinh nghĩa 8 đề trong Tứ Thư, Luận Ngữ 4 đề, Mạnh Tử 4 đề, cử tử chọn 4 đề; Ngũ Kinh mỗi kinh 3 đề, cử tử chọn lấy 1 đề; Trường nhì thi chiếu, chế biểu, mỗi thể 3 bài; Trường ba thi thơ phú (2 bài). Phú dùng thể phú Lý Bạch; Trường tư thi văn sách 1 bài...

(8). Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại chí*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 18.

(9), (10). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, tập I Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 221.

(11). *Đại Việt sử ký Toàn thư* (Bản kỷ thực lục), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 134.

(12). Bùi Thanh Ba: *Vài nét về xã thôn Việt Nam qua văn bia*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 327-328.

Theo *Hương trại điều lệ* bi có quy định lệ khuyến học của xã Phú Đa (tỉnh Vĩnh Phúc): Trích đất công của xã dựng 2 dãy nhà học; chung góp 800 quan cổ tiền để mua 8 mẫu ruộng, trong đó dùng hoa lợi để chi phí cho học xá (xá học điền), chi cho công việc của hội Tư văn 3 mẫu...

(13). Theo Nguyễn Hữu tộc phả (Thanh Hóa).

(14). Tham khảo thêm Đỗ Văn Ninh: *Quốc tử giám và trí tuệ Việt*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 1995.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 98.

(16). Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718).

(17). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 99.

(18). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 326-327.

(19). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, tập I, Sdd, tr. 180.

(20). *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ thực lục), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 130.

(21). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 102-103.

(22). Nguyễn Tá Nhí: *Phượng Dực đăng khoa lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

(23) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỷ thực lục), tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 120.

(24). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 14.

(25). *Lê Quý Đôn toàn tập* (bản dịch), tập II (*Kiến văn tiểu lục*), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 105-107.

(26). *Đại Thanh lịch triều thực lục* (Theo bản in của Nxb. Đại tạng Đông Kinh Nhật Bản) Văn Nam nhân dân xuất bản xã, 1985.

(27). Tham khảo thêm Nguyễn Thuý Nga: *Vô cử và các vô tiến sĩ ở nước ta*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003.

SỰ THẬT VỀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐÔNG DƯƠNG LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

(Tiếp theo và hết)

GERARD SASGES*

PHẦN II: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Một khi Ngân sách trung ương đã cung cấp cho thuộc địa một cơ sở tài chính hoàn toàn vững chắc, Doumer có thể tiếp tục tiến đến mục tiêu thứ hai: cải cách hành chính. Trong suốt nhiệm kỳ làm Toàn quyền, Doumer hoặc lập ra hoặc khuếch trương nhiều cơ quan dân sự khác nhau để thực tiễn hóa ý tưởng thiết lập chính quyền trung ương tập trung ở Đông Dương và để theo sát các vụ việc ở Đông Dương. Nhưng, lại một lần nữa, ý nghĩa của những cải cách này không hoàn toàn là những gì được công bố. Nếu như thời kỳ hậu Doumer là một giai đoạn rực rỡ của Đông Dương với cơ cấu hành chính phức hợp và tinh xảo: một ngân khố riêng, một Ban quản lý dự án công trình nhà nước riêng, và một cơ quan dân sự đơn nhất, những cơ quan này đều bị lu mờ trước Phòng thuế hải quan, cơ quan có ngân sách và lực lượng nhân sự nhiều hơn tổng số của các cơ quan khác cộng lại. Nhiệm vụ cơ bản của cơ quan này không phải là quản lý hệ thống “thuế tiêu thụ” hiện đại và khách quan như Doumer công bố, mà là áp đặt cơ chế độc quyền gởi nợ đến các cơ chế độc tài của châu Âu thời Trung cổ. Hơn nữa, hình thức đánh thuế Cận đại này chỉ có thể được thi hành thông

qua những phương thức giám sát và đàn áp một cách khắc nghiệt. Không khó khăn gì nhận ra những hạn chế tồn tại rất nhiều trong hệ thống thuế được Doumer đề xuất, và những chống đối Doumer gặp phải từ phía Bộ ở Paris và các cấp trên cho thấy những khe hở bên trong nội bộ chính quyền thực dân. Nếu như cuối cùng Doumer vẫn có thể tiếp tục theo đuổi kế hoạch của mình, đó là vì những người chống đối ông ta không thể thấy được âm mưu chính trong kế hoạch của Doumer. Tầm quan trọng của Phòng thuế hải quan và loại thuế được thu không phải được xác định dựa trên bất kỳ nguyên tắc tài khóa hay nguyên tắc quản lý nào mà trên hoàn cảnh lịch sử và pháp lý để có thể biến Phòng thuế hải quan thành phương tiện lý tưởng để xác lập sự kiểm soát của chính quyền trung ương mới lên các quan chức địa phương và mặt khác lên dân chúng An Nam. Mục tiêu cuối cùng của cải cách hành chính Doumer mong muốn là thiết lập kiểm soát tất cả các cơ quan hành chính ở các khu vực trước kia mang tính tự trị và để đưa quyền lực của nước Pháp thống trị mọi ngôi làng ở Đông Dương và công cụ cơ bản là Phòng thuế hải quan.

Bản thân Doumer mô tả Phòng thuế hải quan là phương tiện then chốt để chính

* TS. Chương trình EAP

quyền trung ương mở rộng có thể nương tựa vào. Quan trọng trên hết là lập ra một cơ quan chịu trách nhiệm thu thuế cho Ngân sách trung ương trong tương lai (1). Vì vậy, hành động đầu tiên của Doumer là quyết định ngày 6-10-1897 hợp nhất 2 cơ quan riêng rẽ là Phòng thuế hải quan và Phòng thuế môn bài thành một. Tiếp theo đó là Bộ Nông nghiệp và Thương mại và Ban quản lý công trình nhà nước. Năm 1899 chứng kiến sự sáng lập Cơ quan dân sự, năm 1901 là Phòng Bưu điện - Điện tín và vào năm 1902, vào cái đêm Doumer khởi hành, Ban thư ký Trung ương được thành lập. Đáng chú ý hơn là sắc lệnh ngày 16 tháng 9 năm 1899 quyết định thiết lập một cơ quan dân sự thống nhất và duy nhất ở Đông Dương. Từ đó trở đi, tất cả các quan chức khác nhau ở các thuộc địa và các xứ bảo hộ là đối tượng tuyển dụng, đào tạo thăng cấp, trả lương và cấp lương hưu của một cơ cấu thống nhất và tất cả được đặt dưới quyền chỉ đạo cao nhất của Toàn quyền. Theo Doumer, cải cách *Phòng thuế hải quan là bước đầu tiên trong kế hoạch bao gồm nhiều bước tiến đến cái đích cuối cùng tạo ra một hệ thống tinh xảo và rộng lớn - một con bạch tuộc - một nhà nước trung ương tân tiến.*

Sau cải cách, trách nhiệm chính của Phòng thuế hải quan là khai thác nguồn doanh thu chưa được tận dụng triệt để trước đó. Từ năm 1897, thuế trực tiếp như thuế thân tiếp tục được thu và sử dụng ở địa phương, trong khi những loại thuế gián tiếp mà cho đến thời điểm đó chưa chứng minh được tính hiệu quả như thuế môn bài đánh vào các hãng chưng cất rượu thuộc về trách nhiệm của Phòng thuế hải quan. Các thuế gián tiếp này chủ yếu đánh vào hàng hóa xuất nhập khẩu (thuế hải quan) hoặc thuế tiêu dùng đánh vào những mặt hàng được gọi là độc quyền hoặc sắp thành độc

quyền như á phiện và rượu (thuế môn bài). Chính những mặt hàng này là cứu tinh cho một Đông Dương cải cách.

Theo lời của Doumer, thuế trực tiếp thiếu tính linh động. Bất chấp những nỗ lực lớn nhất của các nhà chức trách bất kịp sự giàu có ngày càng tăng của dân chúng và thiết kế các mức tính thuế dựa trên những nguồn tiềm năng có thật của quốc gia, chúng (các thuế trực tiếp) vẫn không thể thích nghi với tất cả mọi biến đổi. Trong cuộc giằng co giữa công và tư lợi, chiến thắng thuộc về cái thứ hai. Ngược lại, thuế gián tiếp hoàn toàn mang tính khách quan; (chúng) được áp dụng một cách tự động lên các mặt hàng thích hợp đánh thuế, hầu như không có sự can thiệp cá nhân, ngay cả trong phân biệt phần giá mặt hàng thuộc về ngân khố. Bị ảnh hưởng ít trực tiếp hơn, các tổ chức tư nhân sẽ ít chống đối hơn, công lợi được bảo đảm tốt hơn. Thuế gián tiếp, do đó, công bằng hơn. Nó được điều chỉnh cân đối hợp lý hơn với nguồn thu nhập của người trả thuế trong một đất nước mới, nơi các thể lực xã hội trở nên- và cần phải trở nên - ít trực tiếp và khách quan công bằng hơn (2).

Lời miêu tả những ưu điểm của hệ thống thuế gián tiếp kiểu này được sao chép y nguyên trong những đánh giá sau đó về régie rượu. Vậy là, những lời khẳng định rằng 3 régies lớn sẽ là những phương thức công bằng, linh hoạt, tất yếu, khách quan của một nhà nước-không-can-thiệp là một phần trong chiến dịch vận động tuyên truyền của Doumer nhằm đạt được sự ủng hộ cho hình ảnh một Đông Dương mới.

Không phải ai cũng bị nghệ thuật hùng biện của Doumer lừa bịp. Các trao đổi giữa Bộ ở Pari và Toàn quyền Đông Dương cho thấy các đường lối chính sách của hai bên

thường mâu thuẫn nhau. Các bài nghiên cứu hàn lâm bàn về chính quyền thực dân và hậu thực dân thường đề cập một cách đơn giản đến “chính quyền”, “nhà nước” hay “Người Pháp/Anh/Hà Lan/Mỹ” Nhưng “nhà nước” không phải là một trụ sở mà được cấu thành bởi nhiều cơ quan và hàng vạn viên chức, mỗi cơ quan, mỗi cá nhân viên chức này lại có những mối quan tâm riêng, lợi ích và năng lực pháp lý riêng, đôi khi cạnh tranh xung đột lẫn nhau, đôi khi kết thành phe phái. Thái độ “vơ đũa cả nắm” và bôi nhọ hình ảnh của các cơ quan nhà nước có thể được giải thích bằng những vi phạm đạo đức của một cơ chế đầy rẫy tham nhũng và hối lộ. Tuy nhiên, tôi e rằng, một phần của thái độ đó cũng phát sinh từ sự thiếu nhiệt tình không muốn dính líu vào những lời ong tiếng ve hỗn loạn khi mà hồ sơ lịch sử của thực dân và hậu thực dân dường như cung cấp một cơ cấu tổ chức đủ rõ ràng để phân biệt “chế độ” và “nhân dân”, cái tốt và cái xấu. Kiểu thái độ như thế không đưa ta đến đâu. Tệ nhất là, nó có thể bịt mắt chúng ta.

Như sẽ thấy, régie rượu mà Doumer và những kẻ khác định thiết lập là một sự vi phạm đạo đức thô bạo. Và nó cũng đơn thuần là một sự ngu ngốc. Chúng ta cần phải hiểu régie rượu là sản phẩm của những hành động cụ thể vào những thời điểm cụ thể bởi những cá nhân cụ thể. Nhiều nhân vật khác nhau trong chính phủ Paris. Bộ thuộc địa. Nhà nước thực dân và xã hội thuộc địa nói chung thường cố gắng mọi cách để chống đối hay làm suy yếu régie này. Đồng thời, régie cũng không thể vận hành hiệu quả mà không có sự góp mặt của hàng vạn dân Việt Nam. Xuyên suốt quá trình đi sâu tìm hiểu régie rượu, tôi sẽ cố gắng liên hệ đến tính phức tạp của những tin đồn xung quanh chủ đề này.

nhằm đi đến việc hiểu rõ hơn vì sao mọi chuyện xảy ra như vậy và nó sẽ được biểu hiện ở các địa phương ở Đông Dương như thế nào.

Những cố gắng của Doumer thiết lập độc quyền rượu ngay lập tức gặp phải sự phản đối từ Công sứ toàn quyền cấp trên. Bằng mọi cách có thể, Doumer hạn chế thông tin lưu truyền đến Công sứ toàn quyền thuộc địa ở Pari. Sự liên lạc hạn chế giữa Công sứ toàn quyền và viên quan cấp dưới kém giao tiếp một cách kì quặc này là một đặc điểm độc đáo của suốt toàn bộ thời gian tại chức của Doumer. Sự hạn chế liên lạc thông tin một cách bất thường này đặc biệt rõ trong trường hợp régie rượu. Vào tháng 4-1900, Bộ trưởng Doumergue liên tục yêu cầu danh sách các nhà thầu của độc quyền kinh doanh cấp tỉnh. Những giao kèo này đã được ký gần 3 năm trước đó và cũng sắp hết hạn (3). Tuy nhiên, đến trước tháng 11-1901, Doumer không thể tiếp tục trì hoãn nữa và buộc phải nộp một bản sơ thảo của Quyết định thể thức thủ tục cuối cùng của régie rượu. Doumer khẳng định rằng những chai rượu được thiết kế và niêm phong theo cách đặc biệt sẽ vô hiệu hóa sự lưu thông hàng lậu, hoặc rằng “bất kỳ người nào cũng có thể đoán là: người tiêu dùng yêu cầu loại rượu chất lượng cao hơn là những thứ rượu pha hóa chất lung tung được bán lén lút bởi các nhà sản xuất không tên tuổi, họ sẽ hỗ trợ nhà nước bằng cách tố giác những kẻ lợi dụng cơ chế để vi phạm pháp luật”. Công sứ toàn quyền tỏ ra ngờ vực (4).

Nhằm tham khảo một ý kiến khác, Công sứ toàn quyền gửi dự luật về dự án “thuế tiêu dùng” của Doumer cho Bộ Tài chính. Bộ này trả lời bằng sự thẩm tra tỉ mỉ các điều luật được đề xuất. Bộ trưởng Bộ Tài chính kết luận: “Những kiến nghị

của ngài Doumer nhất định dẫn đến việc thiết lập một cơ chế độc quyền rượu ở thuộc địa này... Tại nước Pháp, những đề xuất thành lập độc quyền rượu đã gây ra sự chống đối nghiêm trọng." Mặc dù Bộ trưởng không thẳng thừng bác bỏ phương án này, ông ta rõ ràng hoài nghi. "Ban điều hành của tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về tính khả thi của đề xuất này, hay về khả năng có thể tạo ra được hay không một cơ cấu tổ chức phức tạp như cơ chế độc quyền trên một địa bàn rộng lớn đến thế (Đông Dương) mà không gây ra một số khoản chi phí đáng kể." Bộ Trưởng cũng chỉ ra rằng tất cả những nỗ lực trước đó nhằm phát minh ra một kiểu đóng chai có thể chống hàng giả đều thất bại (5). Trong bức điện ngày 17-1-1902, Công sứ toàn quyền thuộc địa viết "Bộ trưởng Bộ Tài chính tuyên bố rằng các nguyên tắc cơ bản không được thực thi". Ông ta từ chối kế hoạch của Doumer và lệnh cho ông này chuẩn bị một dự luật mới có thể đáp ứng trả lời cho những mối lo ngại của Bộ Trưởng tài chính (6). Doumer không phải là loại người dễ dàng đầu hàng. Ngày 26-1, ông ta trả lời "Tôi sẵn lòng công nhận năng lực của ngài Bộ Trưởng tài chính trong các vấn đề tài chính là hơn hẳn tôi; tuy nhiên việc ông ta từ Paris đưa ra một tuyên bố rằng phương án cho Đông Dương không thể thực thi là không thể chấp nhận được một khi tôi, trong vai trò của mình ngay tại xứ sở này, biết rằng điều đó là có thể" (7). Sự thật là, những quan sát ghi nhận của Bộ Trưởng tài chính là hoàn toàn đích xác và trong toàn bộ lịch sử của nó, régie rượu bị mục nát bởi hai vấn đề song song - nạn hàng giả và chi phí hoạt động quá cao.

Suốt mùa Xuân năm 1902, Doumer phối hợp chặt chẽ với Trưởng ban Phòng thuế

hải quan để đánh bại các phản đối từ Công sứ toàn quyền. Frézouls từ trước đó, vào năm 1896, đã được Bộ trưởng thuộc địa chỉ định nhận nhiệm vụ sửa đổi lại một Phòng ban vốn có tiếng tăm những. Nhằm thị uy và cũng nhờ vào sự tin cậy của Công sứ toàn quyền cấp trên, Frézouls cùng giữ đẳng cấp Thống đốc thuộc địa với Doumer. Ngày 11-3, cả hai nộp một bản dự luật đã được điều chỉnh sơ lược. Doumergue và Bộ Tài chính vẫn chưa bị thuyết phục. Frézouls ủng hộ bằng một tài liệu chi tiết vào ngày 27-5 lần đầu tiên đưa ra lời khẳng định: dự luật đó sẽ dẫn đến độc quyền kinh doanh, nhưng sẽ không phải là độc quyền sản xuất. "Vậy là, nó sẽ kéo theo các hậu quả như vẫn thường thấy sinh ra từ bất kỳ một cơ chế tương tự: sự giới hạn về tự do sản xuất, giám sát gắt gao việc buôn bán và vận chuyển, áp dụng các biện pháp giám sát và bức chế thích hợp để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quyền lợi của ngân khố..."

Điều mà các viên Công sứ toàn quyền ở Pari đã không nhìn thấy được và Frézouls không chỉ ra được là: cơ chế Frézouls miêu tả thực ra đã đi vào hoạt động ở Đông Dương, và mục đích của luật đó *không đơn giản chỉ dừng lại ở độc quyền kinh doanh, mà nhắm đến thiết lập độc quyền sản xuất*. Trả lời thẳng vào các thắc mắc về vấn đề hàng giả, Frézouls khẳng định việc cơ chế dựa vào những loại nút chai chống hàng giả chỉ mang tính tạm thời và phòng thuế sẽ nhanh chóng đưa vào áp dụng "mô hình Nga" bán rượu trong các vật chứa nhỏ nhất có thể (8). Doumer và Frézouls cũng rất thận trọng khi trình bày rằng cơ chế độc quyền rượu là một phần trong sứ mệnh xây dựng một chính phủ tập trung quyền lực - một nước cờ được tính toán nhằm lôi kéo Doumergue, một người ủng hộ cuồng nhiệt

cho đường lối tập trung hóa quyền lực (9). Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực lớn nhất của Doumer và Frézouls trong suốt mùa Xuân năm 1902, Doumergue vẫn không hề bị thuyết phục về tính khả thi của cơ chế. Cuối cùng, phải đến tay của Paul Beau, người kế nhiệm Doumer, bộ luật vốn đã được viên quan trước soạn thảo hoàn tất, mới được thông qua.

Doumer rời Đông Dương vào tháng 10 năm 1902. Sự phản đối bên bờ của Công sứ toàn quyền cấp trên ngăn không cho ông ta thông qua luật thiết lập cơ chế độc quyền rượu và ông ta buộc phải giao lại quyền lực cho người kế nhiệm. Trước khi được bổ nhiệm vào Đông Dương, Paul Beau đã đảm đương chức vụ Toàn quyền Bắc Kinh. Là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, P.Beau nổi tiếng là một quan chức có năng lực, đáng tin cậy và không gây đình đám. Bất kể những mối bất đồng với P.Beau những năm trước đó, Doumer thấy rõ rằng viên Toàn quyền mới này là người có thể nhờ cậy được để những dự án của ông ta được thực tiễn hoá. Cùng thời gian đó, rõ ràng Doumer vẫn tiếp tục nắm quyền kiểm soát đáng kể ở Đông Dương thông qua mối liên hệ với các bộ ngành ở Paris, lần qua Frézouls, người tiếp tục nhiệm chức chỉ đạo phòng thuế hải quan (10). Beau bị đặt dưới một áp lực nặng nề phải thông qua luật rượu. Vào ngày 22-10, chỉ 16 ngày sau khi nhậm chức, ông ta vội vàng gửi một số bản sơ thảo luật mới cho bộ, đồng thời đánh điện xin phép được ban hành luật này ngay lập tức dưới dạng một quyết định. Beau nhấn mạnh hết sức cần kíp phải thông qua dự luật trước ngày 1 tháng Giêng. Công sứ toàn quyền cấp phép vào ngày 25-11, hoàn toàn tin tưởng rằng luật mới đã được điều chỉnh lần này sẽ trả lời những lo ngại trước kia của mình. Tuy nhiên, quyết định ngày

20 và 22-12 phản ánh những mối quan tâm đặc biệt ở Đông Dương hơn là những mong muốn của Bộ thuộc địa.

Ngày 21-3-1903, Doumergue lại một lần nữa gửi thư nêu những mối lo ngại sâu sắc về văn bản Quyết định ngày 20 và 22-10 Doumergue nhận thấy rõ *độc quyền kinh doanh có khuynh hướng sẽ dẫn đến độc quyền sản xuất*. Quyết định tháng 12 có thể kéo theo “một mối nguy hiểm thực sự, gây khó khăn và lo lắng cho các doanh nghiệp vừa, cho phép các nhà sản xuất rượu lớn thiết lập cơ chế độc quyền sản xuất cho bản thân họ. Cần tránh điều đó bằng mọi giá... Tôi không thể nào nhìn vào việc thiết lập độc quyền mà không cảm thấy lo lắng một cách sâu sắc. Cơ chế mà các ngài sắp sửa xây dựng, trên thực tế, có thể gây ra nhiều vấn đề và các nguy cơ dẫn đến hậu quả phải chuyển sang (một cơ chế dựa trên) một nền tảng khác. Vì thế, quan trọng trên hết là chúng ta phải giới hạn việc thử nghiệm trong tối đa là một năm..” (11). Vì lý do nào đó, P.Beau đã lơ đãng không thông báo cho cấp trên của mình rằng từ 3 tháng trước đó, chỉ vài ngày sau khi ban hành quyết định, ông ta đã ký kết các giao kèo cho phép độc quyền kinh doanh trong kỳ hạn 7 năm và độc quyền sản xuất trong 10 năm. Cho đến tháng 4, Doumergue mới biết đến sự tồn tại của các giao kèo này. Trên thực tế, những bản giao kèo này và những bản tiếp theo quan trọng hơn nhiều so với các sắc lệnh và quyết định khác nhau xác định chức năng của cơ chế (12).

Bản giao kèo năm 1902 ký với Fontaine mâu thuẫn với quyết định ở những điểm quan trọng. Trong khi quyết định viết rằng các hãng rượu chỉ được phép đặt giá cung cấp bất kỳ số rượu nào vượt mức tối thiểu được cấp, khoản 3 của hợp đồng ký ngày 31-12 lại bổ nhiệm Fontaine là người duy

nhất được phép cung cấp vượt mức hạn ngạch sản xuất của chính phủ. Trong khi quyết định ngày 20-12 định rằng các cá nhân hoặc tổ chức được tự do mở các hãng chưng cất rượu dựa trên sự chấp thuận của nhà nước, nhưng khoản 4 của bản giao kèo đảm bảo ngăn chặn bất kỳ hãng chưng cất sản xuất rượu nào khác mở ra (13). Khi những sự thiếu nhất quán như thế tồn tại, nhà nước không tránh khỏi phải theo các giao kèo đã ký kết, dẫn đến nguy cơ của các vụ kiện cáo, hầu tòa tốn kém. Mặc dầu đã nhanh chóng nhận ra những nhược điểm của điều luật tháng 12-1902, Doumergue lại không thể nhận ra những hậu quả ông ta đang tìm cách ngăn chặn lại là những kết quả các viên chức cấp dưới đang tìm kiếm. Trong một lá thư gửi Doumer năm 1900, Frézouls viết: "Tôi tin rằng tương lai sẽ chứng thực những tiên đoán của tôi và sẽ cho phép chính phủ, trong tương lai rất gần, thi hành cơ chế - là nguyên nhân khiến tôi làm việc cật lực trong suốt bốn năm qua" (14). Bằng cách kiểm soát nguồn lưu thông thông tin và khẳng định kiến thức vượt trội của mình về tình hình bản xứ, Doumer và phe cánh của ông ta đã che giấu thành công các chức năng thực sự của bộ luật rượu và từ từ có được sự chấp thuận miễn cưỡng từ các quan chức thượng cấp ở Paris. Đến trước thời điểm khi các ký kết vào năm 1902 và 1905 hoàn thành xác định dạng thức thủ tục cuối cùng cho chế độ rượu ở Đông Dương, Công sứ toàn quyền đã không còn quyền gì can thiệp thêm nữa.

Công sứ toàn quyền không phải là người duy nhất phản đối độc quyền rượu. Mùa Xuân năm 1897, Frézouls gửi đến tất cả các công sứ tỉnh một bản sơ thảo dự quyết năm 1897 về việc thiết lập độc quyền kinh doanh cấp tỉnh và xây dựng cơ sở về sau

cho việc xóa bỏ các hãng rượu tư nhân và bãi bỏ bộ quyết định tháng 12. Frézouls đã cố gắng hết sức che giấu âm mưu nằm sau bộ luật được khởi xướng. Trong thông tin cung cấp cho các công sứ, không hề có chỗ nào đề cập đến kế hoạch xây dựng độc quyền sản xuất. Việc hình thành các độc quyền kinh doanh cấp tỉnh được xem như một bước trung gian tiến tới tuyên án tử hình ác độc quyền kinh doanh cấp huyện (thực chất, đây là một bước trung gian tiến đến tạo ra một cơ chế độc quyền kinh doanh duy nhất ở Bắc Kỳ - Bắc Trung Kỳ). Frézouls nhấn mạnh rằng sẽ có tự do tuyệt đối trong sản xuất, thậm chí ông ta đi xa hơn tuyên bố rằng các độc quyền cấp tỉnh sẽ đảm bảo cho các nhà sản xuất rượu nhỏ hơn tìm được thị trường cho sản phẩm của họ. "Vì thế, sự bất mãn sẽ chỉ có ở người tiêu dùng, những người buộc phải trả nhiều hơn một khoản nho nhỏ cho sản phẩm (rượu) họ mua" (15). Mặc dầu vậy, các công sứ cấp tỉnh hiểu rõ rằng với việc cho phép các nhà phân phối lẻ có quyền được chưng cất rượu, bộ luật sẽ gây ra tác động kích lệ lớn khiến các nhà phân phối này độc quyền hóa cả khâu sản xuất. Và vì việc chưng cất rượu hợp pháp trở nên tập trung trong tay các nhà phân phối lẻ địa phương, quá trình thực thi đòi hỏi phải có sự giám sát và áp chế gắt gao trong phân phối. Do đó, đa số các công sứ cho rằng việc áp dụng vào thực tiễn sẽ khó khăn nếu không mang lại được doanh thu xứng đáng. Đa số các vị này tán thành hoặc nâng tỷ suất đánh thuế trực tiếp hoặc tăng phí cấp giấy môn bài cho phép sản xuất rượu: họ cho rằng đây là các phương án hiệu quả hơn nhiều để tạo doanh thu cho nhà nước. Tất cả những công sứ này đều đề cập đến khả năng gây ra bất mãn trong dân chúng, sự phản tác dụng nếu giám sát quá mức, và các khó khăn do

nguyên tắc về việc chịu trách nhiệm cộng đồng trong vấn đề hàng giả (16). Trong số 14 vị công sứ có câu trả lời, chỉ có công sứ Hà Nội, ông Maire là sẵn lòng thông qua việc thi hành dự án. Sáu công sứ từ chối không tán thành cũng không bác bỏ, bảy vị còn lại tỏ ý phản đối.

Không may cho những công sứ sau đó chịu trách nhiệm thực thi bộ luật, việc thi hành độc quyền đã được quyết định từ trước. Bất chấp các mối lo ngại sâu sắc mà các quan chức cấp cao của bộ máy chính quyền thể hiện, Frézouls vẫn có thể viết rằng: "Vây, tôi quyết định áp dụng nguyên tắc độc quyền kinh doanh rượu nội địa ở Bắc Kỳ." Đồng nghiệp của ông ta, Picanon, Trưởng Ban quản lý tra tài chính Đông Dương cũng có thái độ ủng hộ tương tự. "Sau khi xem xét tất cả các báo cáo của các công sứ và lời đáp của Đốc chính Phòng thuế hải quan cho các ý kiến phản đối nêu ra trong các báo cáo này, tôi kết luận rằng vì những lợi ích tài chính sẽ đạt được, chúng ta nên theo đuổi dự án này" (17).

Đối với đại đa số các quan chức lãnh đạo cao nhất trong bộ máy chính quyền Đông Dương, việc chế độ rượu được đề xuất sẽ tạo ra nhiều bất mãn chính trị hơn là mang lại doanh thu không phải là vấn đề nghiêm trọng. Đối với những người như Doumer, Frézouls, và Picanon, chế độ rượu là "một mũi tên trúng hai đích" vừa cung cấp cho Ngân sách trung ương một nguồn doanh thu dồi dào, vừa tạo ra bộ máy cai trị mở rộng quyền kiểm soát ra khắp Đông Dương. Mục đích đầu tiên được công khai là nguyên nhân tồn tại chính thức của cơ chế, mục đích thứ hai được giữ nguyên trong bóng tối.

Nghệ thuật hùng biện dùng những học thuyết khoa học và các học thuyết phát triển

là một công cụ quan trọng để bào chữa cho việc thi hành cơ chế độc quyền rượu. Năm 1989, vẫn phải đương đầu với sự chống đối của dân bản xứ, Frézouls chế nhạo những con người có đầu óc lạc hậu chỉ đặt những lợi ích cá nhân lên trên lợi ích cho toàn xã hội. Việc tập trung ngành công nghiệp vốn trước đây là của toàn dân vào tay một vài nhân vật đối với họ là nguồn gốc của sự nghèo đói. Cách nhìn nhận này là đi ngược lại các nguyên tắc của kinh tế học - đẩy mạnh chuyên môn hóa nhân lực là yếu tố cơ bản để tăng trưởng của cải cho xã hội. Và trong mọi giai đoạn của chuyển đổi, luôn luôn có một vài cá nhân bị bỏ qua trong khi một số khác hưởng lợi; trong cuộc diễu hành tiến vào tương lai, bất cứ xã hội nào cố gắng đạt được quyền lợi cho toàn dân nói chung đều phải bỏ qua sự chống đối của một số cá nhân riêng rẽ (18). Vào những lần khác, Frézouls không được "tử tế" bằng. Khi người dân yêu cầu tiến hành chỉnh đốn để giảm các hiện tượng tiêu cực nhất trong cơ cấu, Frézouls đáp rằng "đây là một cơ chế do Pháp luật tạo ra, không cho phép bất cứ sự phê bình nào, cho dù là về nguyên tắc hay thực tế hoạt động, đối với sự vận hành cơ chế này" (19). Khi tiếng nói của các học thuyết khoa học của kinh tế học và phát triển không đáp ứng được, tiếng nói của độc tài quan liêu luôn sẵn sàng thay thế!

Quyết định lấy thuế gián tiếp làm nền móng cho Ngân sách trung ương là một âm mưu được tính trước. Doumer và những người kế nhiệm khẳng định hệ thống thuế khách quan, tất yếu, công bằng và linh hoạt này là một bước cải thiện đáng kể từ các thuế trực tiếp trước kia. Tuy nhiên, tất cả, kể cả Doumer và Frézouls, đều hiểu rõ rằng trên thực tế, cơ chế được đề xuất không hề có ý nghĩa gì có vẻ tương tự như thế. Như đã lý giải, ba "grandes régions" đã

được vận hành để sản sinh ra những con số (tổng doanh thu) khổng lồ hơn là mang lại doanh thu trên thực tế. Nâng thuế trực tiếp lên một mức tương thích để bù vào doanh thu thực tế của *régie* sẽ không tạo ra được con số mà nhà nước cần để chiếm được lòng tin của thị trường tiền tệ Paris. Và hơn nữa, cho dù có thể thực hiện được theo phương cách đó, chính quyền trung ương cũng sẽ không có được quyền kiểm soát doanh thu của mình một cách chặt chẽ. Trước năm 1897, các thuế trực tiếp ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ phải qua ba cấp - quan chức địa phương, các viên chức thu thuế của đế quốc, và các công sứ - trước khi kết thúc hành trình tại kho bạc ở Hà Nội và Huế, nơi chính quyền trung ương rất có thể yêu cầu được chia phần.

Trong khi vào năm 1897, Doumer xóa bỏ được một cấp “rào cản” bằng cách dẹp bỏ trạm quan bộ, ông ta sẽ không bao giờ có thể xóa bỏ tất cả mọi nghi ngờ cho rằng việc cho phép người Việt Nam tham gia vào quá trình thu thuế sẽ làm cho chính phủ Pháp nhận được một phần chia ít hơn những gì nó đáng được hưởng. Quan trọng hơn nữa, thuế trực tiếp là một đặc lợi được lập ra dành cho các nhà lãnh đạo địa phương ở Bắc, Trung và Nam Kỳ. Các quan chức này sẽ không dễ dàng gì từ bỏ những đặc quyền đó. Để có một phần chia trong doanh thu, Doumer sẽ phải mất nhiều thời gian để đề ý đến việc này - thời gian là thứ mà lúc đó ông ta không dư dả gì. Hơn nữa, việc được chia một phần trong doanh thu thuế và từ đó có được quyền lực như các quan chức hành chính địa phương không phù hợp với quan điểm của Doumer về một bộ máy nhà nước trung ương tối uy. Vì vậy, với một nhà chính trị theo đuổi tham vọng tập trung hóa thuế gián tiếp là giải pháp duy nhất.

Nỗ lực của Doumer xác lập quyền lực lên khắp Đông Dương không phải diễn ra thuận buồm xuôi gió. Trở ngại lớn nhất là Nam Kỳ. Nam Kỳ nằm dưới quyền kiểm soát của Pháp từ năm 1859; hơn nữa, nó là một thuộc địa, không phải là một xứ bảo hộ. Một phần của hệ thống bộ máy nhà nước được tự nắm giữ cho Nam Kỳ một quyền tự trị lớn hơn các xứ bảo hộ nói chung, đáng chú ý nhất là Ban cố vấn thuộc địa ở Sài Gòn và một đại diện ở Quốc hội tại Paris. Quan trọng hơn, Nam Kỳ là khu vực giàu có nhất trong 5 khu vực trực thuộc Đông Dương; những người nộp thuế ở đây rất lo sợ rằng họ là người phải gánh nặng nhất trong dự án của Doumer. Từ cuối năm 1896, các nhà vận động hành lang (*lobbyist*) của Nam Kỳ đã có thể đạt được một bản dự luật từ Bộ Thuộc địa nhìn nhận Nam Kỳ là một vùng tách biệt khỏi những bộ phận còn lại của Đông Dương, có Toàn quyền riêng, và quan trọng hơn cả, có quyền tự quản lý doanh thu thuế của chính nó. Một việc như thế sẽ làm toàn bộ kế hoạch của Doumer tan thành mây khói. Doumer đã tác động thành công đến Bộ trưởng các thuộc địa để bác bỏ kế hoạch này (20). Từ đó, ông ta chuyển sự chú ý sang Ban cố vấn thuộc địa, lên án cơ quan này là một sự hoang phí và thối nát đáng kinh ngạc, nói về nó như là “một tập đoàn kinh tế được tạo nên từ những quan tâm quyền lợi cá nhân và những lòng tham vô đáy” đã hoang phí hầu hết thuế ở Nam Kỳ (21). Nghệ thuật hùng biện của Doumer đã bóp méo nhiều khía cạnh của sự thật; phần thắng thuộc về Doumer. Ngân sách trung ương của Doumer đảm bảo phần lớn doanh thu thuế của Nam Kỳ sẽ đến tay chính quyền trung ương, trong khi Ban Quản lý công trình nhà nước sẽ nắm quyền kiểm soát nguồn nộp chính (22). Tuy nhiên, cơ

quan quan trọng nhất là phòng thuế và hải quan sẽ tạo ra một hệ thống quản lý song song ở thuộc địa. Phòng thuế chỉ có quyền báo cáo trực tiếp lên chính quyền trung ương không thông qua trung gian là đại diện toàn quyền mà nó cũng cung cấp một phương tiện hữu hiệu để giám sát và gây sức ép lên các quan chức lãnh đạo cấp tỉnh. Đến trước năm 1900, Doumer không còn phải lo ngại về mối nguy cơ của chủ trương tách rời Nam Kỳ và đã xây dựng được cơ sở cho việc tiến tới một chính quyền trung ương tập trung quyền lực (23).

Phòng thuế và hải quan là một phương tiện quan trọng để thực thi quyền hành nhà nước. Như thực tế cho thấy, chế độ rượu mới của Doumer và Frézouls khó mà được tuân thủ hoàn toàn, vì thế toàn quyền chọn cách khiển trách những người chịu trách nhiệm thực thi hơn là kết tội bản thân pháp chế. Trong một bức điện khẩn gửi đến thống sứ, sau đó được truyền đến tất cả các công sứ tỉnh, toàn quyền nêu rõ rằng đến tháng 1-1899, việc chế độ rượu vận hành một cách êm thấm hay không sẽ là cách thức đánh giá năng lực đảm đương chức vụ của các công sứ (24). Bức điện này trên thực tế đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi bởi các công sứ đều nhận thấy rõ lời đe dọa che giấu mập mờ đằng sau bức điện của Toàn quyền. Công sứ tỉnh Hà Nam thừa nhận rằng ông ta rất áy náy về doanh số bán ra nhưng cũng nghi ngờ rằng khó mà đạt được một kết quả nào khả dĩ hơn với những lỗ hổng tồn tại trong chính bản thân cơ chế. "Nếu quan toàn quyền đồng thời tin là tôi đã cố gắng bằng mọi khả năng của mình để hỗ trợ cho việc vận hành cơ chế hiệu quả, có lẽ ngài sẽ không thể nào quy trách nhiệm cho tôi khi cơ chế chưa vận hành hoàn hảo, và tôi sẽ cảm thấy được mình oan thối đáng nếu được quan

thượng cấp khẳng định sự tiếp tục tin cậy của ngài [dành cho năng lực của tôi]" (25). Công sứ tỉnh Thái Bình cũng có thái độ ngạc nhiên tương tự. "Bức điện của quan toàn quyền hình như xếp các công sứ thành ba loại: những kẻ lường lự, những người yếu bóng vía, và những người thiếu năng lực. Mặc dầu bản thân tôi chẳng có mấy cảm tình với cả ba loại người này, xét đến cùng thì tôi thà được xếp vào nhóm cuối" (26).

Không phải chỉ có các quan chức cấp tỉnh cảm thấy bị đe dọa. Trả lời cho một bức thư gửi từ Đốc chính phòng thuế và hải quan, một lần nữa lên án nhà nước thiếu năng lực và nhiệt tình trong việc thực thi độc quyền rượu. Thống sứ Bắc Kỳ viết: "Tôi vô cùng phản đối những kiểu ngụy biện không có cơ sở này. Thật là quá đơn giản để đưa ra những lời đổ tội kiểu như vậy" (27).

Trong bốn mươi năm tiếp theo sau đó, những người nhiệm chức sau Doumer tiếp tục sử dụng độc quyền rượu để khép các cấp dưới vào quy củ. Năm 1935, trả lời cho lý luận của Công sứ tỉnh Bắc Ninh rằng không thể nào nâng doanh số bán rượu tại tỉnh của ông này, Toàn quyền René Robin viết cho viên công sứ tỉnh rằng một lời tuyên bố kiểu như vậy là "không thể chấp nhận và dung thứ được một khi nó là của một viên công sứ, người đã cam đoan nghiêm túc với trách nhiệm của mình... với việc viên công sứ công khai thừa nhận sự thiếu năng lực của ông ta, các ngài chắc sẽ cân nhắc cần thiết phải cử một thanh tra các vụ việc chính trị và hành chính đến thăm tỉnh để tiến hành công việc điều tra. Theo cách đó, ông ta sẽ có thể cung cấp cho các ngài thông tin chính xác và quy trách nhiệm về sự thất bại của cơ quan lãnh đạo" (28). Vấn đề kinh niên là việc doanh số

không đạt mức yêu cầu - được sử dụng một cách hiệu quả để nhà nước trung ương gây áp lực cho các quan chức ở tất cả mọi cấp bậc trong bộ máy hành chính.

Hơn nữa, phòng thuế và hải quan là một đối thủ đáng gờm của Ban quản lý hộ tịch. Điều này khiến toàn Quyền có thể kích động hai bên chống đối nhau. Các dữ liệu lưu trữ lưu lại rất nhiều sự trao đổi, một mặt là giữa các thống sứ và toàn quyền, mặt khác là giữa toàn Quyền và các trưởng ban vì cả hai phía đều tìm cách bảo vệ hoặc mở rộng địa bàn hoạt động của cơ quan mình và để chiếm được cảm tình của một vị toàn quyền khá lâu lĩnh. Ví dụ như sự liên lạc thư từ về vụ một viên chức thuế giết chết một người dân thường ở tỉnh Hà Đông vào Thượng tuần tháng 1-1904. Dựa trên bản tường trình của công sứ, trong đó thể hiện sự nghi ngờ về lời biện hộ của viên chức nọ rằng y chỉ tự vệ một cách chính đáng, thống sứ đề nghị không trừng phạt làng này và yêu cầu toàn quyền sắp xếp để phòng thuế chuyển nhân viên này sang vùng khác. Khi toàn quyền chuyển yêu cầu của công sứ cấp cao đến phòng thuế và hải quan, Trưởng ban Crayssac trả lời một cách giận dữ, nghi vấn về năng lực của các quan chức địa phương và tuyên bố rằng công sứ cấp cao không có quyền gì can thiệp vào việc nội bộ của cơ quan bên ông này. Riêng trong trường hợp đặc biệt này, toàn quyền đứng về phía công sứ cấp cao. Với một cung cách "không hề có vẻ gì gọi là khiển trách", ông ta lịch sự gợi ý Crayssac giao nhiệm vụ mới cho nhân viên của ông này (29). Điều này không có ý nghĩa chứng minh Toàn quyền thiên vị bên nào hơn, trong vụ việc này hay trong hàng trăm các cuộc đối đầu khác tương tự. ý nghĩa của vụ việc này là

Doumer đã lợi dụng phòng thuế và hải quan để bẻ gãy đặc quyền của các công sứ cấp cao và xây dựng một chính quyền trung ương tập trung quyền lực, mục tiêu chiến lược cuối cùng của ông ta ở Đông Dương.

Nếu sự lựa chọn của nhà nước đặt ngân sách trung ương trên nền tảng là hệ thống thuế gián tiếp được quyết định theo các lợi ích chính trị, quyết định dựa vào phòng thuế và hải quan xuất phát từ một sự kiện lịch sử mang tính ngẫu nhiên. Nguồn gốc của phòng thuế và hải quan là từ Hiệp định năm 1862, theo đó Pháp đảm nhận thu thuế ở các thuộc địa mới được nhượng lại ở Biên Hòa, Định Tường và Gia Định. Những hiệp định sau đó vào tháng 3 và tháng 8-1874 chứng kiến sự bành trướng của phòng thuế sang Bắc và Trung Kỳ: các văn phòng được đặt ở các trạm mới mở ở Hà Nội, Hải Phòng và Quy Nhơn. Tuy nhiên, Hiệp định năm 1884 xác lập quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ mới chính là văn bản quyết định vai trò tương lai của phòng thuế. Không giống như thuộc địa ở Nam Kỳ vốn nằm dưới sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý thuộc địa, Bắc và Trung Kỳ là các vùng bảo hộ. Trong khi không ai nghi ngờ gì về việc quyền lực thực sự nằm trong tay các công sứ cấp cao người Pháp ở Hà Nội và Huế, các quan chức này và bộ hạ của họ ở các tỉnh Bắc và Trung Kỳ vẫn buộc phải điều hành thông qua trung gian là triều đình nhà Nguyễn. Nếu đây là một điều hư cấu càng lúc càng lộ rõ những sơ hở về quá trình lãnh đạo của người Pháp, dù gì nó cũng giữ nguyên nền tảng pháp lý cho giới cầm quyền Pháp ở hai xứ bảo hộ, và giúp giới hạn số nhân viên hành chính Pháp ngoài các trung tâm chính, và giới hạn sự tiếp xúc của họ với thường dân Việt Nam. Tuy nhiên, có một ngoại lệ cho

nguyên tắc này trong toàn bộ tiến trình thu thuế. Không có gì đáng ngạc nhiên, các nhà đàm phán Pháp chẳng mẫn mà gì đối với việc phải chia sẻ trách nhiệm di thu thuế, và Hiệp định 1884 công khai bảo trợ cho các viên chức người Pháp có quyền trực tiếp thu thuế người dân mà không phải thông qua trung gian là các quan chức của triều đình phong kiến tại Huế (30). Do đó, không chỉ phòng thuế và hải quan đóng vai trò là một nguồn thu nhập cho chính quyền trung ương mới của Doumer mà nó còn rất lý tưởng cho việc mở rộng sự giám sát và quản lý của chính quyền thực dân lên tất cả mọi ngôi làng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Khó mà nói đích xác sự thay đổi trong quan hệ giữa nhà nước và nhân dân dưới tác động của *régie*. Dưới triều nhà Nguyễn, có ba loại thuế chính: thuế dinh, thuế đất (điền thổ) và thuế thân. Nguồn sản sinh doanh thu ở các địa phương, chẳng hạn như đặc quyền bán quế, cau, hoặc thuế môn bài do người Pháp khởi xướng đánh vào các hãng nấu rượu chỉ chiếm một phần nhỏ trong thu nhập của triều đình. Thay vào đó, thuế được thu chủ yếu dưới dạng lao dịch hoặc hiện vật, và việc thu thuế được thực hiện gián tiếp thông qua các cấp hành chính làng xã. Lao dịch là một trong những dạng thức quan trọng nhất của thuế; tất cả đàn ông trong làng đến tuổi trưởng thành bắt buộc phải đóng góp mỗi năm 48 ngày lao động cho các công trình nhà nước như làm đường, đắp đê, đào kênh (31). Về khoản thuế đất và thuế thân, mặc dù không thể trả thuế bằng tiền (tiền kim loại), đại đa số là trả bằng hiện vật, thường là gạo. Đối với lao dịch bắt buộc, thuế này không phải được thu do các viên chức thuế của chính quyền trung ương. Thay vào đó, các quan lại làng xã có trách nhiệm thu thuế từ tất cả những người được đăng ký là

“dân nội tịch” (hay “dân gốc”). Việc này có nghĩa là có rất ít liên lạc giữa người dân và nhà nước; những mệnh lệnh của nhà nước được phổ biến qua các cơ cấu xã hội và chính trị làng xã.

Hơn nữa, nghĩa vụ trả thuế đi kèm với những quyền lợi quan trọng. Dân nội tịch không chỉ có quyền có địa vị xã hội cao hơn mà còn có thể tham gia vào việc của làng xã, có quyền biểu quyết trong các cuộc bầu cử làng xã và có thể ứng cử vào ban lãnh đạo làng xã. Do vậy, trước khi người Pháp đến, các yêu sách cho doanh thu của nhà nước căn bản bao gồm hiện vật và lao dịch, và các đòi hỏi này thường liên hệ chặt chẽ với các nhân tố cụ thể liên quan đến đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội làng xã. Mặc dầu sau năm 1884, các thuế trực tiếp này vẫn được duy trì, người Pháp đã bỏ việc thu thuế bằng hiện vật. Vì vậy, thuế trở thành một công cụ thiết yếu để cung ứng tiền tệ cho kinh tế Đông Dương. Thuế dinh được thay bằng phương thức trả thuế bằng tiền cho đến khi bị xóa bỏ hoàn toàn vào năm 1920 (32). Tuy nhiên, thuế trực tiếp thời Pháp thuộc tiếp tục nằm trong sự quản lý của các quan viên bản xứ và tiếp tục gắn bó chặt chẽ với hệ thống các quyền và nghĩa vụ làng xã. Quyết định của Doumer lấy thuế gián tiếp làm nền tảng cho ngân sách trung ương là để thay đổi tận gốc quan hệ giữa nhân dân và nhà nước.

Khó nói đích xác phòng thuế và hải quan có tầm quan trọng thế nào đối với hoạt động của chính quyền thực dân Pháp. Cho đến trước năm 1908, khi các cơ chế độc quyền đã được thiết lập ở cả ba vùng Bắc, Trung và Nam Kỳ, phòng thuế và hải quan là cơ quan có quy mô lớn nhất Đông Dương với 1.290 nhân viên người Âu và khoảng 2.000 người bản xứ, chưa kể những người

đưa tin, những người chạy việc và lực lượng dân quân. Những nhân viên này được phân chia vào 360 trụ sở bao phủ khắp khu vực (33). So sánh đối chiếu thì con số này còn lớn hơn hai lần của số nhân viên làm việc trong cơ quan lớn thứ hai và hơn năm lần của số giáo viên và viên chức hành chính làm việc trong Bộ Giáo dục.

vũ trang. Các viên chức thuế, được chu cấp quyền lực lớn để truy lùng và bắt bớ, và không bị giới hạn phải hành động thông qua các viên chức của hoàng đế bản xứ, đảm nhận những vai trò trước đây vốn chỉ dành riêng cho lực lượng vũ trang. Một trong những công bố chính của Doumer là ông ta chịu trách nhiệm về sự chống đối vũ

Bảng 2: Nhân sự hành chính gốc Âu trong một số cơ quan ban ngành (34)

Năm	Phòng thuế và hải quan	Các cơ quan dân sự	Các công trình nhà nước	Giáo dục	Tư pháp
1913	1.177	502	360	229	74
1922	848	425	408	229	91
1928	804	474	444	356	103

Bảng 3: Tổng chi phí hàng năm của phòng thuế và hải quan, theo tỷ lệ phần trăm so với ngân sách trung ương (35)

Năm	1899	1902	1905	1908	1911	1914	1917	1920	1923	1926
Chi phí	20%	21%	25%	22%	32%	28%	35%	36%	42%	45%

Mặc dù số viên chức ngành thuế gốc Âu dần giảm đi do công việc ngày càng được giao cho các viên chức bản xứ, phòng thuế và hải quan vẫn là cơ quan quy mô nhất ngoài lực lượng vũ trang và quốc phòng trong suốt thời Pháp thuộc. Là cơ quan lớn nhất, phòng thuế và hải quan cũng đồng thời chi tiêu nhiều nhất trong số doanh thu ngoài số vốn vay của Đông Dương. Từ con số khiêm tốn 20% vào năm 1899 cho đến con số đáng ngạc nhiên 45% tổng doanh thu hàng năm của nhà nước Đông Dương trước năm 1926 được ghi nhận cho bộ và lực lượng nhân sự của nó.

Với khả năng gặp một nhân viên thuế Pháp bằng năm lần khả năng gặp được một giáo viên người Pháp, phòng thuế và hải quan là điểm trọng yếu của giao diện giữa chính phủ thực dân và người dân Việt Nam.

Giao điểm đó được đặc trưng bởi sự hãi và bạo lực, và thường gắn liền với đàn áp

trang ở Đông Dương và sự thiết lập một chế độ dựa vào một chính phủ dân chính hơn là lực lượng quân sự. Sự qua đời của Phan Đình Phùng vào năm 1894 đã đặt dấu chấm hết cho phong trào Cần Vương và nhân chuyển đến Đông Dương, một trong những hành động đầu tiên của Doumer là khuất phục được Đề Thám, người lãnh đạo nổi dậy vẫn còn hoạt động vào lúc ấy. Cái giá mà Doumer chấp nhận trả - cấp cho Đề Thám một thái ấp bao phủ cả Yên Thế của tỉnh Bắc Giang, cùng với số tiền trợ cấp hàng tháng khá rộng rãi - khẳng định lại tầm quan trọng Doumer gắn cho sự việc này. Năm 1902, Doumer có một câu nói được nhiều người biết đến “không có lấy một người lính nào của quân đội Đông Dương bị giết kể từ năm 1897. Không có cái gì khác rõ hơn sự thật đó để cho thấy hoà bình đã ngự trị trên thuộc địa này trong năm năm qua” (36) Tuy vậy, một lần nữa, công bố của Doumer dựa trên một trò xảo

thuật cụ thể khác. Nếu những ngày cai trị bằng sức mạnh quân sự để chống lại các cuộc nổi dậy và cướp bóc đã chấm dứt, Doumer lại thay vào đó hệ thống các viên chức thuế trải dài đến các vùng nông thôn, gieo rắc sự tàn bạo và chết chóc, và đôi khi, chính họ cũng bị giết. Tuy nhiên, những sự cố như vụ Beaussart, một quan chức phòng thuế bị giết sau khi ông này giết chết một phụ nữ trong lần truy lùng rượu giả ở tỉnh Hải Dương năm 1899, vẫn ung dung nằm ngoài những số liệu thống kê của Doumer (37). Nói chung, là cơ quan dân sự lớn nhất với các viên chức đều được trang bị vũ trang ở các tỉnh, hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm tra giám sát của triều đình phong kiến lẫn của các nhà cầm quyền Pháp, sau năm 1897, phòng thuế và hải quan là công cụ chính yếu để chế độ thực dân thiết lập kỷ cương và trừng phạt dân chúng Việt Nam. Nếu một phần quan trọng trong những công bố của cơ chế dựa trên nền tảng là một chính phủ hành dân sự thay vì chiếm đóng quân sự, chúng ta phải đặt ra câu hỏi: điều đó liệu có gây tác động gì khác lên cuộc sống của thường dân Việt Nam.

Phân kết

Paul Doumer được nhớ đến như một nhà cải cách có năng lực, người có những cải cách thay đổi hoàn toàn Đông Dương và tạo nền tảng cho một nhà nước trung ương hùng mạnh được duy trì mãi cho đến 1945. Một đánh giá như thế chứa đựng cả phần thật và phần sai lầm tương đương. Nếu quả thực Doumer đã thay đổi hoàn toàn Đông Dương, mọi chuyện cũng không như những gì ông ta quảng bá. Ba *régie* được mong đợi là cơ sở cho ngân sách trung ương - chẳng sản sinh ra mấy doanh thu đáng kể. Thay vào đó, chúng đẻ ra những doanh số lớn, thối phồng doanh thu thực và cho phép Doumer có được con số vốn vay lớn trên thị trường Paris, một thị trường khó có thể cân đối với nền tảng cơ bản thực chất của thuế ở Đông Dương. Những cải cách tập trung hoá của Doumer được đặc trưng bởi thủ thuật tương tự. Nền móng của nhà nước tập trung mới của Đông Dương là một cơ quan doanh thu đôi bại thi hành những phương thức tàn bạo nhằm thi hành một loại thuế mang tính trung cổ hơn là tân tiến.

CHÚ THÍCH

(1). Doumer, *L'Indochine française*, tr. 84.

(2). Doumer, *L'Indochine française*, tr. 132.

(3). Pari, ngày 5 tháng 4 năm 1900, Bộ trưởng thuộc địa gửi đến Toàn quyền, Hà Nội. CAOM FM/indo/nf/4062. Sự kiểm soát thông tin có chủ ý này vẫn là một đặc điểm của chế độ rượu. Năm 1913, công sứ toàn quyền viết cho Toàn quyền Sarraut, “cơ quan không hề nhận được bất kỳ văn bản nào từ chính phủ trung ương cho phép Bộ theo, hay thậm chí biết qua những số liệu tổng quát hằng năm, mức tiêu thụ rượu và á phiện. Bộ chỉ có thể suy ra một cách tương đối những khoản thu của ngân sách từ việc khai thác hai mặt hàng

này của các cơ quan độc quyền nhà nước (*Régie*). Đây là một sơ suất mà tôi dứt khoát mong ngài chú tâm đến. Vậy, tôi đề nghị ngài gửi cho chính xác là mỗi tháng một hai bản báo cáo tổng doanh thu cho tháng trước đó”. Cuối cùng, công sứ cấp cao buộc phải dựa vào SFDIC, thay vì các viên chức của mình, để có được số liệu. Bức thư gửi từ Pari vào ngày 25 tháng 7 năm 1913 từ Bộ trưởng thuộc địa đến toàn quyền. CAOM FM/indo/nf/4039.

(4). Những ghi chép bên lề của bản dự quyết ngày 20/11/1901. CAOM FM/indo/nf/4062.

(5). Bộ trưởng Tài chính gửi đến Bộ trưởng các thuộc địa Pari, ngày 13/1/1902. CAOM

FM/indo/nf/4062. Quá trình lịch sử của ngành kinh doanh thức uống chính là lịch sử của công nghiệp đóng chai. Không giống như những đồ uống có chứa cacbonat đang bắt đầu thâm nhập thị trường thời điểm đó, chẳng có cách nào để xác định một chai rượu bị người ta bóc ra rồi niêm phong lại hay không (trong tiếng Pháp, những thức uống có chứa cacbonat thường được gọi là nước uống vệ sinh (boissons hygiéniques) vì một lý do mang tính lịch sử là người dùng đầu tiên có thể được bảo đảm là hàng họ mua không bị pha loãng với một sản phẩm khác kém vệ sinh và rẻ tiền hơn). Tất cả những cố gắng để sáng chế ra cách chống hàng giả bằng đủ các loại dấu niêm phong trên chai các thức uống không có cacbonat cho đến thời điểm đó, chẳng hạn như niêm phong bằng sáp hay rạch khía trên nắp chai, đã tỏ ra không như mong đợi. Vì vậy, công sứ toàn quyền đã dự đoán hoàn toàn chính xác rằng những người phân phối, bán lẻ kém trung thực sẽ mở những chai đã đánh thuế, thay một phần rượu trong đó bằng rượu giả hay thậm chí nước lã, và sau đó niêm phong lại và bán những container này cho những người tiêu dùng cả tin. Sự sáng chế và phổ biến loại nắp chai có vòng ở chân như một kiểu niêm phong hàng chưa mở, nhất là loại nắp bằng nhựa đã thay đổi hoàn toàn ngành công nghiệp đóng chai và thói quen tiêu dùng, chẳng hạn như cho ra đời ngành công nghiệp nước uống chưa hề tồn tại một thập niên trước đó.

(6). Bức điện ngày 17-1-1902. Bộ trưởng thuộc địa gửi đến toàn quyền. CAOM FM/indo/nf/4062.

(7). Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng thuộc địa, ngày 26-1-1902. CAOM FM/indo/nf/4062.

(8). Trong thời kỳ đầu những năm 90 của thế kỷ XIX, một người Pháp tên Alglave đã trình bày đề xuất về một cơ chế độc quyền rượu, là cơ sở mà hệ thống của Doumer và Frézouls gần như chắc chắn đã dựa vào. Khi các thử nghiệm ở Pháp không thành công trong việc đạt được một hệ

thống niêm phong chống hàng giả, Alglave đã sửa đổi giả thuyết của mình và đề xuất bán rượu độc quyền trong những chai có dung tích 100ml, với hy vọng làm cho bọn gian lận theo kiểu đặc biệt đó, nếu không bắt lực thì ít ra cũng khó có thể kiếm lời một khi chúng phải mất nhiều thời gian như vậy. Trong khi hệ thống này không bao giờ được thực thi ở Pháp, Alglave đã thuyết phục được Bộ tài chính của Nga về những ích lợi có được, và hệ thống của ông ta đã được thi hành mãi cho đến khi chế độ Nga hoàng sụp đổ vào năm 1917. Thư gửi từ Bộ trưởng Tài chính đến Công sứ toàn quyền các thuộc địa, Paris, ngày 13/1/1902. CAOM FM/indo/nf/4062. Thực tế, chính phủ Đông Dương đã đưa ra thi hành việc bán rượu trong loại chai 100ml vào tháng 10 năm 1904. [xem quyết định ngày 28 và 29/10/1904]. Bất chấp sự thật là chi phí cho mỗi chai rượu tăng gần 1/3, chính phủ tuyên bố rằng sáng kiến này thể hiện sự quan tâm của chính quyền cho những người tiêu dùng không thuộc giai cấp thượng lưu. Đây là một cố gắng tai hại và vào ngày 27 tháng 4, người ta bắt đầu quay lại bán rượu trong những chai dung tích 750ml bên cạnh các chai 100ml. Báo cáo của Jules Morel, Đốc chính D&R gửi cho công sứ cấp cao, kỳ hai năm 1906. CAOM FM/indo/nf 463 Mission de Jules Morel.

(9). Gilles de Gantès, "*Coloniaux, gouverneurs et ministries. L'influence des français du Vietnam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale 1902-1914*". Thèse de Doctorat présentée à Université de Paris VII, 1994, tr. 369.

(10). Gilles de Gantès, "*Coloniaux, gouverneurs et ministries...*", sdd, tr. 365-366.

(11). Bộ trưởng các thuộc địa gửi đến Toàn quyền Đông Dương, ngày 21 tháng 3 năm 1903. CAOM FM/indo/nf/4062.

(12). Chẳng hạn như, thu nhập của nhà nước không được tính theo tỷ suất đánh thuế nêu trong quyết định (ban đầu là 0\$25 cho mỗi lít rượu nguyên chất) mà tính theo mức chênh lệch giữa

giá mua từ nhà cung cấp và giá bán cho nhà phân phối, cả hai đều được quyết định theo những điều khoản trong giao kèo thay vì các điều khoản trong quyết định. Đồng thời lời phát biểu rất thú vị của Frézouls vào năm 1897 rằng trách nhiệm của ông ta là “thực thi những giao kèo ký kết giữa nhà nước và những nhà bán lẻ nói chung”, hơn là thực thi luật pháp của chính phủ bảo hộ. Hà Nội, ngày 2/9/1897. Frézouls gửi đến Thống sứ Bắc Kỳ. CLTQG RST 38 638 “Suppression des cartes d'identité délivrées aux agents indigènes de l'exploitation des alcools” 1897.

(13). Ngày 30/1/1904, Guyho, Tổng thanh tra thuộc địa. FM/indo/nf/464.

(14). Sài Gòn, ngày 23/9/1900, Frézouls, Đốc chính D&R gửi đến toàn quyền Đông Dương. CAOM indo/ggi/8778 “Rapport de M. L'Administrateur résident de Hung Yen sur le fonctionnement de la régie des alcools indigènes”, 1900.

(15). Hải Phòng ngày 5/4/1897, Frézouls, Đốc chính DDR gửi Tổng Thư ký Đông Dương CAOM indo/ggi/24749 “Alcools indigènes au Tonkin: rapport sur l'exploitation des alcools de riz au Tonkin” 1897.

(16). Xem những lời hồi đáp, chẳng hạn như của Adamolle, Công sứ Quảng Yên, Miribel, Phó Thống sứ Hưng Yên, Tirant, Công sứ Sơn Tây., CAOM indo/ggi//24749 “Alcools indigènes au Tonkin: rapport sur l'exploitation des alcools de riz au Tonkin” 1897.

(17). Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 1897, Picanon, Đốc chính Quản lý Tài chính Đông Dương gửi cho Tổng Thư ký Đông Dương. CAOM indo/ggi/24749 “Rượu bản xứ tại Bắc Kỳ: báo cáo về việc khai thác rượu gạo tại Bắc Kỳ”, 1897.

(18). Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 1899, Frézouls gửi Thống sứ Bắc Kỳ. CAOM indo/ggi/8772 “Rapport du Directeur des D et R au Résident Supérieur au Tonkin sur les fermes d'alcool indigène au Tonkin” 1899.

(19). Ngày 2 tháng 9 năm 1897, Frézouls gửi Thống sứ Bắc Kỳ. CLTQG RST 38638 “Suppression des cartes d'identité délivrées aux agents indigènes de l'exploitation des alcools.” 1897.

(20). Edmond Chassigneux, “L'Indochine”, trong Gabriel Hanotaux and Alfred Martineau, ed. *Histoire des colonies françaises et de l'expansion de la France dans le monde* (volume 5). Paris: Plon, 1932. P. 493. (chương 5). Paris: Plon, 1932, tr. 493.

(21). Doumer, *L'Indochine française*. Tr. 101.

(22). Paul Blanchy, người đứng đầu Hội đồng, là một trong những người hưởng lợi chính của các hợp đồng công trình công cộng ở thuộc địa. Amaury Lorin, sdd, tr. 73.

(23). Nếu như Doumer, ngay trong năm 1905, buộc phải tấn công vào sự lạm quyền của Hội đồng thực dân (Conseil colonial) thì đó là do chủ nghĩa phân lập, hay gọi là chính sách ly khai, của Nam Kỳ sẽ tiếp tục là đặc thù cho Đông Dương của người Pháp trong suốt đời sống của nó.

(24). Pretre, Hà Nam ngày 23 tháng 2 năm 1899 gửi đến Thống sứ Hà Nội. RST 74 789 “Relevés des ventes d'alcool dans les provinces du Tonkin et correspondances diverses”. 1899-1932.

(25). Thông tri khẩn của toàn quyền gửi đến toàn bộ công sứ Bắc Kỳ, Hà Nội ngày 29 tháng 1 năm 1899. CLTQG1 RST 74 789 “Relevés des ventes d'alcool dans les provinces du Tonkin et correspondances diverses”, 1899-1932.

(26). David, Thái Bình ngày 24 tháng 2 năm 1899 gửi đến Thống sứ Hà Nội. RST 74 789 “Relevés des ventes d'alcool dans les provinces du Tonkin et correspondances diverses”, 1899-1932.

(27). Ghi chú bên lề trong lá thư gửi từ Crayssac, Tổng đốc chính phòng thuế và hải quan Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 1904 đến Thống sứ Hà Nội. CLTQG1 RST 74 689 “Mévente d'alcool dans certaines provinces du Tonkin. Projet de suppression des monopoles”, 1903-1915.

(28). Hà Nội 17 tháng 5 năm 1935, Gougal René Robin gửi đến công sứ tỉnh. CAOM indo/ggi/45227 "Vente des alcools indigènes: correspondences diverses", 1935.

(29). Hà Nội ngày 20 tháng 1 năm 1904, thống sứ gửi toàn quyền Hà Nội; Hà Nội ngày 30 tháng 5 năm 1904 thống sứ gửi toàn quyền Hà Nội; Hà Nội ngày 18 tháng 6 năm 1904 toàn quyền Hà Nội gửi thống sứ Hà Nội. CLTQG1 RST 4206 "Au sujet de la rebellion des habitants de Nhi Chau province de Ha Dong contre un agent des Douanes et Régies", 1904.

(30). Báo cáo khuyết danh, Hà Nội ngày 10 tháng 9 năm 1885 gửi đến đốc chính cơ quan dân sự và chính trị tại Hà Nội CLTQG1 RST 2408 "Au sujet du fermage du monopole des alcools de riz", 1885-1888.

(31). Ngay cả hình thức thuế này cũng bị ràng buộc bởi lệ làng. Dân làng không bị bắt buộc phải làm việc ở các công trình cách nhà họ quá năm cây số, làng chịu trách nhiệm chăm lo ăn uống cho nhân công trong suốt thời gian của dự án, và đến hạn cuối của thời hạn 48 ngày, dân làng được trả mức lương là một quan và một phương (khoảng 30 lít) gạo xay rồi.

(32). Hồ Tuấn Dung, *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 38-39.

(33). Dominique Niolet, *L'époque des*

douaniers en Indochine 1874-1954, Paris: Editions Kailash, 1998, tr. 232, 242.

(34). Từ thông tin có trong *Annuaire statistique de l'Indochine*, chương 1, 1913-1922. Hà Nội: IDEO, 1927 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, chương 2, 1923-1929, Hà Nội: IDEO, 1931.

(35). Theo thông tin từ *Colonie Indochine - Statistique financière. Recettes du budget général de 1899 à 1927*. CAOM FM AGEFOM 215.

(36). Doumer, *L'Indochine française*, tr. 77. câu nói này là một chi tiết quan trọng trong những gì Doumer để lại cho các nhà biện hộ lẫn các nhà phê bình. Bàn về sự bổ nhiệm của Doumer, Hồ Tuấn Dung viết: "Đối với những người khai thác thuộc địa, đây cũng là lúc công cuộc bình định quân sự Bắc Bộ căn bản hoàn tất", sdd, tr. 20.

(37). Theo điều tra, người phụ nữ bị bắn ở một khoảng cách rất gần đến nỗi đầu chị ta đen vì thuốc súng, và bị đạn bằng giấy bồi (không chỉ đầu đạn) được tìm thấy trong hộp sọ người phụ nữ còn y nguyên. Beassart đã cố chạy trốn nhưng y đã bị những người dân giận dữ bắt lại và đánh đến bất tỉnh. Sau đó y chết ngay hôm đó mà không tỉnh lại thêm lần nào, có lẽ nguyên nhân là một cú đánh vào đầu bằng một thanh tre. CLTQG1 RST 72 188 "Meurtre commis sur la personne de l'agent Beaussart de la ferme des alcools de Ninh Giang et mesures administratives prises à l'égard du village de Trinh Xuyên", 1899.

HÌNH ẢNH MỘT NƯỚC VIỆT NAM MỚI TRONG TÁC PHẨM “TÂN VIỆT NAM” CỦA PHAN BỘI CHÂU

PHAN TRỌNG BÁU*

Trong những năm hoạt động cách mạng “dấu chỉ” nhất ở Nhật Bản, Phan Bội Châu đã viết “Tân Việt Nam” để tuyên truyền cho công cuộc cứu nước. Đây là một tác phẩm có nội dung khá đặc biệt. Không phải như *Việt Nam vong quốc sử* (1905) là bản cáo trạng tội ác của thực dân Pháp, khơi dậy lòng yêu nước của nhân dân ta nhằm đánh đuổi kẻ thù, hay như *Việt Nam quốc sử khảo* (1908) đã dựng lại quá khứ tự hào có, đau thương có để làm phấn khích lòng người đứng lên cứu nước cứu nhà. *Tân Việt Nam* nếu như đặt theo trật tự nội dung *Việt Nam quốc sử khảo* là đất nước trong quá khứ, *Việt Nam vong quốc sử* là tình trạng hiện tại của nước Việt Nam (lúc Phan Bội Châu viết sách này), thì *Tân Việt Nam* là bức tranh toàn cảnh, hoành tráng của một nước Việt Nam mới tương lai khi công cuộc Duy tân đã hoàn tất, nước nhà hoàn toàn độc lập, không còn bóng dáng của những tên “mắt xanh râu biếc” trên đất nước ta còn nhân dân ta thì thực sự làm chủ cuộc sống của mình.

Tân Việt Nam có hai phần rõ rệt: Phần thứ nhất là nội dung xây dựng một nước Việt Nam mới về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; phần thứ hai là hướng phấn đấu của toàn dân để đạt mục tiêu đã đề ra. Những nội dung trong phần đầu được chia

ra làm 10 điều mà Phan Bội Châu gọi là “thập đại khoái” (mười điều sung sướng lớn) (1). Trong đó điều được Phan Bội Châu đề lên hàng đầu là *không có cường quốc bảo hộ*, bởi vì thực chất cái gọi là nền “bảo hộ” của thực dân Pháp là gì? Đó là “chiếm giữ hết mọi quyền lợi và muốn làm chế ai cũng được. Tính mạng muôn người dân An Nam thua một con chó Tây; uy linh trăm ông quan thua một mụ đầm” (2). Cái cực khổ, nhục nhã của một người mất nước quả là không bút nào tả xiết, giặc Pháp “không phải là cha anh của ta, mà sao lại ngồi chễm chệ trên đầu ta, ỉa đái lên đầu ta” (3). Cho nên, việc trước hết là phải “đẹp bằng lớp sóng biển lớn, quyết giết chết thằng giặc già ấy để làm rạng rỡ khí tiết giống da vàng ta” (4). Như vậy, điều kiện tiên quyết để xây dựng một nước Việt Nam mới là đất nước phải độc lập hoàn toàn, không có sự thống trị của người Pháp. Có như vậy, vận mệnh nước ta mới do nhân dân nắm giữ. Ta sẽ xây dựng một chính quyền thực sự dân chủ, chính quyền đó sẽ “do phổ thông đầu phiếu mà tạo lập nên”. Chính quyền đó tuy vẫn còn vua nhưng lại có cả nghị viện để điều tiết quyền hành của vua, thực hiện những điều mà chế độ phong kiến chuyên chế không hề có: “Những vua tệt, quan hủ không hợp công

*Viện Sử học.

đạo thì khi hội nghị trong nghị viện, dân ta hội nhau công nghị được có quyền khiển trách, trừng phạt" (5). Để lắng nghe được tiếng nói của nhân dân, chính quyền cũng sẽ chủ trương tự do ngôn luận, tự do báo chí để "làm đủ các việc nội trị, ngoại giao", và lúc đó thì "bao nhiêu ẩn tình của chú phu xe, của người lính ngựa, của bà mẹ góa, của đứa con cô, thầy đều đặt đến tai vua" (6). Đó là việc nội trị, còn ngoại giao cũng do ta nắm giữ, ta không những bình đẳng với các lân bang lớn nhỏ như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và các nước Đông Nam Á mà các cường quốc xa ở châu Âu, châu Mỹ chúng ta cũng sẽ cử sứ thần đại diện và ngay cả nước Pháp, vốn là kẻ thù của dân tộc mới bị đánh đuổi chúng ta cũng đặt quan hệ ngoại giao bình đẳng. Để duy trì nền độc lập, Phan Bội Châu chủ trương xây dựng một quân đội, hùng mạnh cả về số lượng và chất lượng "ta sẽ có 300 vạn lục quân mạnh như cọp nhìn ngó trong bốn cõi, 50 vạn thủy quân dữ như kinh, ngành ngang trong biển lớn" (7). Những chủ trương xây dựng chính quyền trên đây thật khác xa một trời một vực với chính quyền của thực dân Pháp lúc đó đang "bịt kín miệng ta, trói buộc chân tay ta, gấn lấp tai mắt ta, những việc như xuất bản sách báo, luận bàn hội họp không kể ngày đêm, đông ít, lớn nhỏ đều bị người Pháp cấm đoán ngặt nghèo" (8). Tóm lại, điều "đại khoái" thứ nhất là đất nước ta không có bóng dáng của kẻ thống trị, dân tộc ta được hoàn toàn độc lập, chính quyền thuộc về tay nhân dân, có quân đội, có ngoại giao riêng.

Về xã hội, ngoài việc bình đẳng về thuế xâu, hình luật, coi trọng địa vị người lính còn có một vấn đề lớn là bình đẳng về giáo dục. Nền giáo dục này sẽ là của toàn dân mà "trên triều đình dưới xã hội đều hết lòng chăm nom" và người trong nước không

ai là không được học đến bậc tiểu học trở lên" (9). Hệ thống giáo dục mà Phan Bội Châu chủ trương là một hệ thống hoàn chỉnh từ ấu học đến đại học, mô phỏng theo các nước Âu - Mỹ. Lúc đầu có thể mời thầy nước ngoài về dạy, dần dần ta sẽ thay thế và cuối cùng nền giáo dục đó sẽ do ta đảm nhiệm hoàn toàn. Nền giáo dục này mang tính toàn diện, có đủ các ngành và các bộ môn phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước như nông nghiệp, công thương nghiệp, y học, lâm nghiệp. Ngoài ra, các môn khoa học xã hội như văn học, sử học, triết học, luật học, chính trị kinh tế... cũng được chú trọng. Nền giáo dục này còn có mục đích "mở mang lòng yêu nước và lòng tin yêu lẫn nhau" góp phần vào việc "khai dân trí giúp dân quyền, khiến cho ai ai cũng tiến bộ" (10). Đối tượng giáo dục nói chung là toàn dân nhưng ở đây Phan Bội Châu chú trọng đến *binh lính và phụ nữ*. Với binh lính, ngoài việc giáo dục tư tưởng để người lính "dám bỏ mình vì nước, vì thương yêu đồng bào, vì xây dựng cơ nghiệp nước nhà", Phan Bội Châu còn chủ trương giáo dục kỹ thuật cho bộ binh, thủy binh, pháo binh, công binh, đào tạo các sĩ quan chỉ huy để xây dựng một đội quân chính quy hùng mạnh như đã kể trên, làm cho "thế nước mạnh nhất trong năm châu".

Phan Bội Châu đặc biệt chú trọng đến việc giáo dục phụ nữ vì người phụ nữ có vai trò to lớn trong việc xây dựng xã hội tương lai: "Mẹ tốt thì sinh con ngoan, vợ hiền thì giúp được chồng giỏi" (11), cho nên "sách để dạy chị em phụ nữ phải chọn những sách hay sách tốt, trường học để dạy chị em phụ nữ phải chọn những thầy giáo tốt và giỏi hơn" (12). Phụ nữ cũng sẽ được đào tạo để phục vụ trong các ngành kinh tế, xã hội như nam giới. Phải động viên giáo dục lực lượng đông đảo này để "phụ nữ trong nước,

người nào cũng muốn làm bà mẹ tốt, cũng muốn làm người vợ hiền, cũng muốn làm người phụ nữ tài giỏi” (13). Chủ trương giáo dục của Phan Bội Châu còn mở rộng đến việc giáo hóa những người tội phạm, lập trường dạy người mù, người câm, người điếc, trẻ mồ côi, người nghèo khổ không có điều kiện cấp sách đến trường. Tóm lại, đó là một nền giáo dục mang tính toàn dân, toàn diện và nhân văn.

Trong phần kinh tế, Phan Bội Châu cũng đề cập đến việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, có nông nghiệp thịnh đạt, công nghiệp phát triển, thương nghiệp phồn vinh. Nền kinh tế đó có thể khai thác và phát huy được tiềm năng mọi mặt của nhân dân ta, làm cho đất nước ta ngày càng giàu mạnh, có thể cạnh tranh với tất cả các nước trên thế giới kể cả nước Pháp. Tuy nhiên, những điều mà Phan Bội Châu nêu ra đang là viễn cảnh tương lai. Vậy muốn có một nước “Việt Nam mới” thì nhân dân ta phải thực hiện cho được sáu điều mong muốn lớn tức là “lục đại nguyện” mà Phan Bội Châu sẽ trình bày tiếp theo” (14).

Hai nội dung cơ bản quán xuyên trong “lục đại nguyện” là *rèn luyện tinh thần yêu nước* và *đoàn kết thương yêu nhau*. Hai vấn đề này là những điều đã được Phan Bội Châu nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong các trước tác gửi về nước từ khi Phan Bội Châu xuất dương nhưng ở đây lại gắn liền với nội dung cứu nước và xây dựng đất nước. Yêu nước lúc này là phải đổi mới tư tưởng, phải có ý chí mạo hiểm tiến thủ. Phan Bội Châu phê phán mạnh mẽ tư tưởng “yên phận” chờ thời? Phan Bội Châu cho rằng sở dĩ ta phải làm nô lệ cho thực dân Pháp chính là vì ta “không có ý chí tiến thủ mạo hiểm... tự yên phận ngu hèn, tự vui bề mềm yếu” (15). Phan Bội Châu cũng chỉ ra ý chí mạo hiểm, tinh thần tiến thủ phải thể hiện trong việc

học cái hay cái mới của nước ngoài: “Người ta có máy móc, mình phải ra sức học mà làm. Người ta biết đổi mới sao mình lại chịu vụng về cổ hủ” (16). Phan Bội Châu nhấn mạnh phải đổi mới suy nghĩ, xóa bỏ sự trì trệ, sợ khó, sợ khổ. “Việc học tập tinh thông nghề nghiệp ở các nước... nhanh cũng đến hai năm, ta chớ lấy làm khó; việc học tập thành thạo các ngành... có nhanh cũng đến năm năm, ta chớ lấy làm lâu” (17). Nhưng không vì thế mà chậm chạp, phải khẩn trương vì nước nhà chìm đắm đã 50 năm rồi: “Người ta đi một tháng mới đến, ta phải gắng sức đi thẩu đích chừng vài tuần. Người ta có tài hay như chân đi được ngàn dặm ta phải cố đi cho được muôn dặm” (18). Phải có ý chí sắt đá, phải quyết tâm như vậy mới đưa được đất nước ra khỏi cảnh dầu sôi lửa bỏng.

Những điều đã trình bày trên hẳn là nhiều người đã biết, đã nói, nhưng điều cơ bản là phải thành công, phải bắt tay vào việc, phải làm, bởi vì “nói mà không làm thì cũng như không nói, biết mà không làm thì cũng như không biết” (19). Hành động cụ thể, theo Phan Bội Châu có hai ưu điểm: *hy sinh* và *đoàn kết*. Hy sinh tính mạng, hy sinh tiền bạc của cải: “Rướn máu tươi mà đánh kẻ gian nô... Dem mồ hôi nghĩa mà mua việc tốt, hãy quỳên góp tiền của để mưu tính việc lớn” (20). Nhưng làm như vậy không phải là công việc của một người hay một nhóm người, mà phải là sự nghiệp của cả dân tộc. Vậy phải đoàn kết. Vấn đề này được Phan Bội Châu hết sức quan tâm, có thể nói là điều kiện tiên quyết để giải phóng dân tộc. Trong “lục đại nguyện” vấn đề đoàn kết được Phan Bội Châu nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Điều “tiên phong duy tân thứ nhất” khi nói về chí tiến thủ mạo hiểm, Phan Bội Châu cũng chỉ ra rằng để làm được việc lớn sức một người không thể

đủ mà phải hiệp sức trăm ngàn vạn người, sao cho cả nước đều thành anh hùng thì người Pháp một ngày cũng không thể ở yên. Khi nói về tinh thần tin yêu nhau trong điều “tiên phong duy tân thứ hai”, Phan Bội Châu cho rằng mặc dầu dân cư ta đông, đất đai ta rộng, của cải ta nhiều nhưng ta vẫn nghèo khổ, vẫn phải làm tôi tớ cho ngoại bang chính là vì “người nước ta không có tinh thần thương mến tin yêu nhau”. Phan Bội Châu kêu gọi phải gạt bỏ những riêng tư để “kết đoàn thể, liên tính tình, lập mưu trí, góp của cải, bỏ hết mọi lòng ganh ghét nhau, chung với nhau một đường sống chết, lấy của ngàn vạn người làm của chung, lấy sức ngàn vạn người làm sức chung... (21) thì việc nặng mấy khó mấy cũng làm nên. Cũng vậy, trong “điều tiên phong thứ năm”, khi bàn về sự nghiệp thực hành công đức tức là góp sức góp của để lo cho sự nghiệp cứu nước, Phan Bội Châu lại trở lại vấn đề này. Phan Bội Châu cho rằng nếu từ xóm chợ làng quê chỗ nào cũng biết nói công đức thì ai cũng có thể làm nên chuyện. Đương nhiên, để có được kết quả ấy vấn đề đoàn kết lại càng phải đặt lên hàng đầu, không mâu thuẫn nhau, không chỉ biết có một mình mà cần liên kết rộng rãi, không tiếc tiền của, không ngại hy sinh, phải hướng đến một một đích chung: Cứu nước “Nước là nước ta, ta chỉ biết có nước mà thôi” (22).

Không những trong khi còn đấu tranh với kẻ thù chúng ta cần đoàn kết mà sau khi đã giành được độc lập, chúng ta vẫn phải “cố kết không rời nhau”; trong kinh doanh buôn bán người nước ta phải biết thương yêu nhau, tin nhau, hợp của hàng vạn người làm của chung, hợp sức của hàng vạn người làm sức chung thì việc buôn bán mới thịnh đạt.

Tóm lại, muốn có “muời điều sung sướng lớn” thì phải ra sức thực hiện “sáu điều mong muốn lớn” mà cốt lõi là hy sinh và đoàn kết.

Tân Việt Nam đã được Phan Bội Châu viết với tinh thần vô cùng phấn chấn của một người đang “đắc ý” với sự nghiệp cứu nước của mình. Do đó, trong *Tân Việt Nam* ta thấy cái hào khí luôn tỏa sáng trên đầu ngòi bút của nhà cách mạng làm cho tác phẩm như bừng lên nhiều điều mới mẻ. Trước hết, đó là chế độ dân chủ, một chế độ mà chính quyền do dân bầu ra, không phải là của một dòng họ, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, mọi người không kể giàu nghèo sang hèn đều được học hành, kể cả những người tàn tật hoặc đang bị tù tội. Đánh rằng, chế độ dân chủ này chỉ mới là quân chủ lập hiến, nhưng quyền vua không còn là tối thượng và người dân không phải là phận tôi đòi. Dưới con mắt của Phan Bội Châu, chế độ dân chủ tuy còn nhiều hạn chế nhưng cũng đã tốt đẹp so với chế độ quân chủ chuyên chế và nền thống trị hà khắc của người Pháp, và phải đến 6, 7 năm sau, Phan Bội Châu mới đến với chế độ cộng hòa dân chủ với những đặc điểm ưu việt hơn.

Tân Việt Nam còn là một tác phẩm đầy tinh thần tự hào dân tộc và lãng mạn cách mạng, đó cũng là một điều mới. Khi Phan Bội Châu viết sách này thì chế độ thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam đã được thiết lập vững chắc trên toàn bộ đất nước ta, thế mà Phan Bội Châu đã hình dung ra một nước Việt Nam độc lập hùng mạnh trong tương lai làm cho “nước thù địch của ta là nước Pháp cũng sợ ta, nghe theo ta, xin ta bảo hộ cho. Cờ nước ta phấp phới trên thành Paris và sắc nước ta chói rạng ở trong địa cầu... Đài kỷ niệm xây cao, muôn

duốc sáng trưng thế giới. Nòi giống ta ưu thắng đến thế sướng biết chừng nào” (23).

Phan Bội Châu ước ao rằng nếu nước ta có một nền nông nghiệp phát triển, một nền công nghiệp hiện đại lúa gạo sẽ đầy đất và giàu mạnh tốt trời, lúc đó “danh giá nước ta trọng hơn trong thế giới” (24) và nếu chúng ta có những sản phẩm tinh xảo bán ra khắp năm châu thì “châu Âu châu Mỹ cũng phải chịu thua” và lúc đó “hàng hóa nước ta sẽ chiếm nhiều nhất thế giới... Tàu các nước ra vào cửa biển ta mỗi ngày hơn ngàn chiếc. Hóa tệ tiền bạc của vạn quốc nạp vào kho nước Nam ta ngày cũng được ục vạn đồng” (25).

CHÚ THÍCH

(1). Đó là: 1. Không có cường quốc bảo hộ; 2. Không có bọn quan lại hại dân; 3. Không có người dân nào không được thỏa nguyện; 4. Không có người lính nào không bình đẳng; 5. Không có thuế xâu nào mà không được vịnh dụ; 6. Không có hình luật nào mà không công bằng; 7. Không có nền giáo dục nào mà không hoàn thiện; 8. Không có nguồn địa lợi nào mà không khai phá; 9. Không có ngành công nghệ nào mà không phát đạt; 10. Không có ngành thương nghiệp nào mà không thịnh lợi.

(2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13). *Phan Bội Châu toàn tập*. Tập 2. Nxb. Thuận Hóa, 1990.

(14). Sáu điều mong muốn lớn là: 1/ Có chí tiến thủ; 2/ Có tinh thần thương mến, tin yêu nhau; 3/ Có tinh thần tiến bước lên nền văn minh; 4/ Có sự nghiệp thực hành yêu nước; 5/ Thực hành công đức; 6/ Có hy vọng về danh dự lợi ích (có thể hiểu là phải có quan niệm mới về danh dự và lợi ích).

Cuối cùng *Tân Việt Nam* là một tác phẩm tuyên truyền chính trị, nhưng ở đây chất trữ tình kết hợp nhuần nhuyễn với tư tưởng lãng mạn, tinh thần tự hào dân tộc làm cho tác phẩm khi thì như một cáo trạng tội ác kẻ xâm lược, khi thì như những hồi kèn xung trận giục giã toàn dân tộc hăng hái tiến lên, khi thì hào sảng đến lạ lùng như tiền đồ của đất nước đang hiện ra rạng rỡ, huy hoàng cùng thôi thúc ta phải hy sinh chiến đấu. *Tân Việt Nam* xứng đáng là một tác phẩm lớn chẳng những của phong trào Đông Du mà còn là của kho tàng văn học yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (26).

(15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23), (24), (25). *Phan Bội Châu toàn tập*. Tập 2. Nxb. Thuận Hóa, 1990.

(26). Có thể có người đặt vấn đề: Trong khi đất nước còn đang bị thực dân Pháp thống trị, triển vọng của một nền độc lập còn khá xa vời mà Phan Bội Châu đã đưa ra một viễn cảnh quá sớm như vậy, có lẽ không thiết thực cho công cuộc vận động cách mạng? Điều đó có lý, nhưng theo chúng tôi thì không nên tách rời *Tân Việt Nam* với *Việt Nam quốc sử khảo* và *Việt Nam vong quốc sử*, bộ ba đó chính là logic của vấn đề được đặt ra cho *Tân Việt Nam* như đã trình bày ở phần đầu. Điểm nữa, lúc này Phan mới được “tháo cũi sổ lồng” từ thực tế một nước nô lệ đến một đất nước văn minh, dân trí cao, dân sinh được hưởng nhiều điều mà khi ở trong nước Phan cũng chưa hình dung được, và có thể bầu nhiệt huyết ở tuổi tráng niên tuy đã trải nghiệm ít nhiều, đã chín chắn hơn thuở làm “thí sinh quân” nhưng vẫn còn bỏng bột nóng lòng muốn giải phóng đất nước. Phải chăng đó cũng là một yếu tố mà ngòi bút trong *Tân Việt Nam* càng có dịp được bột phát?

LIÊN ĐOÀN TỰ TRỊ ẤN ĐỘ TỪ 1916 ĐẾN 1920

VĂN NGỌC THÀNH*

Đấu tranh đòi quyền tự trị là một nội dung lớn trong sự phát triển của lịch sử Cận-Hiện đại Ấn Độ. Trong cuộc đấu tranh này có sự tham gia của nhiều tổ chức thuộc nhiều lực lượng chính trị xã hội khác nhau, cùng nhau hợp thành dòng mạch chính do Đảng Quốc Đại Ấn Độ lãnh đạo. Điều này được thể hiện khá rõ ràng trong sự ra đời và hoạt động của Liên đoàn tự trị Ấn Độ (1916-1920).

1. Sự ra đời của Liên đoàn tự trị được dựa trên cơ sở sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc, mà trực tiếp là Phong trào tự trị (Home-rule movement), trong đó có vai trò to lớn của A. Besant và B. G. Tilak.

Phong trào tự trị đã xuất hiện từ sớm với những hoạt động của S. Krisma Varma ở London vào năm 1905. Đến những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất nó đã phát triển và trở thành một phong trào thực sự, lôi cuốn đông đảo quần chúng nhân dân cũng như các lãnh tụ Ấn Độ. Bằng việc phát hành tờ báo *New India* (14-7-1914) để mở rộng công tác tuyên truyền về quyền tự trị ở Ấn Độ và chuẩn bị cơ sở để thành lập Liên đoàn tự trị, A. Besant trở thành một trong những người khởi xướng phong trào. Với tấm lòng nhiệt thành của mình A. Besant không ngừng tìm cách cổ động cho quyền tự trị của Ấn Độ.

Ngày 25-9-1915, A. Besant công khai tuyên bố các nhiệm vụ của cuộc vận động đòi quyền tự trị trên tờ báo *New India*: Liên đoàn tự trị Ấn Độ sẽ được thành lập với nhiệm vụ cơ bản là tiếp nhận quyền tự trị cho Ấn Độ. Liên đoàn kêu gọi sự giúp đỡ của Đảng Quốc Đại. Cần thành lập một ủy ban của Liên đoàn ở Anh với nhiệm vụ cơ bản là thông báo thường xuyên cho các giới xã hội Anh về các sự kiện ở Ấn Độ.

Với suy tính rằng Đảng Quốc Đại là một tổ chức chính trị lớn, có uy tín của dân tộc Ấn Độ, A. Besant đã cố gắng tìm đến sự giúp đỡ của Đảng Quốc Đại. Bà đã bàn bạc với nhiều nhà lãnh đạo Đảng Quốc Đại về các vấn đề thành lập Liên đoàn tự trị. Nhiều người trong số họ đã ủng hộ tư tưởng này và khuyên bà thành lập nó như một tổ chức độc lập và ủng hộ cho Đảng Quốc Đại. Bà đã đồng ý với ý kiến này và nhiều thành viên của Đảng, trong đó có cả S. Banerjee, đã biểu thị sự cộng tác của mình với Phong trào tự trị.

Cuối tháng 12-1915, trong Hội nghị thường niên của Đảng Quốc Đại ở Bombay, A. Besant đã tổ chức một Hội nghị thảo luận về vấn đề tổ chức Liên đoàn tự trị nhằm tiếp tục tuyên truyền cho nền tự trị Ấn Độ. Phần lớn những người tham dự cho rằng sự ra đời của Liên đoàn tự trị có thể

* TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

tạo ra sự suy yếu, thậm chí là sự đình trệ, các hoạt động của Đảng Quốc Đại. Do vậy, với đa số phiếu, Hội nghị đã quyết định rằng việc thành lập Liên đoàn tự trị sẽ chưa được quyết định trong một thời gian (1). Mặc dù thất bại tại Hội nghị nhưng A. Besant vẫn tiếp tục mở rộng hơn nữa sự phát triển của phong trào để thành lập Liên đoàn tự trị. Hội nghị Bombay (1915) của Đảng Quốc Đại đã thảo luận vấn đề này và quyết định giao cho ủy ban toàn án của Đảng Quốc Đại chuẩn bị dự án thành lập Liên đoàn tự trị sau khi thảo luận với các ủy ban hàng tỉnh, thời gian ấn định là ngày 1-9-1916. Tuy nhiên, những người ôn hòa của Đảng Quốc Đại đã không đưa ra một dự án nào. Vì vậy, A. Besant đã chủ động đi đến quyết định. Ngày 1-9-1916, tại Madras, Liên đoàn tự trị Ấn Độ được tuyên bố thành lập do Subramanya Aiyer làm Chủ tịch (2). Chỉ vài ngày sau khi tuyên bố thành lập, chi nhánh của Liên đoàn đã mở được ra ở Bombay, Allahabad, Calcutta, Kanpur, Ahmadnagar, Matshur, Benari, v.v... A. Besant đã sử dụng tối đa hai tờ báo *Commonweal* và *New India* cùng các chi nhánh để tuyên truyền cho mục đích và nhiệm vụ của Liên đoàn tự trị. Trong các bài phát biểu của mình, A. Besant nói rằng bà muốn đánh thức nhân dân Ấn Độ thoát khỏi trạng thái tiềm sinh từ ngàn xưa, bà ví mình như một "chiếc trống đại Ấn Độ" để đánh thức tất cả những người đang ngủ, làm cho họ có thể cống hiến cho "Tổ quốc thân yêu" và nói với giới cầm quyền Anh rằng: Ấn Độ - đó là một biển người với tài nguyên thiên nhiên giàu có, một nước Ấn Độ tự trị sẽ rất có lợi cho Đế quốc trong cuộc đấu tranh của nó chống lại chủ nghĩa quân phiệt Đức.

Sau sự do dự ban đầu, Đảng Quốc Đại đã tán thành hoạt động của Liên đoàn tự

trị và quyết định sử dụng tổ chức này vào việc tuyên truyền, cổ động các nghị quyết của Đảng.

Cũng vào năm 1916, một Liên đoàn tự trị khác do B.G. Tilak khởi xướng đã được thành lập và đi vào hoạt động. Sau khi mãn hạn tù, B.G. Tilak tiếp tục tích cực hoạt động chính trị. Mặc dù trong thời gian đầu ông và những người cánh tả vẫn còn ở ngoài Đảng Quốc Đại nhưng ảnh hưởng ngày càng tăng lên mạnh mẽ. So với A. Besant, B.G. Tilak có lợi thế hơn hẳn về uy tín chính trị. Ông không phải chờ đợi sự tán thành hay kết nạp chính thức của Đảng Quốc Đại mà ông đã từ bỏ vì sự phản đối năm 1907, và ông đã không mất thời gian cho việc tổ chức một Liên đoàn tự trị.

Tháng 12-1915, Tại Poona, B.G. Tilak đã triệu tập Hội nghị những người cánh tả Bombay, Berak và các tỉnh thuộc trung ương. Tại Hội nghị, một ủy ban được thành lập để soạn thảo các dự án cụ thể cho việc thành lập Liên đoàn tự trị ở Maharastra trong thời gian ngắn nhất. Đến đầu năm 1916, ủy ban này đã soạn thảo và đề ra các yêu cầu đầu tiên của việc thành lập Liên đoàn tự trị tại Bombay, Berara và các tỉnh thuộc trung ương, sau đó thành lập các chi nhánh của nó trên khắp các miền của Ấn Độ, cuối cùng mới đi đến thành lập Liên đoàn tự trị tại Poona. Bộ máy cơ quan chấp hành tổ chức này, được Hội nghị những người cánh tả Maharastra thông qua ngày 23-4-1916, do G. Bantista làm Chủ tịch, N.K. Kelkar làm thư ký (3). Những người sáng lập Liên đoàn tự trị ở Maharastra đề ra nhiệm vụ cơ bản của tổ chức này là phấn đấu cho một nền tự trị trong phạm vi Đế quốc Anh bằng con đường hợp hiến. Để thực hiện mục đích đó cần phải chuẩn bị và tổ chức dư luận xã hội. Trên cơ sở đó, ngày

28-4-1916 Liên đoàn tự trị cho Ấn Độ (The Home-rule League for India) được tuyên bố thành lập. Mặc dù bản thân B.G. Tilak không ở trong Ban lãnh đạo của tổ chức Liên đoàn tự trị nhưng ông đã không ngừng cổ vũ cho hoạt động của nó. Ông đã viết trên tờ *Mahratta* rằng: “Tất cả chúng ta đều hiểu rằng đã đến lúc phải thành lập một tổ chức để bắt đầu chuẩn bị dư luận xã hội và cổ động cho tư tưởng tự trị ở trong nước. Những người cánh tả không thể cam chịu việc thực hiện chậm trễ kế hoạch tự trị và đã tích cực hoạt động để giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết, thực tế của nó” (4). B.G. Tilak nói rằng, thậm chí ngay cả khi chiến tranh đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, vấn đề trao quyền tự trị cho Ireland vẫn được thảo luận tại Anh, do đó ông yêu cầu vấn đề tự trị của Ấn Độ phải là nhiệm vụ số một và không thể trì hoãn chờ đến khi chiến tranh kết thúc. Ông yêu cầu Nghị viện Anh nhanh chóng soạn thảo và phê chuẩn một đạo luật mới đảm bảo cho quyền tự trị của Ấn Độ. Ông nói: “Hiện nay tất cả mọi người đều đòi hỏi tự trị và từ nay về sau nước Anh không thể ngăn cản được đòi hỏi đó” (5).

2. Những hoạt động của Liên đoàn tự trị là một bộ phận của Phong trào tự trị, có quan hệ chặt chẽ với Đảng Quốc Đại Ấn Độ.

B.G. Tilak và A. Besant đã nhất trí là hai Liên đoàn tự trị sẽ hoạt động trong những vùng được phân ranh giới rõ ràng (6), cả hai đều thống nhất sẽ phối hợp chặt chẽ trong hoạt động chung. Với tinh thần đó, ngày 22-5-1916, tại Poona, A. Besant đã đọc một bài diễn văn trước cuộc mít tinh mà bà đến thăm theo sáng kiến của Liên đoàn tự trị ở Maharashtra. Trong bài diễn văn bà nói rằng: Ấn Độ cũng như các thuộc địa khác cần phải bắt đầu cuộc đấu tranh

để thực hiện các yêu cầu chính trị của mình. Bài diễn văn tác động mạnh mẽ đến nổi chính quyền Bombay phải cấm bà đi đến các tỉnh khác (7). Tiếp theo, ngày 7-10-1917, chi nhánh Allahabad của Liên đoàn tự trị Maharashtra đã tổ chức một cuộc mít tinh do A. Besant chủ tọa. Tại đây B.G. Tilak đã đọc một bài diễn văn mà sau đó 4 ngày A. Besant đã phát biểu rằng “Từ ngày tôi đến Ấn Độ vào năm 1893, tôi đã chờ mong những hoạt động tích cực của B.G. Tilak. Sự thức tỉnh chúng ta thấy ngày hôm nay cũng như công tác tuyên truyền cổ động mà chúng ta đang tiến hành đều là kết quả sự nỗ lực của Tilak” (8).

Hoạt động chung của hai Liên đoàn tự trị đã được thể hiện trên thực tiễn. Tại Bombay, các thành viên Liên đoàn tự trị đã bầu được 8 đại biểu của mình, trong số 15 đại biểu được bầu từ tỉnh Bombay, để đi dự Hội nghị của Đảng Quốc Đại. Trong Hội nghị của Đảng Quốc Đại ở Lucknow (1916), hoạt động của các thành viên Liên đoàn tự trị càng nhất trí, vững chắc hơn. Khi tiến hành bầu cử đại biểu vào ủy ban nghiên cứu các dự án, họ yêu cầu chỉ bầu những thành viên của Liên đoàn. M. Gandhi cùng một số người khác đã phát biểu phản đối đề nghị này nhưng không thành công. Tuy nhiên, theo chỉ thị của chủ tọa Hội nghị, M. Gandhi vẫn được cử vào Ban lãnh đạo của ủy ban.

Một số thành viên của Liên đoàn tự trị muốn tổ chức của họ được công nhận là một bộ phận trong toàn bộ của Đảng Quốc Đại. Tuy nhiên, đa số phiếu đã thông qua nghị quyết của Đảng Quốc Đại buộc Liên đoàn tự trị và các tổ chức chính trị khác phải tiếp tục tuyên truyền, cổ động cho việc thực hiện các nguyên tắc của Công ước Lucknow (9). Trên cơ sở đó, tháng 9-1917, S. Aiyer đã soạn thảo chương trình của Liên đoàn tự

trị để tuyên truyền các nguyên tắc của Công ước Lucknow đến với nhân dân. Chương trình định ra việc đào tạo các cố động viên để phổ biến các yêu cầu của Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo về quyền tự trị. Điều này chứng tỏ rằng Đảng Quốc Đại muốn thông qua Liên đoàn tự trị để lôi kéo quảng đại quần chúng nhân dân vào cuộc đấu tranh.

Hội nghị Lucknow (12-1916) của Đảng Quốc Đại đã hoan nghênh các hoạt động của Liên đoàn tự trị và quyết định tuyên truyền các nghị quyết cũng như dự án cải cách chính trị được Đảng Quốc Đại cùng Liên đoàn Hồi giáo phê chuẩn. Như vậy, quyền tự trị - ước mơ bao năm của Ấn Độ - đã trở thành khẩu hiệu đấu tranh và mục đích cơ bản trong các hoạt động của Đảng Quốc Đại.

Với sự ra đời và hoạt động của các Liên đoàn tự trị, Phong trào tự trị đã lôi kéo ngày càng đông sự tham gia của quần chúng nhân dân, trong đó có cả phụ nữ. Trong bài phát biểu tại Hội nghị Đảng Quốc Đại năm 1917, A. Besant nhận xét:

“Sức mạnh của Phong trào tự trị được tăng lên gấp 10 lần với sự tham gia của một số lượng lớn những người phụ nữ. Họ đã thể hiện tính kiên quyết và lòng kiên nhẫn. Đội quân chí nguyện dũng cảm nhất của Liên đoàn chúng ta - đó là những người phụ nữ... Phong trào tự trị đã lan tràn khắp nơi, đến nỗi cả những người phục vụ tôn giáo cũng đã tuyên truyền quyền tự trị trong các nhà thờ ở thành thị lẫn nông thôn” (10).

B.G. Tilak và các đồng chí của ông đều tin tưởng rằng việc phấn đấu cho quyền tự trị sẽ nhanh chóng trở thành nhiệm vụ cốt yếu và cấp bách của Liên đoàn tự trị. Liên đoàn tự trị do Tilak khởi xướng và đã mở

rộng các hoạt động sôi nổi ở Maharashtra, Karnataka, Berara và các Tỉnh liên hiệp. Tư tưởng của Liên đoàn đã được sự đồng tình, ủng hộ ở Sinds, Ahgmi, Delhi, ở các vùng miền Bắc và miền Tây đất nước.

Đến đầu năm 1917, Phong trào tự trị đã mang tính chất quần chúng. Điều này làm cho chính quyền thực dân hết sức lo ngại. Một bức thư mật đề ngày 17-1-1917, của một thành viên phụ trách công tác đối nội của chính phủ, đã viết rằng: “Tình hình rất nguy ngập. Những người cánh tả hoạt động theo sự hướng dẫn của B.G. Tilak và A. Besant có thể đẩy các tầng lớp có của ra khỏi chúng ta”. Còn hoạt động của B.G. Tilak và A. Besant thì được nhận xét “mọi người đều biết rằng, bằng những lời phát biểu của mình, họ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của các biến cố” (11). Trước tình hình đó, tháng 3 - 1917, chính phủ đã ra một bức thông dạt cho các chính quyền địa phương ngăn cản việc tuyên truyền quyền tự trị. A. Besant bị cấm không được đến thăm Bombay và các tỉnh thuộc trung ương. Chính quyền Punjab và Delhi cấm B.G. Tilak và B.C. Pal vào địa hạt của mình, còn Thống đốc Madras thì đe dọa áp dụng các biện pháp bạo lực nếu nhân dân ủng hộ những yêu cầu “vô lý” của Liên đoàn tự trị. Sinh viên các trường đại học và cao đẳng bị cấm tham gia vào các cuộc mít tinh do Liên đoàn tự trị tổ chức...

Ngày 15-6-1917, chính quyền Madras công bố lệnh bắt giữ A. Besant cùng một số đồng chí của bà. Tuy nhiên biện pháp trấn áp này đã đem lại kết quả trái với mong đợi của chính quyền thực dân. Hơn 2.000 đội viên của Liên đoàn tự trị đã cùng một lời thề bảo vệ sự nghiệp của Liên đoàn, dù họ bị chính quyền tuyên bố đặt ngoài vòng pháp luật. Dư luận ở Anh cũng biểu thị sự bất bình về việc bắt giữ A. Besant. Một làn

sống phản đối tràn khắp Ấn Độ, thậm chí một số lãnh tụ ôn hòa không tham gia phong trào thì nay đã gia nhập Liên đoàn và trở thành thành viên tích cực của phong trào, chẳng hạn như M. Jinnah ở Bombay, M. Nehru ở các tỉnh liên hiệp, R.R. Das ở Calcutta,... (12). Đúng là “Những gì mà A. Besant chưa đạt được trong suốt 20 năm thì việc bỏ tù bà đã làm cho nó đạt được trong một ngày. Quyền tự trị đã trở thành một vấn đề của toàn Ấn Độ” (13).

Theo đề nghị của B.G. Tilak, Ủy ban toàn Ấn của Đảng Quốc Đại đã lên tiếng phản đối chính sách đàn áp, khủng bố của Phó vương, ủy ban yêu cầu lời tuyên bố chính thức để đáp ứng các yêu cầu chính trị của người Ấn và đòi thả A. Besant cùng các đồng chí của bà. S. Banerjee, một lãnh tụ phái ôn hòa, nhớ lại rằng ông đã chủ trì hai cuộc mít tinh ở Calcutta để chống lại việc bắt giữ A. Besant, ông viết “Việc bắt giữ A. Besant đã tạo ra lý do để bắt đầu cuộc vận động bầu bà vào ghế Chủ tịch Hội nghị Đảng Quốc Đại sắp tới vào năm 1917”, để rồi tại đây bà tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu tự trị cho Ấn Độ.

Rõ ràng là sự bắt giữ A. Besant đã đưa lại kết quả trái với mong đợi của chính quyền thực dân, phong trào tự trị càng phát triển và công tác tuyên truyền cổ động cho quyền tự trị càng được tăng cường. Đến tháng 4-1917, tức là một năm sau khi Liên đoàn tự trị được thành lập ở Maharashtra, số hội viên đã lên đến 14.000 người. Tại Hội nghị hàng năm của Liên đoàn tổ chức vào tháng 5-1917, B.G. Tilak đã nhấn mạnh rằng, khác với Đảng Quốc Đại, Liên đoàn tự trị đã tròn một năm tăng cường các hoạt động để phấn đấu cho mục đích cơ bản là quyền tự trị. Ông còn cho rằng sau khi đạt được quyền tự trị cho Ấn Độ, vai trò của Liên đoàn sẽ kết thúc và nó sẽ giải tán sau đó vài năm.

Sau Hội nghị tháng 5-1917, tính tích cực của Liên đoàn tự trị càng được phát triển mạnh mẽ, công tác tuyên truyền cổ động cho quyền tự trị được phát triển sâu rộng hơn, nhất là ở nông thôn. Bên cạnh đó, theo sáng kiến của M. Gandhi, cả Ấn Độ chuẩn bị một cuộc vận động phản kháng bất bạo động đòi thả A. Besant, tình hình Ấn Độ càng trở nên căng thẳng. Tháng 7-1917, phiên họp chung của Ủy ban toàn Ấn của Đảng Quốc Đại và Hội đồng của Liên đoàn Hồi giáo được tiến hành. Ngoài việc cử một phái đoàn sang nước Anh để xin trao quyền tự trị cho Ấn Độ (14), phiên họp này đã xem xét vấn đề phản kháng bất bạo động theo đề xuất của M. Gandhi. Trong tháng 8 và tháng 9 - 1917, tất cả các ủy ban hàng tỉnh của Đảng Quốc Đại đã thảo luận sôi nổi dự án của ủy ban tổ chức phản kháng bất bạo động, ủy ban của Các tỉnh liên hiệp và Berara cho rằng dự án hoàn toàn có thể chấp nhận được; Bombay và Punjab quyết định chưa thảo luận vấn đề này cho đến khi Montagu đến Ấn Độ. Bihar quyết định bắt đầu cuộc phản kháng bất bạo động với yêu cầu không chỉ đòi trả tự do cho những người lãnh đạo Liên đoàn tự trị mà cả anh em Ali và M.A. Kalam Azad. Ủy ban Madras tán thành dự án... Dưới áp lực xã hội Ấn Độ và “nhằm mục đích tạo ra không khí thuận lợi cho những cuộc đàm phán hòa giải” khi Montagu sang Ấn Độ, A. Besant và các đồng chí của bà đã được thả ra vào tháng 9 - 1917. Do vậy, vấn đề phản kháng bất bạo động được rút ra tại phiên họp chung giữa Ủy ban toàn Ấn của Đảng Quốc Đại với Hội đồng Liên đoàn Hồi giáo vào tháng 10-1917.

Tháng 10-1917, Montagu đã đến Bombay. Theo đề nghị của M. Gandhi, Liên đoàn tự trị tại Bombay đã tập hợp hơn 50.000 chữ ký của cư dân thành phố để

trao cho Montagu, xem đó như một bản thỉnh nguyện yêu cầu thực hiện dự án chung của Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo. Ngày 26-10-1917, các lãnh tụ phong trào như A. Besant, B.G. Tilak đã đến Delhi gặp Montagu và trao cho ông ta một bản thỉnh nguyện (15). Đồng thời, dưới sự lãnh đạo của B.G. Tilak, cánh tả đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền cổ động cho quyền tự trị để chính quyền Anh chú ý đến các yêu cầu của người Ấn. Hoạt động của cánh tả được sự ủng hộ của những người Hồi giáo như anh em nhà Ali, M. Jinnah. Lúc bấy giờ, các thành viên của phong trào tự trị cũng như chính quyền thực dân đều xem B.G. Tilak là vị lãnh tụ lớn nhất của phong trào chính trị ở Ấn Độ.

Tháng 4-1918, Hội nghị chiến tranh đã tổ chức ở Delhi để thảo luận về khả năng Ấn Độ giúp đỡ cho đế quốc, đặc biệt là vấn đề tuyển mộ người Ấn vào quân đội. Phó vương Chelmsford mời Gandhi tham dự Hội nghị và tuyên bố rằng "Người Ấn Độ có thể đưa ra bất cứ vấn đề gì và có thể đòi hỏi ở chúng tôi những gì thích hợp, nhưng phải là sau khi chiến tranh kết thúc chứ không phải làm hôm nay" (16). Theo Montagu thì mời B.G. Tilak có lợi hơn. Ông ta cho rằng sự vắng mặt của B.G. Tilak, "Lãnh tụ lớn nhất của Ấn Độ trong giai đoạn hiện tại, là một sai phạm của chính phủ và chúng ta đã để mất một lãnh tụ có ảnh hưởng nhất" (17). Các cuộc mít tinh phản đối sự vắng mặt của các lãnh tụ Liên đoàn tự trị tại Hội nghị chiến tranh đã chứng tỏ ý kiến của Montagu là có cơ sở.

Tháng 4-1918, B.G. Tilak, A. Besant, K.R. Aiyer, M. Jinnah, M. Ghose, S.R. Das... đã soạn thảo một bản tuyên bố và gửi nó cho chính phủ Anh cũng như chính phủ Ấn Độ. Bản tuyên bố nhấn mạnh rằng nếu như Ấn Độ phải đi đến một sự hy sinh

lớn vì quyền lợi của đế quốc thì nó phải được đối xử như các xứ tự trị khác chứ không phải là giữ nguyên sự lệ thuộc (18). Tại một cuộc mít tinh được tổ chức ở Bombay vào tháng 5-1918 để thảo luận về kết quả của Hội nghị chiến tranh Delhi, B.G. Tilak cho rằng Hội nghị Delhi đã không mang lại kết quả mà các lãnh tụ Ấn Độ mong đợi, nó chỉ có tác dụng phục hồi hoạt động của phái ôn hòa mà thôi. Đối với B.G. Tilak, ông sẵn sàng hợp tác với chính phủ, nhưng trước hết là phải có quyền tự trị. Vì thế, tại Hội nghị chiến tranh tổ chức ở Bombay ngày 10-6-1918, ông đã bỏ hội nghị ra về cùng các lãnh tụ của Liên đoàn tự trị (19). Quan điểm của B.G. Tilak và Liên đoàn tự trị là rất rõ ràng. Tại Poona, tháng 6-1918, B.G. Tilak đã đọc một bài diễn văn với câu hỏi "chúng ta chiến đấu vì cái gì, hay vì một nước Ấn Độ mà nhân dân mãi bị đói nghèo và bị tước đoạt những quyền cơ bản của con người?" (20). Trong các bức thư gửi cho M. Gandhi, B.G. Tilak cũng đã giải thích thái độ của mình đối với việc giúp đỡ đế quốc. Ông cam đoan với M. Gandhi rằng ông sẵn sàng tuyển 5.000 quân ở Maharashtra nếu như ông nhận được một sự thỏa thuận chính thức của chính quyền về việc bổ dụng người Ấn Độ vào các chức vụ sỹ quan trong quân đội. K. Dwarkadas, người đã tham gia vào các sự kiện của những năm này, cho biết rằng B.G. Tilak tỏ rõ sự sẵn sàng ủng hộ tích cực các hoạt động quân sự của Anh và rất quan tâm đến việc tuyển mộ 100.000 người Ấn cho quân đội Anh, tuy nhiên với điều kiện là chính quyền Anh phải đồng ý để cho Ấn Độ được tự do (21).

M. Gandhi và B.G. Tilak có thái độ khác nhau trong việc giúp đỡ cho đế quốc. Trong khi M. Gandhi đi đến các nơi để tuyển mộ người Ấn cho quân đội Anh thì B.G. Tilak

yêu cầu nhanh chóng thực hiện các biện pháp cho vấn đề tự trị. Trong Đảng Quốc Đại, phái Ôn hòa cổ động cho các nghị quyết Hội nghị chiến tranh Delhi, còn phái Tả chỉ trích nó một cách gay gắt. A. Besant theo quan điểm của M. Gandhi và phái Ôn hòa. Cuộc tranh luận sôi nổi giữa các lãnh tụ đã diễn ra. Giữa lúc đó dự án cải cách Montagu - Chelmsford được công bố và nó đã thu hút sự chú ý của các nhà hoạt động chính trị Ấn Độ.

Năm 1919, khi M. Gandhi bắt đầu đề ra phong trào bất hợp tác chống lại Đạo luật Rowlatt, Hội nghị Đảng Quốc Đại ở Calcutta đã thảo luận sôi nổi vấn đề này và tại Hội nghị Nagpur (12-1920) đã thông qua chương trình bất hợp tác theo dự án của M. Gandhi. A. Besant tán thành với chương trình của M. Gandhi song đồng thời bà cũng tán thành với đạo luật Rowlatt. Điều này đã làm cho A. Besant bị mất uy tín nghiêm trọng. Kết quả là các thành viên Liên đoàn tự trị Madras do bà sáng lập đã bầu đại biểu của mình là M. Gandhi chứ không phải là A. Besant. Sau khi B.G. Tilak qua đời (1-8-1920), Liên đoàn tự trị toàn Ấn đã bầu M. Gandhi làm Chủ tịch.

Căn cứ vào tình hình chính trị trong nước, M. Gandhi quyết định thay đổi đường lối và nhiệm vụ của Liên đoàn tự trị. Nhằm mục đích đó, đầu tháng 9-1920, một ủy ban nghiên cứu điều lệ và cương lĩnh của Liên đoàn được thành lập. Ngày 3-10-1920, tại Bombay đã tổ chức Hội nghị toàn thể của Liên đoàn, dưới sự chủ tọa của M. Gandhi. Hội nghị đã thảo luận dự án của Ủy ban nghiên cứu cương lĩnh và điều lệ Liên đoàn với các nội dung chính như sau:

a. Đổi tên Liên đoàn từ Home-rule League thành Svatja Sabha.

b. Mục đích Svatja Sabha (Liên đoàn tự trị) là phải "đạt được quyền tự trị (Svatja) hoàn toàn ở Ấn Độ để đáp ứng nguyện vọng của nhân dân".

c. Việc giải thích từ Svatja (tự trị) phải phù hợp với điểm I trong Điều lệ của Đảng Quốc Đại Ấn Độ (22).

Một số các lãnh tụ do M. Jinnah, K. Dwarkadas đứng đầu đã phát biểu chống lại sự thay đổi này. Sau cuộc tranh cãi gay gắt kéo dài Hội nghị đã thông qua dự án với đa số phiếu. Do vậy, 20 thành viên do M. Jinnah đứng đầu đã tuyên bố ra khỏi Đảng Quốc Đại. Từ đây, Liên đoàn tự trị đã chấm dứt sự tồn tại độc lập và trở thành một bộ phận của Đảng Quốc Đại.

3. Như vậy, trong một thời gian ngắn (1916-1920) Phong trào tự trị đã có những đóng góp lớn lao cho cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị của nhân dân Ấn Độ nói chung, của Đảng Quốc Đại nói riêng. Dưới các khẩu hiệu cấp tiến và những lời kêu gọi nhiệt thành, Phong trào tự trị đã lôi kéo các điền chủ nhỏ, các tầng lớp trung lưu và những người buôn bán vào cuộc đấu tranh chính trị. Bằng các cuộc mít tinh chính trị, bằng việc tuyên truyền, cổ động cho quyền tự trị, phong trào có ý nghĩa lớn đối với sự giác ngộ lòng yêu nước, ý thức dân tộc ở Ấn Độ, nó kích thích khát vọng đấu tranh để đạt được quyền tự trị.

Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đã buộc chính phủ Anh tiến hành những nhượng bộ trước các yêu cầu của người Ấn ở Nam Phi cũng như ở các thuộc địa chưa được tự trị của Anh. Điều này góp phần làm cho đời sống chính trị ở Ấn Độ trở nên sôi động, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Phong trào tự trị ở Ấn Độ. Nhìn chung, các lãnh tụ của Liên đoàn tự trị đều muốn giúp đỡ đế quốc Anh trong

chừng mực có thể, và họ nghĩ rằng sau khi kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh, nước Anh sẽ trao cho Ấn Độ quyền tự trị bởi sự giúp đỡ và lòng trung thành của họ. Về phía mình, chính phủ Anh muốn lợi dụng phong trào để động viên tối đa sức người, sức của của Ấn Độ vào lợi ích cuộc chiến tranh đang tiến hành. Mặc dầu vậy, Phong trào tự trị vẫn là một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh đòi độc lập của nhân dân Ấn Độ. Với sự phát triển của phong trào, quyền tự trị đã trở thành mục tiêu chính trị hàng đầu, không chỉ của Đảng Quốc Đại mà của cả dân tộc Ấn Độ. Đảng Quốc Đại đã ủng hộ, hậu thuẫn cho phong trào để làm áp lực đối với chính quyền Anh trong cuộc đấu tranh đòi phê chuẩn và thực hiện Công ước Lucknow. Chính Phong trào tự trị đã tạo ra một khoảng thời gian thuận lợi để B.G. Tilak và những người phái Tả mở rộng hoạt động và ảnh hưởng của mình. Từ đó phái Tả đã tiến lên làm biến đổi Đảng Quốc Đại, làm Đảng gần gũi hơn với phong trào quần chúng. Sự nghiệp này của B.G. Tilak đã được M. Gandhi tiếp tục một cách tài tình, sáng tạo.

Những lời kêu gọi của Phong trào tự trị nói lên ý nghĩ và nguyện vọng của các tầng lớp xã hội Ấn Độ, tuy nhiên, chủ yếu là các tầng lớp trung lưu, "họ không có liên hệ với quần chúng" (23).

Ban đầu, chính quyền thực dân không chống lại ý định thành lập Liên đoàn tự trị ở Ấn Độ vì mục đích và nhiệm vụ của phong trào là đòi quyền tự trị cho Ấn Độ trong phạm vi đế quốc, bằng con đường hợp hiến. Nhưng khi phong trào lan rộng ra cả nước và lôi cuốn ngày càng đông đảo số người ủng hộ thì chính quyền thực dân tỏ ra lo lắng, do đó chúng đã đàn áp phong trào. Khi Hội nghị chiến tranh ở Delhi lặng lẽ bỏ qua vấn đề tự trị và cải cách Montagu

- Chelmsford không đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân Ấn Độ, thì số lượng dân chúng tham gia chống lại chính quyền thực dân càng tăng lên mạnh mẽ. Sự bội ước của chính phủ Anh cùng chính sách đàn áp, khủng bố mà Đạo luật Rowlatt đưa ra làm cho mối liên hệ của các tầng lớp trên trong xã hội Ấn Độ càng gắn bó với quần chúng nhân dân để tiến hành cuộc đấu tranh. Đây chính là nền tảng vững chắc mà Phong trào tự trị đã chuẩn bị để M. Gandhi tiến hành phát động quần chúng nhân dân trong cuộc vận động bất hợp tác của mình, đồng thời nó cũng là nền tảng, cơ sở để Đảng Quốc Đại có những bước chuyển biến mạnh mẽ cả về chính trị lẫn tổ chức dưới sự lãnh đạo của M. Gandhi.

Mặc dù có lịch sử ngắn ngủi, Liên đoàn tự trị đã thực hiện một sứ mạng lớn trong việc tuyên truyền, cổ động cho tư tưởng tự trị. Mục đích và nhiệm vụ của Liên đoàn tự trị phù hợp với mục đích và nhiệm vụ của Đảng Quốc Đại. Phong trào tự trị phát triển trong phạm vi các yêu cầu của Đảng Quốc Đại, phong trào tự trị nhằm góp phần thi hành các Nghị quyết của Đảng. Các thành viên của Phong trào tự trị đã tiến tới việc hình thành một tư tưởng chung cho các giới xã hội Ấn Độ rằng, trong điều kiện lúc bấy giờ, trước mắt Đảng Quốc Đại và dân tộc Ấn Độ có một nhiệm vụ cơ bản nhất, đó là phấn đấu đạt đến quyền tự trị trong thành phần đế quốc cho Ấn Độ.

Có thể nói, Phong trào tự trị là một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh vì nền độc lập dân tộc Ấn Độ. Với sự phát triển của phong trào, quyền tự trị đã trở thành mục tiêu chính trị hàng đầu, không chỉ với Đảng Quốc Đại mà toàn thể dân tộc Ấn Độ. Đảng Quốc Đại đã ủng hộ, hậu thuẫn cho phong trào nhằm làm áp lực đối với chính quyền Anh trong cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị

cho Ấn Độ. Phong trào tự trị như một chiếc cầu nối giữa Đảng với quần chúng, làm cho Đảng gần gũi hơn với phong trào quần chúng. Đây rõ ràng là một bước tiến mới của Đảng Quốc Đại. Bởi vì, ngay cả trong giai đoạn 1903-1908, khi phong trào đấu tranh quần chúng diễn ra sôi nổi chống lại sự chia cắt Bengal, thái độ của Đảng Quốc Đại cũng mới chỉ dừng lại ở chỗ đứng về phía phong trào quần chúng mà thôi. Đối với Phong trào tự trị, mục đích và nhiệm vụ của nó phù hợp với mục đích và nhiệm vụ của Đảng Quốc Đại, cho nên phong trào phát triển trong phạm vi

các yêu cầu của Đảng. Đảng Quốc Đại đã sử dụng Liên đoàn tự trị nhằm thực hiện các nghị quyết của mình, đó là tuyên truyền cho cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị trong thành phần đế quốc Anh, bằng con đường hợp hiến, thông qua việc thực hiện Công ước Lucknow. Chính mối liên hệ này đã giúp cho Đảng Quốc Đại bắt đầu khoác bộ quần áo dân tộc trong cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị. Đây là sự chuẩn bị để Đảng Quốc Đại có những bước chuyển biến mạnh mẽ cả về chính trị lẫn tổ chức dưới sự lãnh đạo của M. Gandhi ở giai đoạn tiếp theo.

CHÚ THÍCH

(1). Majumdar R.C, *History of the Freedom Movement in India*, vol.2, Calcutta 1963, p. 360.

(2). Sitaramayya B.P, *The History of the Indian National Congress*, Bombay 1935, p. 126.

(3). Government of Bombay, *Source Material for a History of the Freedom Movement in India*, vol. II Bombay 1958, p. 242.

(4). Majumdar R.C, *History of the Freedom Movement in India*, vol.2, Calcutta 1963, p. 365.

(5). Majumdar R.C, *History of the Freedom Movement in India*, vol.2, Calcutta 1963, p. 366.

(6). Pande B.N (General Editor), Das M.N, Kumar R, Ray N.R, *Concise History of the Indian National Congress 1885 - 1947*, Vikas, New Delhi 1987, (rept), p. 98.

(7). Majumdar B.B, *Indian Political Association and Reforms of Legislature*, Calcutta 1963, p.270.

(8). Majumdar B.B, *Indian Political Association and Reforms of Legislature*, Calcutta 1963, p.217.

(9). Government of Bombay (1958), *Source Material for a History of the Freedom Movement in India*, vol. II Bombay, p. 61.

(10). Majumdar R.C (1963), *History of the Freedom Movement in India*, vol.2, Calcutta, p. 369.

(11). Majumdar R.C (1963), *History of the Freedom Movement in India*, vol.2, Calcutta, p. 370.

(12). Dwarkadas (1966), *India Fight for Freedom*, Asia, Bombay, p. 46.

(13). Dwarkadas (1966), *India Fight for Freedom*, Asia, Bombay, p. 45.

(14). Sitaramayya B.P (1935), *The History of the Indian National Congress*, Bombay, p. 131.

(15). Dwarkadas (1966), *India Fight for Freedom*, Asia, Bombay, p. 53.

(16). Dwarkadas (1966), *India Fight for Freedom*, Asia, Bombay, p. 93.

(17). Gopal R (1956), *Tilak. A Biography*, Asia, Bombay, p. 412.

(18). Dwarkadas (1966), *India Fight for Freedom*, Asia, Bombay, p. 94.

(19). Government of Bombay (1958), *Source Material for a History of the Freedom Movement in India*, vol. II Bombay, p. 771.

(20). Majumdar R.C (1963), *History of the Freedom Movement in India*, vol.2, Calcutta, p. 532.

(21). Dwarkadas (1966), *India Fight for Freedom*, Asia, Bombay, p. 59.

(22). Majumdar R.C (1963), *History of the Freedom Movement in India*, vol.3, Calcutta, pp. 84 - 85.

(23). Неру. Дж (1955), *Автобиография*, Наука, Москва, стр. 42.

GIAO TỬ VỤ

MỘT TRONG NHỮNG CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA TRIỀU NGUYỄN ĐƯỢC THỰC THI Ở CAO BẰNG

TRƯƠNG THỊ YẾN*

Đồng tiền với vai trò vật ngang giá trong trao đổi hàng hóa đã từng được các triều đại phong kiến Việt Nam rất coi trọng. Hầu hết các ông vua khi lên ngôi đều cho đúc ngay một loại tiền in dấu ấn của thời đại mình, thí dụ như Lý Nam Đế đúc tiền *Thiên Đức*, Đinh Tiên Hoàng đúc tiền *Thái Bình hưng bảo*... Không chỉ đúc tiền, chính quyền phong kiến còn có trách nhiệm bảo vệ giá trị đồng tiền, chống nạn lạm phát, tiền giả... Ngay từ thời Lê, trong bản *chiếu tiền tệ*, vua Lê Thái Tổ đã từng khẳng định: *tiền là huyết mạch của dân*. Ở nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã từng đúc rất nhiều loại tiền, chính sách tiền tệ của nhà Nguyễn khiến đồng tiền thời kỳ này phong phú về chủng loại và có chất lượng tốt, giá trị được đảm bảo. Đặc biệt trong thời gian này, lần đầu tiên triều Nguyễn cho sử dụng "giao tử" ở vùng Cao Bằng.

Vào năm 1836, *Bố chính* tỉnh Cao Bằng là Trần Huy Phác phản ánh với triều đình về việc các lái buôn nhà Thanh ở vùng biên giới phía Bắc này đem rất nhiều loại hàng hóa sang bán, sau đó lại mua bạc thỏi ngân mang về, khiến cho giá bạc trong địa phương cao vọt mãi và tiền đồng thì ngày càng cạn kiệt. (Trước thời điểm này nhà nước đã từng nhiều lần ra lệnh cho các tỉnh biên giới phía Bắc phải nghiêm xét không

cho người nước Thanh được mua vàng bạc đem ra khỏi biên giới). Ông đưa ra một giải pháp "xin cho tạm quyền đặt Giao tử vụ ở phố Lương Mã gần tỉnh. Phàm các thương nhân buôn bán đem tiền thu được đổi lấy "giao tử" khi về tùy theo địa phương sở tại, đưa bằng khoán lấy tiền ra. Như vậy, trong hạt không bị người buôn đem đi mà sự chi dụng của dân cũng được tiện" (1).

"Giao tử" là loại tiền giấy sớm nhất trên thế giới được phát minh ra ở vùng Thành Đô - Trung Quốc thời Bắc Tống (Tống Chân Tông, 998-1022). Tiền thân của loại tiền này chính là một loại phiếu gọi là "Phi tiền" xuất hiện từ thời nhà Đường. Đây là một loại phiếu do các thương nhân tự giao ước và phát hành trong nội bộ để tránh việc phải mang theo người một lượng tiền đồng lớn rất nặng nề. Các thương nhân chỉ cần mang "phi tiền" tới các địa điểm đã giao ước là đổi được thành tiền. Đến thời Tống, "giao tử" xuất hiện do lúc này đồng tiền kèm có trọng lượng lớn mà giá trị nhỏ (10 quan Tiểu tiền nặng 65 cân đổi được 1 quan Đại tiền nặng 12 cân), các thương nhân có số vốn lớn, buôn bán đường dài gặp rất nhiều khó khăn. Trong hoàn cảnh ấy, 16 tư thương ở vùng Thành Đô đã tạo ra một loại tiền giấy gọi là "giao tử". Thời Tống Nhân Tông (1023-1056), các "giao tử vụ" của nhà

* TS. Viện Sử học.

nước ra đời, phát hành một lượng "giao tử" có giá trị lớn với thời hạn 3 năm. Các thương nhân dùng "giao tử" để trao đổi mua bán, khi đem "giao tử" đổi lấy tiền mặt phải trả thêm 30 "văn" coi như tiền lãi. Khi hết hạn, đổi "giao tử" cũ lấy "giao tử" mới cũng phải nộp thêm tiền phí giấy mực là 30 "văn". "Giao tử" đã giúp cho các thương nhân huy động được số vốn lớn, mang đi buôn bán trao đổi một cách thuận tiện (2). Năm 1024, nhà nước phát hành tại Ích Châu "Quan giao tử" từ 1 đến 10 quan. Năm 1033 lại phát hành 2 loại "Giao tử" 5 quan và 10 quan. Loại "giao tử" 1 quan và 500 đồng. "Giao tử" được phát hành rộng rãi ra tại các lộ: Hà Đông, Thiểm Tây... "giao tử" sau còn đổi thành "Tiền dẫn", thành "giao sao", "Hội tử"... (3).

Khi đề nghị của quan Bố chính Cao Bằng đưa lên, vua lệnh cho Bộ Hộ bàn bạc. Các quan trong Bộ cho rằng: "Cái phép "giao tử" xưa kia đã làm, cũng là một cách làm cho tài hóa lưu thông, dân được dư dả. Duy phép "giao tử" của ngày xưa lấy giấy thay tiền, cứ 1 giao là 1 quan. Khi dự chế ra "giao tử" thì định ngay ra số tiền và hạn năm làm mốc. Như vậy, không khỏi phải đổi thay; chỉ bằng chỉ chiếu theo số khoán tiền nhiều hay ít mà cấp cho tờ *khoán*, lấy tờ *khoán* làm "giao tử", dầu nghìn muôn quan cũng chỉ 1 tờ giấy thôi, thế có gọn gàng hơn không? Vậy "Giao tử vụ" ở Cao Bằng, xin cho nhân viên ở tỉnh thành giữ, không cần phải đặt ở phố Lương Mã. Phàm người buôn các nơi đem hàng hóa đến bán thu được tiền, cùng người buôn trong bản tỉnh đi các hạt khác trao đổi mua bán và quan quân, dân chúng, hoặc nhân viên do việc công hay việc tư, phải đi hạt khác, cần dùng ăn đường mà không thể đem theo từ 5 quan tiền trở lên, muốn nộp gửi Nhà nước đều cho làm giấy cam kết, nhân viên ở tỉnh sẽ xét số, thu vào, rồi cấp tờ *khoán* ngay trước mặt. Tờ *khoán* biên rõ chức sắc, họ tên, quê quán và số tiền của người ấy, cùng với chỗ địa phương mà người lấy muốn lãnh, đóng ấn triện vào đưa cho giữ lấy làm bằng, rồi tư đi

cho quan địa phương mà người ấy đi đến được biết... Địa phương sở tại thấy hóa chủ trình giấy rõ ràng, lập tức thu tờ *khoán*, cấp trả tiền; nếu ai muốn lãnh thóc gạo cũng cho" (4). Về tiền lãi của người gửi cũng được quy định rõ ràng, phụ thuộc vào nghề nghiệp và việc gửi tiền đến lĩnh ở nơi gần hay xa: "Nếu thực quân và dân, lãnh ở Bắc Ninh, đường đi hơi gần, họ nộp 10 quan, thì cấp thêm cho 5 tiền, ở Hà Nội, Sơn Tây, Nam Định, Hải Dương và Hưng Yên, họ nộp 10 quan thì cấp thêm cho 3 tiền để họ được nhờ lợi cả. Còn quan chức và người buôn bán thì chỉ cấp đúng số" (5). Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của nhà Nguyễn cũng ghi về sự kiện này, nội dung tương tự như sách *Đại Nam thực lục*, nhưng ở phần gửi tiền có quy định chi tiết hơn: "Từ 100 quan trở xuống, sức cho người chủ có tiền tự đi vận tải. Nếu trên 100 quan đến 1.000 quan, 10.000 quan - người chủ có tiền không mang đến tỉnh được, để ở gần phố chợ tỉnh. Quan tỉnh ấy lập tức phái nhân viên đến làm việc, đếm tiền thu lấy, sai lính nhận đem về tỉnh, chiếu số tiền cấp giấy biên nhận" (6). Phần bổ sung khi phê chuẩn của vua Minh Mạng cũng được ghi lại trong *Đại Nam thực lục* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* với nội dung: Người gửi từ 20 quan trở lên đến hàng trăm, hàng nghìn quan là người buôn bán to, giàu có: "Nay được nhà nước chuyển tiền cho, được nhận giấy biên lai, khỏi phí tổn dài tải ở đường sá, đã là may mắn lắm rồi, thì chỉ chiếu số tiền gửi chuyển mà giao lại cho đủ, không phải cho thêm tiền nữa" (7). Các nhà nghiên cứu về châu bản triều Nguyễn còn cho biết rằng: các quan lại nhà Nguyễn, khi thuyền chuyển từ Nam ra Bắc hay ngược lại, đường sá xa xôi không thể mang theo tiền bạc thì cũng đem tiền gửi vào kho Nội vụ của triều đình, sau đó nhận 1 tờ biên lai của cơ quan tài chính, đến nơi mới sẽ lĩnh tiền ra (8).

Như vậy, "giao tử" ra đời ở Trung Quốc và sau khoảng 800 năm mới được đem áp dụng thí điểm ở nước ta. Đây là hình thức gửi tiền, chuyển tiền thời cổ, đem lại sự thuận tiện cho các thương nhân và làm cho

tài hóa được lưu thông. Những tờ "khoán" hay "giao tử" như vậy có thể coi như những ngân phiếu mang theo người dễ dàng, linh được ở mọi nơi một cách thuận tiện. Bằng cách này người ta có thể huy động một số tiền lớn lại không phải mang vác, vận tải tiền một cách vất vả và không an toàn như trước. Vùng đất Cao Bằng xưa các thứ hoá phẩm và đồ dùng đều do nước ngoài cung cấp. Thương nhân Trung quốc sau khi bán xong hàng hóa đều mua bạc thỏi ngân về, vừa nhẹ vừa có lợi nhuận cao. Việc phát hành "giao tử" cộng với việc tăng cường kiểm soát sẽ hạn chế được sự thất thoát bạc và tiền đồng ra nước ngoài.

"Giao tử" ra đời ở Trung Quốc, cũng như ở nước ta, đầu tiên là với mục đích phục vụ cho thương nhân nhưng sau đó nó đã phục vụ cho việc chuyển tiền của quan lại triều đình, binh lính và một phần dân chúng. Nhà nước khi cần huy động tiền mặt cũng sẽ có sẵn. Việc chi trả lãi cho thương nhân khi họ gửi dưới 20 quan rõ ràng sẽ đem lại món lợi cho nhà nước bởi khi đi buôn bán đường dài chắc chắn không có lãi buôn nào chỉ có số vốn nhỏ như vậy. Đây cũng là điểm khác biệt trong chế độ "giao tử" của ta và Trung Quốc. "Giao tử" ở thời Nguyễn lại được cải tiến, có mệnh giá và thời hạn không cố định, như vậy các thương nhân không phải đổi đi đổi lại nhiều lần, mỗi lần đổi phải chịu một chút phí tổn. Nhưng sự cải tiến này cũng có điểm hạn chế vì những tờ "giao tử" có mệnh giá không cố định, lại chỉ được lĩnh ra bởi chính người đó ở một

địa điểm đã định sẵn sẽ chỉ có giá trị như phương tiện chuyển tiền của các thương nhân và quan lại mà không có giá trị trao đổi phổ biến trên thị trường như đồng tiền ở Trung Quốc. Nếu như ở Trung Quốc "giao tử" ra đời do một tổ chức thương nhân phát hành, sau vài chục năm khi tổ chức này có dấu hiệu tham nhũng, nhà nước mới cho lập ra "giao tử vụ" giao cho các địa phương phát hành "giao tử" - thì ở thời Nguyễn ngay từ đầu nhà nước đã giao cho quan tỉnh Cao Bằng phát hành và quản lý "giao tử". Sự kiện này không chỉ minh chứng cho việc triều đình Nguyễn tin tưởng đối với các quan lại địa phương ở Cao Bằng mà còn cho thấy ở nửa đầu thế kỷ XIX, Cao Bằng có hoạt động buôn bán rất sầm uất. Sau một thời gian, tỉnh Lạng Sơn cũng xin lập "giao tử vụ" và được triều đình cho phép nhưng các sách sử không thấy nhắc đến "Giao tử vụ" ở Lạng Sơn. Rất tiếc chúng ta không có tư liệu để biết diễn biến của cuộc thử nghiệm của triều đình Nguyễn trên đất Cao Bằng ra sao, tác dụng trong thực tế của "giao tử vụ" đến đâu. Nhưng rõ ràng việc thi hành một hình thức sơ khai của tín phiếu ngân hàng trong lĩnh vực tài chính tiền tệ ở nửa đầu thế kỷ XIX cũng chứng tỏ sự quan tâm của nhà nước đến hoạt động thương nghiệp. Ý đồ muốn học hỏi, áp dụng cái hay, cái mới ở quá khứ và ở nước ngoài của triều đình nhà Nguyễn trước khi có sự du nhập của hệ thống ngân hàng phương Tây vào Việt Nam đầu có muộn nhưng cũng là những dấu hiệu đáng mừng.

CHÚ THÍCH

(1), (4), (5). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Tập 18. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 283, 283, 283.

(2). Thái Mỹ Bưu: *Tiến trang sử*. Trung Quốc nhân dân xuất bản xã, đệ ngũ sách, 1993, tr. 87-88.

(3). Đỗ Văn Ninh, *Tiến cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

(6). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 54.

(7). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tr. 54.

(8). Bửu Kế, *Về các châu bản triều Nguyễn*, Bách Khoa, Sài Gòn, 1960.

Hội thảo quốc tế: "Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu"

Trong khuôn khổ của Diễn đàn bốn đại học lớn ở Đông Á, ngày 4-11-2006, Viện Việt Nam học và khoa học phát triển (ĐHQGHN) phối hợp với Khoa Khu vực học Trường Nghiên cứu văn hóa Tổng hợp (Đại học Quốc gia Tokyo) tổ chức Hội thảo quốc tế: "*Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*".

Tham dự Hội thảo có GS. Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, GS.TS. Furuta Motoo (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Tokyo), GS.TSKH. Vũ Minh Giang (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội), các nhà khoa học tự nhiên và xã hội đến từ Đại học Quốc gia Tokyo, Đại học Quốc gia Hà Nội, các viện nghiên cứu thuộc Viện KHXHVN, các cơ quan nghiên cứu trong nước...

Là một ngành còn khá mới ở Việt Nam, Khu vực học (*Area studies*) hình thành từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX và ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Nhằm hướng tới những nhận thức tổng hợp về một không gian, tìm ra những đặc điểm của tự nhiên và của đời sống con người trong không gian đó, trên thực tế, phạm vi nghiên cứu của Khu vực học rộng và liên quan đến tất cả các lĩnh vực nghiên cứu tự nhiên và xã hội. Mặt khác, Khu vực học cũng có nhiều trường phái và ngay trong một trường phái. Khu vực học cũng không đồng nhất về phạm vi, mục đích và phương pháp tiếp cận ở ngay chính bản thân các cơ quan nghiên cứu...

Đây là dịp để các nhà khoa học Việt Nam cùng chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm nghiên cứu của Nhật Bản để vận dụng và thể nghiệm trong thực tế nghiên cứu ở Việt Nam.

N.D

Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong tặng chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư

Trong đợt phong chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2006, các nhà sử học được Nhà nước công nhận 02 Giáo sư và 11 Phó Giáo sư:

Giáo sư:

1. Đỗ Thanh Bình (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

2. Nguyễn Văn Thâm (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)

Phó Giáo sư:

1. Lâm Thị Mỹ Dung (Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN)

2. Hoàng Hồng (Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN)

3. Vũ Văn Quân (Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN)

4. Phạm Hồng Tung (ĐHQGHN)

5. Trịnh Thị Định (Đại học Huế)

6. Nguyễn Tất Giáp (Học viện CTQG HCM)

7. Trần Khánh (Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện KHXHVN)

8. Đỗ Tiến Sâm (Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện KHXHVN)

9. Đinh Công Tuấn (Viện Nghiên cứu châu Âu, Viện KHXHVN)

10. Hồ Khang (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam)

11. Phan Thị Yến Tuyết (Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh)

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* chúc mừng các tân Giáo sư, Phó Giáo sư.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Hội thảo khoa học "60 năm Toàn quốc kháng chiến - Kỷ ức lịch sử và bài học kinh nghiệm xây dựng, bảo vệ tổ quốc"

Ngày 11-12-2006 tại Hà Nội, Bộ Quốc phòng phối hợp với Viện Khoa học xã hội Việt Nam (KHXHVN) tổ chức Hội thảo khoa học: "*60 năm Toàn quốc kháng chiến-Kỷ ức lịch sử và bài học kinh nghiệm xây dựng, bảo vệ tổ quốc*". Tới dự Hội thảo Thượng tướng Lê Văn Dũng, Bí thư TW Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Đồng chí Nguyễn Văn Trân, nguyên Bí thư Khu ủy, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Khu 11; Trung tướng Nguyễn Văn Đuộc UVTW Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Trung tướng Phạm Hồng Khanh, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; GS. Nguyễn Đức Bình, nguyên UVBCHTW Đảng, nguyên Giám đốc Học viện CTQG HCM; PGS.TS Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, các nhà khoa học của Viện Sử học cùng đại diện của các ban ngành trung ương và địa phương. Hội thảo đã nhận được Thư chúc mừng của Đại

tướng Võ Nguyên Giáp. 23 tham luận khoa học tập trung vào các chủ đề như: *Lực lượng vũ trang nhân dân phát huy khí phách, truyền thống toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh trong thời kỳ mới* (Thượng tướng Phùng Quang Thanh); *Toàn quốc kháng chiến và bài học về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân* (Thượng tướng Lê Văn Dũng); *Cuộc kháng chiến ở Chiến khu 11 trong toàn quốc kháng chiến* (Nguyễn Văn Trân); *Ba tháng chiến đấu tại đô thị Bắc vĩ tuyến 16 hồi đầu Toàn quốc kháng chiến-mấy vấn đề về nghệ thuật quân sự* (Thượng tướng, GS. Hoàng Minh Thảo); *Nam Bộ mở đầu kháng chiến* (GS. Trần Văn Giàu); *Toàn quốc kháng chiến 19/12/1946 -19/12/2006* (GS. Văn Tạo); *Từ Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến nghĩ về triết lý Việt Nam đối với chiến tranh* (PGS. Bùi Đình Thanh); *Kháng chiến kiến quốc-Phương sách tối ưu bảo vệ độc lập dân tộc, thành quả cách mạng và xây dựng lực lượng cho kháng chiến toàn quốc* (GS. TS Trịnh Nhu); *Tổ chất văn hóa từ lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* (GS. Đinh Xuân Lâm-PGS.TS Bùi Đình Phong); *Sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng trong những ngày trước và khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ* (PGS.TS Nguyễn Văn Nhật)...

D.D.H

Đại hội lần thứ IV Hội Dân tộc học Việt Nam

Ngày 21-11-2006 tại Hà Nội, Hội Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức Đại hội lần thứ IV (nhiệm kỳ 2001-2006). Đại hội đã nghe báo cáo tổng kết của Trung ương Hội nhiệm kỳ 2001-2006. Năm 2001, Hội có 350 hội viên, đến nay đã tăng lên 450 người. Thành lập chi hội ở tỉnh Bạc Liêu và một số Chi hội chuẩn bị thành lập như Hà Giang, Bến Tre.

Trong nhiệm kỳ qua, các Chi hội đã hoạt động tích cực và đạt được nhiều kết quả như *Hội Dân tộc học Thành phố Hồ Chí Minh* thành lập thêm 2 trung tâm trực thuộc Hội (*Trung tâm Hỗ trợ Sinh viên Dân tộc* và *Trung tâm Nghiên cứu Tây Nguyên*), tham gia hoàn thành một số công

trình: *Tây Nguyên ngày nay, Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, hoàn thành bản thảo *Kiến trúc & điêu khắc Chăm...*; *Chi hội Dân tộc học Bạc Liêu* mới được thành lập nhưng đã phối hợp với các cơ quan chức năng trong tỉnh thực hiện các đề tài: *Từ điển Bách khoa Địa chí Bạc Liêu, Sơ tư tầm nghiên cứu tổng quát về cổ nhạc Bạc Liêu, Văn hóa Tây Nam Bộ, Lịch sử các ngôi chùa thuộc tỉnh Bạc Liêu*, phối hợp với Đài Truyền hình Bạc Liêu làm phim *Tết Thanh Minh của người Hoa...*; *Chi hội Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam* đã hoạt động tích cực và đạt hiệu quả cao trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc. Trưng bày sản phẩm gốm, thêu, tiếp nhận các di vật từ các nhà sưu tập tư nhân, tổ chức sinh hoạt cho các phường rối nước, tổ chức các hoạt động về làng nghề cho công chúng cùng tham gia, các khóa học bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là tổ chức thành công các hội thảo khoa học... và nhiều hoạt động trưng bày mang tính chuyên đề với nội dung phong phú và hấp dẫn: *Chi hội Dân tộc học Lào Cai* đã có trên 20 công trình nghiên cứu dân tộc học được công bố, tích cực sưu tầm nghệ thuật múa dân gian các Dân tộc H'mông, Dao, Giáy..., bảo tồn nghề tranh cất giấy của người Nùng Dín, kho sách cổ của người Dao ở Bảo Thắng... *Chi hội Dân tộc học tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc ở Thái Nguyên*, với chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu sưu tầm, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của 54 dân tộc, thực hiện được 15 đề tài nghiên cứu, và nhiều bài báo đăng tải trên các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành. Hội Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức thành công việc xét và trao giải thưởng Dân tộc học lần thứ Nhất (năm 2005) cho các hội viên tiêu biểu, với 1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 2 giải Khuyến khích. Giải thưởng năm 2006 có 1 giải Nhất, 2 giải Ba và 1 giải Khuyến khích. Hội Dân tộc học Việt Nam đã cùng với 8 trung tâm: *Trung tâm Craftlink; Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Làng nghề; Trung tâm Y sinh Dân tộc; Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Dân tộc tại Tp. Hồ Chí Minh; Trung tâm Hỗ trợ Phát triển các cộng*

đồng làng bản Việt Nam; Trung tâm Thông tin Văn hóa các dân tộc; Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Phả học... tổ chức các hoạt động khoa học, nghiên cứu, tư vấn, hợp tác phát triển.

Danh Huấn

Hội thảo khoa học Quốc tế "Nông thôn trong quá trình chuyển đổi"

Trong 2 ngày 27 và 28-11-2006, tại Hà Nội, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) phối hợp với Đại học Nimes, Đại học Toulouse II (Cộng hòa Pháp) tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế với chủ đề: "*Nông thôn trong quá trình chuyển đổi*". Tới dự có GS.TSKH. Vũ Minh Giang, Phó Giám đốc ĐHQGHN; PGS.TS. Nguyễn Văn Khánh, Hiệu trưởng Trường ĐHKHXH&NV (ĐHQGHN); các nhà giáo, nhà khoa học thuộc các trường đại học của Việt Nam, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Séc, Thụy Sĩ, Italia, Canada, Thái Lan, Campuchia, Lào; các nhà khoa học của Viện KHXHVN; các ban, ngành thuộc ĐHQGHN, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh xã hội, Ủy ban Dân tộc miền núi; Đại diện Hội Tâm lý học Đông Nam Á, Hội hữu nghị Việt - Pháp, Cộng đồng Pháp ngữ châu Á - Thái Bình Dương... và các cơ quan báo chí trung ương và địa phương.

Hội thảo đã nhận được 102 báo cáo, trong đó có 27 báo cáo là của các học giả nước ngoài, được chia làm 2 tiểu ban: *Những vấn đề kinh tế, môi trường nông thôn* và *Những vấn đề văn hóa, xã hội nông thôn*.

Tiểu ban 1 có 53 báo cáo, tập trung về các vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường ở nông thôn trong quá trình chuyển đổi của Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới. Một số nội dung được các nhà khoa học đặc biệt quan tâm là: Tổng quan quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội, môi trường ở nông thôn Việt Nam trong hai thập kỷ qua; Thực trạng chuyển đổi của mô hình kinh tế, cơ cấu kinh tế nông thôn, nghề thủ công truyền thống; Phân hóa giàu nghèo, đói nghèo và xóa đói giảm nghèo; Vấn đề đất đai, thu hồi quyền sử dụng đất và tác động của nó đến việc

chuyển đổi nghề nghiệp cũng như yêu cầu đào tạo việc làm cho nông dân; Di dân, định cư và ảnh hưởng, tác động của di dân ở Việt Nam và nông thôn một số nước khác; Vấn đề giới và bình đẳng giới, chuyển đổi tâm lý, định hướng nghề nghiệp của vị thành niên; Ảnh hưởng của chất độc màu da cam đối với người dân và những tác động tiêu cực của nó hiện nay ở Việt Nam; Vấn đề ngôn ngữ, sự chuyển đổi cái tôi, chủ nghĩa cá nhân, định canh định cư, đô thị hóa, mối quan hệ giữa tự nhiên và con người...

Tiểu ban 2 với 49 báo cáo, tập trung vào các chủ đề sau: Tâm lý lâm sàng, tâm lý xã hội, giáo dục trẻ em...; Phân tích mối quan hệ giữa gia đình - cộng đồng - dòng họ ở nông thôn, miền núi; Sự tương đồng và khác biệt về văn hóa giữa các tộc người; Hệ quả của quá trình chuyển đổi nông thôn (tệ nạn xã hội, phân hóa giàu nghèo, giữ gìn bản sắc văn hóa của cộng đồng...).

Bằng phương pháp liên ngành, đa ngành với cách tiếp cận trên các khía cạnh lý thuyết và thực tiễn, các nhà khoa học Việt Nam và nước ngoài đã đề cập, phân tích, lý giải nhiều khía cạnh nông thôn trong quá trình chuyển đổi như: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, thiết chế chính trị, đặc biệt là con người. Các nhà khoa học cũng đã thảo luận sôi nổi các vấn đề kinh tế và môi trường, văn hóa, giáo dục và xã hội ở nông thôn Việt Nam và các quốc gia khác có hoàn cảnh tương tự.

Thu Hằng

Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật

Ngày 30-11-2006, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật* được tiến hành. Hội đồng xét thưởng đã trao 4 giải cho các luận án Tiến sĩ xuất sắc, gồm 1 giải Nhất, 1 giải Nhì, 2 giải Ba.

Giải Nhất: TS. Phan Hải Linh (Khoa Đông Phương học, Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội) với luận án: *Trang viên Nhật Bản thế kỷ VIII-XVI qua trang viên Oyama và Hine*. Người hướng dẫn khoa học: GS. Lương Ninh.

Giải Nhì: TS. Phan Tiến Dũng (Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế) với luận án: *Vai trò Bộ Công trong việc xây dựng Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802-1884)*. Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Minh Tường, cố TS. Trần Hữu Đính.

Giải Ba: 2 giải

- TS. Nguyễn Huy Chương (Trung tâm Thông tin Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội) với luận án: *Lịch sử hình thành và phát triển hệ thống thông tin - thư viện Đại học Mỹ và định hướng vận dụng một số kinh nghiệm vào thư viện Việt Nam*. Người hướng dẫn khoa học: PGS. Nguyễn Văn Hồng, PGS.TS. Phan An.

- TS. Nguyễn Hồng Quân (Cục Đối ngoại, Bộ Quốc phòng) với luận án: *Hoạt động của lực lượng giữ gìn hòa bình Liên hiệp quốc sau Chiến tranh lạnh*. Người hướng dẫn khoa học: GS. Vũ Dương Ninh, PGS.TS. Nguyễn Văn Kim.

P.V.

Hội thảo kỷ niệm Quê hương và cuộc đời hoạt động cách mạng của Hoàng Đức Trạch (1891-1952) và Lê Bá Dị (1901-1978)

Ngày 29-11-2006, Hội KHLs Thừa Thiên Huế phối hợp với Ban Liên lạc Hội đồng hương huyện Phú Lộc tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức *Hội thảo kỷ niệm Quê hương và cuộc đời hoạt động cách mạng của Hoàng Đức Trạch (1891-1952) và Lê Bá Dị (1901-1978)*.

Hội thảo tập trung phân tích và đánh giá những đóng góp của hai nhà hoạt động yêu nước và cách mạng lớp đầu tiên của tỉnh. Qua hội thảo cũng đã tập hợp được tư liệu về kết quả nghiên cứu bước đầu về quê hương và cuộc đời hoạt động yêu nước và cách mạng của Hoàng Đức Trạch và Lê Bá Dị; Có thêm nhiều tư liệu để bổ sung về Hoàng Đức Trạch là Chủ tịch Liên Việt đầu tiên của tỉnh Thừa Thiên Huế; Về mối quan hệ đặc biệt trong quá trình công tác của Hoàng Đức Trạch và Lê Bá Dị; Khẳng định Địa bàn làng Bàn Môn, Lộc An là cái nôi của phong trào yêu nước và cách mạng ở Thừa Thiên Huế trong những năm đầu thế kỷ XX; Khẳng định Hoàng Đức Trạch là Phó Chủ tịch Ủy

ban Kháng chiến Hành chính đầu tiên của tỉnh Thừa Thiên Huế và vai trò quan trọng của đồng chí Lê Bá Dị đối với Đảng bộ Thừa Thiên Huế từ năm 1930 lúc Đảng mới thành lập. Hội thảo nhất trí đề nghị cần có những hình thức tôn vinh những đóng góp của hai cụ.

Lê Tiến Công

Khóa học về xuất bản các ấn phẩm trực tuyến của Việt Nam và Nepal

Tiếp theo của khóa học do INASP tổ chức vào tháng 4 năm 2006, trong 3 ngày 4-5-6/12/2006, tại Hà Nội, Viện Thông tin Khoa học xã hội (Viện KHXHVN) và International Network for the Availability of Scientific Publications (INASP) tổ chức *Khóa học về xuất bản các ấn phẩm trực tuyến của Việt Nam và Nepal*.

Tham gia khóa học ngoài một số tạp chí của Viện KHXHVN, còn có đại diện các tạp chí trong các trường đại học, viện nghiên cứu, nhà xuất bản... ở khắp 3 miền Việt Nam. Đặc biệt, khóa học có sự tham dự của 4 đại diện đến từ Nepal.

Giảng viên là Bà Sioux Cumming, người có rất nhiều kinh nghiệm trong việc đào tạo và hỗ trợ xuất bản trực tuyến cho các nước châu Á và châu Phi. Với mục đích hướng dẫn và học hỏi kinh nghiệm, thông qua các bài học về JOL, OJS, DOI, Metadata..., các buổi thảo luận qua thực tế quy chuẩn giữa Việt Nam và thế giới (với sự tham gia của Bà Fides Datu Lawton, nhiều năm làm việc trong thư viện của Đại học Công nghệ Sydney, Úc - UTS), các cuộc trao đổi nhằm giúp các học viên định hướng và xác định tính chất trong quá trình quản trị mạng trực tuyến thông qua vai trò xác định của *author, editor, journal manager...*, qua khóa học này về cơ bản, các tạp chí đã có thể độc lập upload các nội dung thông tin lên mạng thông qua trang chủ do phía INASP cung cấp với tên miền tạm thời <http://journals.sfu.ca/vn/>.

Đối với *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, qua bước đầu sử dụng, Tạp chí đã đưa một số thông tin cần thiết lên mạng, bạn đọc có thể truy cập vào trang <http://journals.sfu.ca/vn/hists>. Trong

thời gian tới, những thông tin mới về Tạp chí sẽ được đăng tải trong mục *Announcements*, cũng như nội dung các bài viết của tạp chí lên trang chủ tạm thời ở trên.

M.N

Hội thảo khoa học Quốc tế: "Tiếp cận văn hóa đương đại Việt Nam - Phương pháp luận và những nghiên cứu mới"

Trong 2 ngày 5 - 6 tháng 12 năm 2006, tại trụ sở Viện KHXHVN, Viện Nghiên cứu Văn hóa (Viện KHXHVN) và Trường Đại học La Trobe (Úc) đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế: *"Tiếp cận Văn hóa đương đại Việt Nam - phương pháp luận và những nghiên cứu mới"*. Tham dự hội thảo có GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện KHXHVN; GS.TS. Nguyễn Xuân Kính, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa; TS. Chris Eipper và GS. Joel S.Kahn - Trường Đại học La Trobe; các nhà khoa học của Viện KHXHVN, trường Đại học La Trobe; cùng các nhà nghiên cứu đến từ các trường đại học trong và ngoài nước như Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN), Đại học Chiangmai, Đại học Monash...

16 bài tham luận tập trung vào các chủ đề chính: - Nghiên cứu văn hoá: một số vấn đề phương pháp luận; - Thực hành văn hóa tín ngưỡng trong bối cảnh toàn cầu hóa; Văn hóa, tộc người và vấn đề phát triển; - Thảo luận bàn tròn về chủ đề của hội thảo 2007; - Những thách thức hiện nay về giảng dạy và đào tạo nhân học trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đối với Việt Nam, đây là cơ hội để các nhà nghiên cứu trao đổi về phương pháp tiếp cận văn hóa đương đại Việt Nam; cùng tham khảo, học hỏi và vận dụng các thành tựu nghiên cứu mới trên thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa mà vẫn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa riêng của mình.

P.V.

(Theo www.vass.gov.vn)

Trưng bày triển lãm "Hồ sơ, kỷ vật của cán bộ đi B"

Nhân dịp kỷ niệm 60 năm ngày Toàn quốc kháng chiến và thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam về "Bảo vệ và phát

huy giá trị của tài liệu lưu trữ", Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III phối hợp với Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển lãm *"Hồ sơ, kỷ vật của cán bộ đi B"* tại Hà Nội, từ ngày 14 tháng 12 năm 2006.

Triển lãm giới thiệu một số tài liệu về những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, chủ trương đường lối kháng chiến, nguyện vọng và ý chí thống nhất đất nước của nhân dân ta, như bản viết tay "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Hồ Chủ tịch (19-12-1946), những sắc lệnh quan trọng về vấn đề tổ chức kháng chiến tại Nam Bộ (23-9-1945), tài liệu về Hội nghị Giãnevơ...; Gần 300 bộ hồ sơ cán bộ và hàng ngàn kỷ vật như huân, huy chương, kỷ niệm chương, bằng khen, giấy khen, thư, tiền, ảnh cá nhân... của các cán bộ gửi lại Ủy ban Thống nhất Chính phủ trước khi lên đường vào Nam công tác; Những vật dụng cá nhân đã gắn bó với cán bộ đi B như mũ tai bèo, khăn rằn, ba lô, bi đông, võng dù, dép lốp... Triển lãm có phần trưng bày về những hoạt động của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III trong việc bảo quản, phục vụ trao trả, khai thác tài liệu hồ sơ, kỷ vật của cán bộ đi B, đặc biệt hệ thống tra tìm tự động có thể giúp người xem có được những thông tin cụ thể về các hồ sơ khi có nhu cầu.

P.V

Điểm sách

Cuốn: *"43 đời Tổng thống Hoa Kỳ"* do Trung tâm dịch thuật, dịch vụ Văn hóa và Khoa học công nghệ tổ chức biên dịch. Cuốn sách viết về 43 đời Tổng thống Hoa Kỳ. Lịch sử nước Mỹ trải qua hơn 200 năm được mô tả qua cuộc đời hoạt động chính trị của 43 Tổng thống. Trong mỗi nhiệm kỳ của mỗi đời Tổng thống gắn liền với bộ máy tổ chức nhà nước. Bộ máy đó hoạt động ra sao, làm được những gì cho nhân dân Mỹ đã được tác giả mô tả, tường thuật tỉ mỉ. Kết thúc cuộc đời của mỗi vị tổng thống đều có những khen, chê được đánh giá rõ ràng trong cuốn sách. Đây là cuốn sách đầy đủ, hoàn thiện về bộ máy hoạt động của chính quyền Liên bang Hợp chủng quốc Hoa Kỳ từ các vị Bộ trưởng, Chánh án tòa án, Thống đốc bang...

Linh Nam

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2006

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- ĐINH XUÂN LÂM
 - Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, nơi đào tạo các nhà giáo dục và nghiên cứu văn hóa dân tộc lỗi lạc. Số 6 (362), tr. 3-8.
- NGUYỄN VĂN KIM
 - 50 năm một chặng đường nghiên cứu khoa học của Khoa Lịch sử. Số 9 (365), tr. 3-11.
- NGUYỄN HỮU TÂM
 - Khái quát tình hình nghiên cứu lịch sử giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong những năm gần đây. Số 1 (357), tr. 53-57.
- HOÀNG HỒNG
 - Các luận điểm về sử học của E. H. Carr trong cuốn “*Lịch sử là gì?*”. Số 1 (357), tr. 58-63.
- PHILIPPE LANGLET
 - Nho giáo có tính cách tôn giáo không?. Số 7 (363), tr. 9-18.
- NGÔ MINH OANH
 - Góp thêm một hướng tiếp cận phương pháp luận nghiên cứu vùng đất Nam Bộ. Số 10 (366), tr. 3-8.
- VŨ TUYẾT LOAN
 - APEC và triển vọng đối với Việt Nam. Số 11 (367), tr. 61-74.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- ĐINH XUÂN LÂM
 - Doãn Uẩn (1795 - 1850) với thời đại của ông. Số 1 (357), tr. 3-6.
- KIKUCHI SEIICHI
 - Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Hội An qua sự phân bố các di tích. Số 3 (359), tr. 21-32.
- NGUYỄN DANH PHIỆT
 - Doãn Uẩn - Tài năng và phẩm hạnh. Số 1 (357), tr. 7-12.
- ĐINH KHẮC THUẬN
 - Tục lệ cổ truyền làng xã người Việt. Số 5 (361), tr. 11-19.
- PHAN PHƯƠNG THẢO
 - Một số di tích lịch sử văn hóa ở Hà Nội qua tư liệu địa bạ. Số 7 (363), tr. 27-35.
- PHAN ĐẠI DOÃN
 - Thiết chế truyền thống làng Việt trong hệ thống chính trị ngày nay. Số 11 (367), tr. 3-9.
- TẠ NGỌC LIỄN
 - Tư tưởng khoan dung Việt Nam trong truyền thống văn hóa Á Đông. Số 11 (367), tr. 30-34.
- LÊ ĐÌNH SỸ
 - Những cống hiến trên lĩnh vực quân sự, quốc phòng của An Tây mưu lược Tướng công Doãn Uẩn. Số 1 (357), tr. 13-17.
- YU INSUN
 - Sự thành lập triều Lê và sự xác lập lý luận Nho giáo từ ý niệm Phật giáo đến ý niệm Nho giáo. Số 1 (357), tr. 18-33; số 2 (358), tr. 28-44.
- NGUYỄN VĂN KIM
 - Nam Bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và mối quan hệ với các quốc gia khu vực thế kỷ XVII-XVIII. Số 1 (357), tr. 34-45.
- NGUYỄN VĂN KIM
 - Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực. Số 6 (362), tr. 19-35.

- HOÀNG ANH TUẤN • Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670. Số 3 (359), tr. 10-20; Số 4 (360), tr. 24-34.
- NGUYỄN MẠNH DŨNG • Về hoạt động thương mại của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt (Nửa cuối thế kỷ XVII - giữa thế kỷ XVIII). Số 9 (365), tr. 51-64.
- DOÃN ĐOAN TRINH • Một số sự kiện về cuộc đời và sự nghiệp của Doãn Uẩn. Số 1 (357), tr. 64-69.
- DOÃN THANH HƯƠNG • Sắc phong Binh bộ Thượng thư An Tây mưu lược Tướng Doãn Uẩn. Số 1 (357), tr. 70-71.
- NGUYỄN MINH TUỒNG • Quê hương và hậu duệ của Trạng nguyên Dương Phúc Tư triều Mạc. Số 2 (358), tr. 51-61.
- NGUYỄN MINH TUỒNG • Về sự nghiệp và vị thế của Dương Tam Kha trong lịch sử dân tộc ở thế kỷ X. Số 9 (365), tr. 36-42.
- NGUYỄN PHAN QUANG • Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 - 1769). Số 2 (358), tr. 15-27.
- PHẠM THỊ THÙY VINH • Lệ bầu hậu của người Việt qua tư liệu văn bia. Số 3 (359), tr. 33-40.
- NGÔ VĂN DOANH • Thành Cha - Thành Đồ Bàn ban đầu. Số 3 (359), tr. 41-47.
- ĐỖ BANG • Phố cảng Thanh Hà - Bao Vinh trung tâm thương mại Phú Xuân - Huế thế kỷ XVII - XVIII - XIX. Số 5 (361), tr. 3-10.
- NGUYỄN QUANG NGỌC • Về tấm bia "Cổ tích linh từ bi ký" dưới chân núi Từ Trâm (Hà Tây) do nhà NGUYỄN QUANG HÀ sử học Lê Tung soạn. Số 5 (361), tr. 20-33.
- PHẠM THỊ ÁI PHƯƠNG • Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858), những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX. Số 5 (361), tr. 34-41.
- TRẦN THỊ VINH • Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước ở thế kỷ XVII - XVIII. Số 6 (362), tr. 9-18; số 7 (363), tr. 3-8.
- HÀ MẠNH KHOA • Giáo dục thời Nguyễn ở Thăng Long - Hà Nội (1802 - 1919). Số 6 (362), tr. 36-43.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • Phương thức tuyển dụng quan lại thời Trần. Số 7 (363), tr. 19-26.
- VŨ VĂN QUÂN • Trương Đăng Quế và công cuộc kinh lý vùng đất Nam Bộ năm 1836. Số 7 (363), tr. 36-43.
- VU HƯƠNG ĐÔNG • Tiền đúc thời xưa ở Việt Nam qua ghi chép của Hồng Tuân về đồng tiền thời Đinh - Lê trong sách *Tuyển Chí*. Số 8 (364), tr. 12-22.
- NGUYỄN THỪA HỠ • Lại bàn về chế độ phong kiến Việt Nam. Số 9 (365), tr. 12-18.
- PHAN TIẾN DŨNG • Các biện pháp phòng chống tham nhũng của triều Nguyễn trong việc xây dựng Kinh đô Huế - Tác dụng và bài học kinh nghiệm. Số 9 (365), tr. 19-29.
- ĐỖ HƯƠNG THẢO • Về kỳ thi bổ sung trong kỳ thi Hương truyền thống. Số 9 (365), tr. 30-35.
- VŨ THỊ MINH THẮNG
- TRẦN THỊ THANH THANH • Về thôn ấp người Việt ở Nam Bộ qua tác phẩm "*Gia Định thành thông chí*". Số 10 (366), tr. 9-12.
- DƯƠNG VĂN HUẾ • Về các nhóm người Hoa ở Gia Định thế kỷ XVII - XVIII. Số 10 (366), tr. 13-18.

- LÊ TIẾN CÔNG • Thông tin liên lạc trong việc bảo vệ vùng biển dưới thời vua Gia Long, Minh Mạng. Số 10 (366), tr. 33-38.
- ĐỖ THỊ THÙY LAN • Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII - Vị trí cửa sông và cảng Domea. Số 11 (367), tr. 19-29; số 12 (368), tr. 19-30.
- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ • Một số nét về khoa cử và thể lệ bổ sung quan lại thời Lê Trung Hưng. Số 12 (368), tr. 31-38.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- TẠ THỊ THÚY • Thương nghiệp Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX. Số 1 (357), tr. 46-52.
- TẠ THỊ THÚY • Việc nhượng đất, lập đồn điền ở Ninh Bình (cuối thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX). Số 4 (360), tr. 14-23.
- PHẠM HỒNG TUNG • Về quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương trong quá trình lãnh đạo cuộc vận động dân chủ 1936-1939 ở Việt Nam. Số 2 (358), tr. 3-14.
- PHẠM HỒNG TUNG • Tìm hiểu thêm về Bạch Thái Bưởi, nhân tài kinh doanh tiêu biểu thời Cận đại. Số 5 (361), tr. 55-61.
- PHẠM HỒNG TUNG • Các cuộc vận động bầu cử và tranh cử trong cuộc đấu tranh vì các quyền dân sinh, dân chủ (1936 - 1939). Số 10 (366), tr. 39-46.
- NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG • Tôn Thất Doãn người bạn đồng tâm chí thiết của chí sĩ Trần Quý Cáp trong phong trào Duy Tân. Số 2 (358), tr. 45-50.
- CHUƠNG THẬU • Lễ tang và truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh - Một phong trào biểu dương lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam. Số 3 (359), tr. 3-9.
- BÙI THỊ THU HÀ • Cơ sở “lý thuyết” về xây dựng “áp chiến lược” của chính quyền Sài Gòn trong chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1965). Số 3 (359), tr. 48-53.
- LƯƠNG VIỆT SANG • Sự phối hợp các hình thức đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Pari. Số 4 (360), tr. 3-7.
- ĐÀM THỊ UYÊN • Tầng lớp thổ ty của người Tày ở Cao Bằng đầu thế kỷ XX. Số 4 (360), tr. 35-45.
- ĐINH TRẦN DƯƠNG • *Hải ngoại huyết thư* - Một tác phẩm quan trọng của cuộc vận động cứu nước đầu thế kỷ XX. Số 8 (364), tr. 23-29.
- BÙI VĂN HÙNG • Vài nét về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2005). Số 8 (364), tr. 30-36.
- LÊ CUNG • Huế - Nơi mở đầu phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963. Số 8 (364), tr. 37-43.
- ĐÀO THỊ DIỄN • Vài nét về Trường Hậu Bô ở Hà Nội (1897 - 1917). Số 9 (365), tr. 43-50.
- LÊ TRUNG DŨNG • Quá trình phân định biên giới giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ giữa thế kỷ XIX đến nay. Số 10 (366), tr. 19-32; số 11 (367), tr. 10-18.

- NGUYỄN THỊ ĐÀM • Chính quyền Pháp với việc tổ chức quản lý nhượng địa Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số 10 (366), tr. 47-55.
- TRẦN VŨ TÀI • Đồn điền của người Pháp ở Bắc Trung Kỳ từ 1897 đến 1945. Số 10 (366), tr. 56-65.
- GERARD SASGES • Sự thật về kế hoạch khai thác Đồng Dương lần thứ nhất của thực dân Pháp. Số 11 (367), tr. 35-47; Số 12 (368), tr. 39-54.
- ĐẶNG THỊ VÂN CHI • Dòng báo phụ nữ trước Cách mạng Tháng Tám. Số 11 (367), tr. 48-60.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Chủ trương của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh với Toàn quốc kháng chiến. Số 12 (368), tr. 3-10.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH - PHẠM KIM THANH • Mấy nhận xét về kinh tế hàng hóa ở Hà Nội thời kỳ thực dân Pháp đô hộ và tạm chiếm. Số 12 (368), tr. 11-18.
- PHAN TRỌNG BẦU • Hình ảnh một nước Việt Nam mới trong tác phẩm "Tân Việt Nam" của Phan Bội Châu. Số 12 (368), tr. 55-59.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- TRỊNH THỊ ĐỊNH • Thái độ của các đảng phái chính trị Australia trước thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa Xuân năm 1975 ở Việt Nam. Số 4 (360), tr. 8-13.
- VŨ THỊ THU GIANG • Vấn đề POW/MIA và ảnh hưởng của việc giải quyết vấn đề POW/MIA đối với việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam- Hoa Kỳ. Số 4 (360), tr. 46-54.
- SONG JEONG NAM • Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam: Động cơ và bối cảnh. Số 5 (361), tr. 42-54.
- TRẦN KHÁNH • Tác động của sự thay đổi môi trường địa - chính trị Đông Nam Á đến quan hệ Việt - Nga thập niên đầu thế kỷ XXI. Số 5 (361), tr. 62-68.
- NGUYỄN PHƯƠNG LAN • Chính sách hòa hợp tôn giáo và dân tộc của vương triều Mogol Ấn Độ. Số 5 (361), tr. 69-72.
- ĐÀO TUẤN THÀNH • Về chế độ độc tài Nicolae Ceaușescu. Số 6 (362), tr. 44-55.
- NGUYỄN HỒNG VÂN • Liên Xô với cuộc chiến Afghanistan (1979 - 1989). Số 7 (363), tr. 44-54.
- LƯƠNG NINH • Phật giáo từ Siddarta đến Asoka. Số 8 (364), tr. 3-11.
- TRẦN MƯU - NGUYỄN KIM MINH • Vấn đề Pattani và những giải pháp của Thái Lan để giải quyết xung đột. Số 8 (364), tr. 44-49.
- VÂN NGỌC TIỀN • Liên đoàn tự trị Ấn Độ từ 1916 đến 1920. Số 12(368), tr. 60-68.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

- PHAN NGỌC LIÊN • Nghị viện châu Âu với việc dạy học lịch sử ở châu Âu (Khuyến nghị của Nghị viện châu Âu số 1283, ngày 22-1-1996). Số 2 (358), tr. 62-67.
- TRỊNH ĐÌNH TÙNG • Vài ý kiến về chương trình Trung học cơ sở môn Lịch sử. Số 3 (359), tr. 54-60.
- VŨ DƯƠNG NINH • Góp thêm một số ý kiến về cách trình bày nội dung bài giảng "Những chuyển biến về kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam từ 1919 đến 1930" trong chương trình lịch sử lớp 12. Số 9 (365), tr. 65-68.

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

- ĐINH QUANG HẢI
 - Tư liệu về 37 Nhật kiều cuối cùng ở miền Bắc Việt Nam hồi hương về Nhật Bản. Số 3 (359), tr. 61-67.
- PHAN THANH HẢI
 - Diện mạo đô thị Huế thế kỷ XVII-XVIII qua sự mô tả của một số nhân chứng người nước ngoài. Số 4 (360), tr. 55-65.
- NGUYỄN PHAN QUANG PHẠM THỊ HUỆ
 - Về hoạt động của các đảng phái chính trị ở Nam Kỳ năm 1938 nhìn từ phía Chính quyền thực dân Pháp. Số 6 (362), tr. 56-64.
- NGUYỄN PHAN QUANG
 - Nhân vật Lê Võ trong phong trào Duy Tân - Đông Du đầu thế kỷ XX. Số 10 (366), tr. 66-70.
- NGUYỄN NGỌC PHÚC PHẠM ĐỨC ANH
 - Tác phẩm *Tây Hồ chí* qua kết quả khảo sát các di tích khu vực xung quanh Hồ Tây. Số 7 (363), tr. 55-61.
- NGUYỄN VĂN KHOAN
 - Một số tư liệu liên quan đến sự kiện ký kết Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946. Số 8 (364), tr. 50-54.
- VI NGỌC CHÂN
 - Một văn bản chữ Thái có ghi chép về sử phủ Quỳnh (Quỳnh Châu phủ). Số 8 (364), tr. 55-63.
- TRƯƠNG THỊ YẾN
 - Giao tử vụ - Một trong những chính sách tiền tệ của triều Nguyễn được thực thi ở Cao Bằng. Số 12 (368), tr. 69-71.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN THỊ GIANG
 - Trở lại vấn đề: Nguyễn Ái Quốc có tham dự Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 không?. Số 2 (358), tr. 68-74.
- NGUYỄN ĐỨC NHIỆT
 - Một số giả thuyết về ngôi mộ liên quan đến Đê Thám. Số 6 (362), tr. 65-69.
- NGUYỄN THANH LỢI
 - Biên soạn địa chí ở các tỉnh phía Nam từ sau năm 1975. Số 7 (363), tr. 62-68.
- NGUYỄN THỪA HỖ
 - Phải chăng ngoại thương tư nhân Việt Nam đã phát triển từ thế kỷ XVII?. Số 7 (363), tr. 69-70.
- TRẦN NGHĨA
 - Ai là người soạn "*Tây Hồ chí*"?. Số 8 (364), tr. 64-71.

ĐỌC SÁCH

- TRẦN THỊ VINH
 - "Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ". Số 3 (359), tr. 68-71.
- NGUYỄN HÙNG SƠN
 - "Lịch sử Đông Nam Á". Số 4 (360), tr. 66-70.
- VŨ DUY MẾN
 - "Lịch sử Thăng Long - Hà Nội". Số 6 (362), tr. 70-73.
- TẠ NGỌC LIỄN
 - "Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam". Số 9 (365), tr. 69-70.
- ĐINH XUÂN LÂM
 - "Một số công trình sử học Việt Nam". Số 11 (367), tr. 75-76.

THÔNG TIN

- PHƯƠNG CHI
 - Trao đổi khoa học: Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Trung đại Việt Nam. Số

- P.V 1 (357).
- P.V • Viện Khoa học xã hội Quảng Tây. Số 1 (357).
- NGÔ VƯƠNG ANH • Hội thảo khoa học: Đánh giá giá trị văn bản "Tây Hồ chí". Số 1 (357).
- Hội thảo khoa học Quốc tế: "Tôn tạo phố cổ ở các thành phố châu Á và châu Âu- Trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn và nâng cao giá trị di sản". Số 1 (357).
- LƯƠNG NINH • Tin sử học nước ngoài. Số 1 (357).
- P.V - LINH NAM - M.D • Điểm sách. Số 1 (357).
- VƯƠNG ANH • Hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1/3/1906 - 1/3/2006). Số 2 (358).
- L.M.D • Di sản Hán Nôm ở đình thôn Tăng Long, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Số 2 (358).
- A.D • Kết quả khai quật di tích Hoa Lâm Viên (Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội). Số 2 (358).
- P.V • Học viện Dân tộc Quảng Tây. Số 2 (358).
- N.P.C • Điểm sách. Số 2 (358).
- DANH HUẤN • Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Số 3 (359).
- P.V • Điều tra cơ bản di tích kiến trúc cổ truyền tại huyện Duy Tiên (Hà Nam). Số 3 (359).
- NGÔ VƯƠNG ANH • Hội thảo khoa học: "Đồng chí Hà Huy Tập với cách mạng Việt Nam". Số 3 (359).
- D.H • Điểm sách. Số 3 (359).
- P.V • Trao tặng GS. Georges Condominas Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Khoa học xã hội. Số 4 (360).
- P.V • Hội thảo khoa học: Tưởng niệm 80 năm ngày mất Phan Châu Trinh. Số 4 (360).
- TẠ THỊ THÚY • "Hội thảo bàn tròn về Lịch sử thế giới những năm 80 thế kỷ XX". Số 4 (360).
- D.H • Trưng bày bộ sưu tập gốm tại Bảo tàng Dân tộc học. Số 4 (360).
- Đ.P • Tin hội thảo. Số 4 (360).
- P.C • Hội thảo khoa học: "100 năm nghiên cứu và đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam". Số 5 (361).
- Đ.H • Giới thiệu về INASP. Số 5 (361).
- N.P.C • Hội thảo: "Quản lý và xuất bản các ấn phẩm khoa học trên mạng". Số 5 (361).
- P.V • Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày chuyên đề: "Bí mật từ Lung Leng - Kon Tum". Số 5 (361).
- P.V • Di tích kiến trúc nghệ thuật làng cổ Đường Lâm được xếp hạng di tích Quốc gia. Số 5 (361).
- Đ.P • Tin Hội thảo. Số 5 (361).
- NGÔ VƯƠNG ANH • Đại học Quốc gia Hà Nội kỷ niệm 100 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Sao vàng. Số 6 (362).

- Đ.P
 - Tin Hội thảo. Số 6 (362).
 - LINH NAM - ĐỖ HUẤN
 - Điểm sách. Số 6 (362).
 - LINH NAM
 - Lễ tiếp nhận hiện vật của GS. Kaneko và trao kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp khoa học xã hội". Số 7 (363).
 - P.V
 - Hội thảo khoa học: "700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Thừa Thiên Huế". Số 7 (363).
 - P.V
 - Hội thảo lần thứ tư về tổng kết 20 năm đổi mới tại Việt Nam. Số 7 (363).
 - ĐỖ DANH HUẤN
 - Hội nghị tổng kết hoạt động khoa học - công nghệ giai đoạn 2001-2005. Số 7 (363).
 - PHƯƠNG CHI
 - Gặp mặt các nhà khoa học nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Số 7 (363).
 - P.V
 - Hội thảo "Giảm nghèo và Phát triển con người ở Việt Nam: báo cáo cập nhật". Số 7 (363).
 - H.D
 - Hội thảo Thái học Việt Nam lần thứ IV. Số 7 (363).
 - Đ.P
 - Tin Hội thảo. Số 7 (363).
 - P.V
 - Phát hiện 2 xe tăng dưới lòng sông Bến Hải. Số 8 (364).
 - V.Đ.L
 - Hội thảo khoa học: *Bảo tồn phần mộ danh nhân Phan Huy Chú*. Số 8 (364).
 - N.Q.T
 - Hội thảo Quốc tế: Phật giáo trong thời đại mới: Cơ hội và Thách thức. Số 8 (364).
 - PHẠM HỒNG TUNG
 - Hội thảo khoa học Quốc tế Liên đại học ASEAN lần thứ VII Về "*Phúc lợi dân sinh, hòa bình và phát triển bền vững*". Số 8 (364).
 - Đ.H
 - Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì. Số 8 (364).
 - ĐỖ DANH HUẤN
 - Điểm sách. Số 8 (364).
 - ĐÌNH QUANG HẢI
 - Hội thảo Khoa học "Kỷ niệm 60 năm Bác Hồ đến Cam Ranh". Số 9 (365).
 - P.V
 - Lễ trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho Giáo sư Vũ Khiêu. Số 9 (365).
 - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
 - Quyết định về việc công nhận Hội đồng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 9 (365).
 - Đ.Q.H
 - Hội thảo Khoa học "Xác định ngày thành lập tỉnh Cao Bằng". Số 9 (365).
 - P.V
 - Khai quật Di chỉ Văn Từ Đông. Số 9 (365).
 - DANH HUẤN
 - Phát hiện gần 200 di vật tại chùa Đậu, Hà Tây. Số 9 (365).
 - P.V
 - Bảo tàng Thành phố Cần Thơ trưng bày: "Kho báu từ 5 con tàu đắm". Số 9 (365).
 - LINH NAM
 - Trưng bày chuyên đề: "Gốm Phù Lãng xưa và nay". Số 9 (365).
 - Đ.H
 - Thư ngỏ về vấn đề sắc phong và việc bảo tồn sắc phong. Số 9 (365).
 - ĐỖ DANH HUẤN
 - Hội nghị thông báo *Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 41 (2006)*. Số 10 (366).
 - CAO DANH
 - Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Số 10 (366).
 - P.V
 - Hội thảo quốc tế "Hướng tới cộng đồng Đông Á: Thách thức và triển vọng". Số 10 (366).
 - P.V
 - Có bản sao *Toàn Việt thi lục* ở Trung Quốc. Số 10 (366).

- LINH NAM • Công bố kết quả nghiên cứu sự kiện đánh chiếm Dinh Độc Lập ngày 30 - 4 - 1975. Số 10 (366).
- Đ.H • Lễ tưởng niệm 50 năm ngày mất của Lương quốc Tướng quân Nguyễn Sơn (1956 - 2006). Số 10 (366).
- P.V • Khu mộ cổ của Trần Thượng Xuyên ở Tân Uyên, Bình Dương. Số 10 (366).
- P.V • Tọa đàm khoa học "Phim cộng đồng - một phương pháp tiếp cận mới trong nhân học". Số 10 (366).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Vinh biệt PGS. NGUYỄN. Nguyễn Gia Phú. Số 11 (367).
- P.V • Hội thảo về đánh giá nghèo đói ở khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương. Số 11 (367).
- P.V • Hội thảo khoa học: "Tôn Trung Sơn - Cách mạng Tân Hợi và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc". Số 11 (367).
- N.V.A • Triển lãm "Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Pháp". Số 11 (367).
- ĐỖ HUẤN • Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Số 11 (367).
- P.C • Hội thảo khoa học quốc tế "Tính đa dạng văn hóa và phát triển bền vững: Vai trò của giáo dục đại học". Số 11 (367).
- Đ.D.H • Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN). Số 11 (367).
- P.V • 134 hiện vật đã được trao tặng cho Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Số 11 (367).
- N.D • Hội thảo quốc tế: "Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu". Số 12 (368).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong tặng chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư. Số 12 (368).
- Đ.D.H • Hội thảo khoa học "60 năm Toàn quốc kháng chiến - Ký ức lịch sử và bài học kinh nghiệm xây dựng, bảo vệ tổ quốc". Số 12 (368).
- DANH HUẤN • Đại hội lần thứ IV Hội Dân tộc học Việt Nam. Số 12 (368).
- THU HẰNG • Hội thảo khoa học Quốc tế "Nông thôn trong quá trình chuyển đổi". Số 12 (368).
- P.V • Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật". Số 12 (368).
- LÊ TIẾN CÔNG • Hội thảo kỷ niệm Quê hương và cuộc đời hoạt động cách mạng của Hoàng Đức Trạch (1891-1952) và Lê Bá Dị (1901-1978). Số 12 (368).
- M.N • Khóa học về xuất bản các ấn phẩm trực tuyến của Việt Nam và Nepal. Số 12 (368).
- P.V • Hội thảo khoa học Quốc tế: "Tiếp cận Văn hóa đương đại Việt Nam - Phương pháp luận và những nghiên cứu mới". Số 12 (368).
- P.V • Trưng bày triển lãm "Hồ sơ, kỷ vật của cán bộ di B". Số 12 (368).
- LINH NAM • Điểm sách. Số 12 (368).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Mục lục Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* năm 2006.



THE GUIDELINES OF THE PARTY AND PRESIDENT HO CHI MINH AND THE NATIONAL RESISTANCE WAR

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Van Nhat
Institute of History, VASS

At the evening of December 19th, 1946, "*The Appeal of the national resistance war*" of President Ho Chi Minh marked the beginning of the period, in which the people carried on a resistance war against the aggression of the French. This happened in the context that Vietnam had to face up to many difficulties of the early days of post independent period. The economy was exhausted. The revolutionary government lacked of inexperience in organizing and managing the country. The revolutionary armed forces were still small and poorly armed. Meanwhile, the revolution was attacked by enemies from many sides. During this time, the Party and President Ho Chi Minh's guidelines concentrated on essential problems: Firstly, to strengthen the new government, particularly its socio-economic and cultural power; Second, to carry an active diplomatic struggles to avoid a war; Third, to lead and strengthen the fight against the aggression of the French in the South and Central South of Vietnam; to prepare and be ready for an nation-wide anti-French resistance war. Fourth, to be ready to start a national resistance war, if the French betrayed their commitments. Hanoi fought successfully to prevent the French in further attacks; gave time for a successful evacuation to the Viet Bac revolutionary base. After 9 years of protracted and hard resistance war, the resistance against French colonialism of the Vietnamese people came to a victoriously end with the Dien Bien Phu historic battle.

SOME REMARKS ON THE COMMODITY ECONOMY IN HANOI DURING THE FRENCH COLONIAL AND OCCUPATIONAL PERIODS

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Khanh
Pham Kim Thanh, MA
University of Social Sciences and Humanities, VNU

Under direct impacts of the colonial economic policies imposed by the French capitalists, the Hanoi's commodity economy was forced to run and develop according to the rules of the capitalist commodity economy manifested in some remarks: Firstly, Hanoi was exactly the Tonkin's traffic cross point connecting with other provinces and foreign countries; Second, the new economic branches played a dominant role in the Hanoi's commodity economy (the development of industries services); Third, Hanoi was the commodity *entrepôt* (distribution centre) of Tonkin and the North of Indochina; Forth, based on the commodity economy there appeared in Hanoi an industrial and trading bourgeoisies; Fifth, in the economic structure of the Hanoi's commodity economy before 1954, the traditional economic factors still held a very important position.

TONKIN RIVER'S ESTUARY IN THE SEVENTEENTH AND EIGHTEENTH CENTURY VIETNAM - ITS LOCATION AND DOMEA HARBOR-TOWN

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

Following the first part, this second one examines the location of vanished Domea in Tien Lang district of current Hai Phong City. My main argument is that the seventeenth century Domea was located in the site which is now An Du village (Khoi Nghia commune). One of my main conclusions for the whole study demonstrate that in the context of maritime trade growth and expansion in the Early Modern Times, Domea and Batsha was a buffering site between Thang Long, Pho Hien and South China Sea.

(Second part)

SOME REMARKS ON THE EXAMINATION SYSTEM AND REGULATIONS OF MANDARIN APPOINTMENT IN THE LATE LE PERIOD

Dr. Nguyen Duc Nhue

Institute of History, VASS,

In the late Le period (Le Trung Hung), examination was the principal ways of recruiting mandarins. Besides the regional doctoral examinations, the monarch also organized frequently extra examinations like the *Hoanh tu* and *Si vong* (session of Hoanh Tu). Those extra examinations were reserved for students who had already passed the local examinations (Huong cong). The Dong Cac exam was for mandarins (courtiers) from the fourth rank and belows. They were allowed to participate in the court examination organizing in the Van Tho palace and the King himself chaired the exams. The best candidates were rewarded with the title Dai hoc si (Academician). Additionally there were also recommendation system, through which talented persons could be appointed without taking part in examinations. The monarchs also organized special examination to recruit experts who mastered some special skills, like mathematics and writing.

In 1721, the Lord Trinh Cuong officially established the martial arts training and exam systems. Official examinations were held every three years. In general, the examinations during the Le Trung Hung time did not obtain even if the bright achievements like those under Le Thanh Tong dynasty and there were also many "examination evils". Nevertheless monarch was able to recruit a large generation of mandarins working for the governmental system, in which, many talents and virtuous men. famous mandarins, loyal commanders at that time such as Pham Cong Tru (1599-1675), Dang Dinh Tuong (1649-1735), Nguyen Quy Duc (1648-1720), Le Anh Tuan (1670-1734), Nguyen Cong Hang (1680-1732), Nguyen Quan Nho, Dong Ton Trach...

THE REALITY OF THE FRENCH COLONIAL ADMINISTRATION'S FIRST PLAN FOR THE EXPLOITATION OF INDOCHINA

Gerard Sasges, Ph.D
UC Education Abroad Program

Part two: Administrative reform

Paul Doumer's tenure as Governor General is generally viewed as a turning point in the creation of a modern French administration in Indochina. Between 1897 and 1902, Doumer founded or expanded the various civil agencies that were to give reality to the notion of a centralized Indochinese Administration, and that were to shape affairs in the colony until its demise. However, the significance of Doumer's administrative reforms was not exactly as claimed. If post-Doumerian Indochina was graced with administrative apparatus such as a treasury, a department of public works, and a unified civil service, these departments were dwarfed by a Department of Customs and Excise (*Douanes et Régies*) with more than twice as many employees as the next largest civil administration, and whose operating costs were in some years to consume almost one-half of the general budget's total revenue. This Department's primary task was not the administration of a modern and impersonal "tax on consumption" as Doumer claimed, but rather the enforcing of a monopoly that harkened back to the royal monopolies of early-modern Europe. Moreover, this dubiously modern form of taxation could only be enforced through draconian methods of surveillance and repression. The many disadvantages of the taxation system he proposed were readily apparent, and the resistance Doumer encountered both from the Ministry in Paris and his own administrators reveals important cleavages within the colonial administration. If in the end Doumer was able to persevere, it was because his opponents failed to perceive the real objective of Doumer's plan. The importance of the Department and the type of tax it collected were determined not by any principles of fiscal or organizational rationality, but rather by legal and historical circumstance that would make the Department an ideal means of asserting the new central administration's control over its local administrators, on the one hand, and over the Annamese population, on the other.

THE IMAGE OF THE NEW VIETNAM IN THE WORK "NEW VIETNAM" BY PHAN BOI CHAU

Phan Trong Bau
Institute of History, VASS

During his "most pleased years" of leading revolutionary activities in Japan, Phan Boi Chau wrote the book: "*New Vietnam*", to propagate for national salvation cause. The work consists of two parts: First is how to build a new Vietnam with new politics, new economy, new culture and society; Second, to suggest the way of the Vietnamese people to obtain the proposed goals. According to Phan Boi Chau, the prerequisite situation for founding a new Vietnam was that the country must be independent, liberated from the French rules, and then to establish the government

within King as the state head. However, there should be parliament which controls over the King's powers. Phan Boi Chau also dealt with many of other problems such as the establishment of the independent economy, thriving agriculture, developed industry, prosperous commerce; social equality, attention on the women education because of their great roles in the social development; education of patriotic spirit, national pride and people's solidarity. The "*New Vietnam*" was not only an important work of the Dong Du movement but also a valuable work in the patriotic and revolutionary literature of the early of 20th century.

THE INDIAN HOME - RULE LEAGUE FROM 1916 TO 1920

Dr. Van Ngoc Thanh

Faculty of History, Hanoi University of Education

During the years from 1916 to 1920, the home-rule movement in India strongly developed under the impacts of the home-rule League. In spite of short existence, the League also carried out a great mission in the propaganda for the autonomous thoughts. The home-rule League's aims and tasks were fully compatible with the Nationalist Party's cause. The home-rule movement developed in accordance to the Nationalist Party's demands, so that; it contributed the implementation of the Party's Resolutions. It was possible to say that, the home-rule League was the bridge of the Indian Nationalist Party to the masses' movements, and strengthened the Party's power and thus helped it to accept the M.Gandhi's thoughts in the Nagpur Conference (on December 1920). The members of the home-rule movement processed to take form a unified thought for different Indian social groups, which manifested as: for time being, the Indian Nationalist Party and Indian people needed to carry out a most essential mission to obtain their autonomous right inside the Empire.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

GIAO TU VU - ONE OF THE CURRENCY POLICIES OF THE NGUYEN DYNASTY IMPLEMENTED IN CAO BANG

Dr. Truong Thi Yen

Institute of History, VASS

"Giao tu vu" was the earliest type of paper currency in the world used in Thanh Do area, China under the North Sung time. Its precursor was the note named "phi tien" which appeared in the Tang dynasty. This was the confidential note used internally among merchants, so that they did not have to carry big and heavy sum of the copper money. "Giao tu" in the Nguyen time was improved more than China's one, its value and validity is not fixed, the merchants did not need to change every time. Right from the start, the Nguyen court entrusted the Cao Bang provincial mandarins to issue and manage the "Giao tu". Afterwards, Lang Son also asked to establish "Giao tu vu". The implementation of this early form of confidential note testified the State's interests in the trade activities.

THÔNG BÁO

Tháng 1 năm 2007, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* sẽ xuất bản số tiếng Anh đầu tiên gồm các nội dung chính: *Phong trào Đông Du; Nhân vật Nguyễn Văn Tường; Văn hóa Hà Nội; Tôn giáo và xã hội (châu Á); Làng xã Việt Nam; Bàn về chế độ phong kiến Việt Nam; Việt Nam quốc dân đảng; Chế độ tuyển dụng quan lại thế kỷ XIII-XIV; Giảng dạy lịch sử thuộc địa ở các trường học ở Pháp hiện nay; Phân định biên giới giữa Nam Bộ và Campuchia...*

Giá bìa: **40.000 VNĐ**

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ:

Toà soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: (04) 8212569; (04) 9717217; 0983177910; 0983212569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

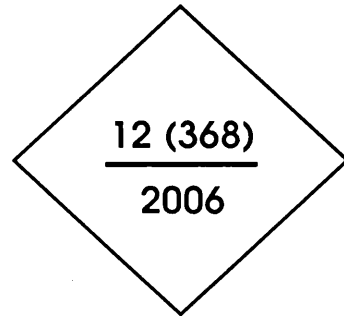
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN VAN NHAT	The Guidelines of the Party and President Ho Chi Minh and the National Resistance War	3
NGUYEN VAN KHANH - PHAM KIM THANH	Some Remarks on the Commodity Economy in Hanoi during the French Colonial and Occupational Periods	11
DO THI THUY LAN	Tonkin River's Estuary in the Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam - Its Location and Domea Harbor-Town (Second part)	19
NGUYEN DUC NHUE	Some Remarks on the Examination System and Regulations of Mandarin Appointment in the Late Le Period	31
GERARD SASGES	The Reality of the French Colonial Administration's First Plan for the Exploitation of Indochina - Part two: Administrative reform	39
PHAN TRONG BAU	The Image of the New Vietnam in the Book: "New Vietnam" by Phan Boi Chau	55
VAN NGOC THANH	The Indian Home - Rule League from 1916 to 1920	60

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

TRUONG THI YEN	- Giao tu vu - One of the Currency Policies of the Nguyen Dynasty Implemented in Cao Bang	69
----------------	---	----

INFORMATIONS 72

TABLE OF CONTENTS OF THE JOURNAL OF HISTORICAL STUDIES IN 2006 77

SUMMARIES 85

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 d